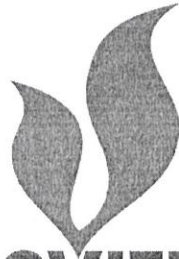


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**PETROVIETNAM
POWER-NT**

E-HSMT

Tên gói thầu:

Mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ công tác bảo dưỡng
sửa chữa thường xuyên NMD Nhơn Trạch 3&4 Quý
I/2026.

Tên dự toán mua
sắm:

Mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ công tác bảo dưỡng
sửa chữa thường xuyên NMD Nhơn Trạch 3&4 Quý
I/2026.

Phát hành ngày:

13 / 02 / 2026.

Ban hành kèm
theo Quyết định
số:

198 / QĐ-ĐLDKNT ngày 13 / 02 / 2026.



**GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Mai Thanh Lâm

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống. Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; d) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp,

	cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong
--	--

	E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ Mục 5.1 E-CDNT. 5.4. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo E-BDL.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3A (hoặc Phần 3B), Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:

	- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3A. Điều kiện hợp đồng¹: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; Phần 3B. Thỏa thuận khung² (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung) - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Thỏa thuận khung; Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.
	6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu

¹ Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

² Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

	và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalog...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.

trong E-HSDT	12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	<i>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa không phải là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:</i> 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:
	a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/ND-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

	13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL. <i>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:</i> 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu nộp E-HSDT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho các công việc này trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của E-HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo E-HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

toán	
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSMT. 15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.. 15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu. 15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ.... 15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này. 15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại. 15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá. 15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSMT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường.

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. 15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL. 15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL. 16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSMT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT	17.1. E-HSMT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSMT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSMT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSMT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSMT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện

	tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.
--	--

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận

	bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/ND-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ

	thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối

	với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT. 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.

	25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 27.2. Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 01D Chương IV, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/ND-CP. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc

	đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng. c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu. d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên. 28.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại Mục 28.3 E-CDNT; 28.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau: Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$ Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$ Trong đó: G*: Là chi phí sản xuất trong nước G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 28.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL. 28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này. 28.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.
--	--

	28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL .
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 29.3 hoặc Mục 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự năng lực sản xuất hàng hóa: Trường hợp E-HSDT có yêu cầu về hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

	hiện theo quy định tại E-BDL; d) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục hàng hóa mà nhà thầu dự thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất). a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất. b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT: a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy)
--	---

để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

d) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT;

e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;

g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;

h) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng

	năm, kết quả hoạt động tài chính đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT. 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
33. Thông báo kết quả lựa	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê

chọn nhà thầu	duyet kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:
	- Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSĐT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ

	sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa

	chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.
--	---

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch. Địa chỉ: Ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251 222.5741 Fax: 0251 222.5740.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên NMD Nhơn Trạch 3&4 Quý I/2026. Tên dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên NMD Nhơn Trạch 3&4 Quý I/2026. Thời gian thực hiện gói thầu: 22 tuần kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Nguồn vốn sản xuất kinh doanh. Việc tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo (i) Quyết định số 858/QĐ-DLĐK ngày 25/9/2025 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý hoạt động mua sắm hàng hóa, dịch vụ và bảo trì công trình xây dựng phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP; (ii) Quyết định số 635/QĐ-DLĐKNT ngày 28/8/2025 của Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch về việc ban hành Quy định tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa và dịch vụ.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP / Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch, trừ trường hợp: (i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn, tổng công ty. (iii) Nhà thầu là công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP theo quy định tại Điều 18, Quy chế quản lý hoạt động mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP do Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP ban hành tại Quyết định số 656/QĐ-DLĐK ngày 19/10/2022. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.

	Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;
	Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 5.4	Không áp dụng.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: Theo quy định hiện hành.
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây (Scan đính kèm cùng E-HSDT lên hệ thống): – Các tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của E-HSDT; – Các Biểu Mẫu dự thầu theo quy định tại Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu của E-HSMT; – Các Biểu mẫu và tài liệu để chứng minh về năng và lực kinh nghiệm theo yêu cầu của E-HSMT; – Các tài liệu chứng minh về kỹ thuật theo yêu cầu của E-HSMT; Và các tài liệu khác (nếu có).
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.5	Chào giá: Theo Mẫu số 12.1 Chương IV
E-CDNT 15.10	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): ≥ 01 năm.
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương”.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 17.000.000 VND. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ

	thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 12 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng.
E-CDNT 28.4	Cách tính ưu đãi:
E-CDNT 28.8	Các ưu đãi khác: Không.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSĐT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSĐT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).
E-CDNT 29.3(d)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.
E-CDNT 34.2	Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.
E-CDNT 38.1(b)	Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch. + Địa chỉ: Ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai; + Điện thoại: 0251 222.5741 Fax: 0251 222.5740
E-CDNT 38.2	Địa chỉ thực hiện theo dõi, giám sát của Chủ đầu tư: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch. + Địa chỉ: Ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai; + Điện thoại: 0251 222.5741 Fax: 0251 222.5740

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Bảo đảm dự thầu: Nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 và được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm (2022, 2023, 2024) ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 2.2 Tỷ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm	Mẫu số 05A

WON 23 577-11

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh
		năm 2022 đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực, chủng loại gói thầu đang xét; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 700 triệu VND.			nhận)

Ghi chú:

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/ND-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không yêu cầu.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chuẩn được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Nhà thầu có E-HSDT đạt yêu cầu về kỹ thuật được xem xét, đánh giá tiếp về tài chính.

Nội dung đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
1. Yêu cầu về kỹ thuật chung	Đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật chung của hàng hoá nêu tại Khoản 3.1, Mục 3, Chương V của E-HSMT.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật chung của hàng hoá nêu tại Khoản 3.1, Mục 3, Chương V của E-HSMT.	Không đạt
2. Yêu cầu về kỹ thuật chi tiết	Đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật chi tiết của hàng hoá nêu tại Khoản 3.2, Mục 3, Chương V của E-HSMT.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật chi tiết của hàng hoá nêu tại Khoản 3.2, Mục 3, Chương V của E-HSMT.	Không đạt
3. Yêu cầu tiến độ cung cấp hàng hóa và địa điểm giao hàng	Đáp ứng yêu cầu về tiến độ cung cấp hàng hóa và địa điểm giao hàng nêu tại Mẫu số 01A và tại Khoản 3.3, Mục 3, Chương V của E-HSMT.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu về tiến độ cung cấp hàng hóa và địa điểm giao hàng nêu tại Mẫu số 01A và tại Khoản 3.3, Mục 3, Chương V của E-HSMT.	Không đạt
4. Yêu cầu về bảo hành hàng hóa	Đáp ứng yêu cầu về bảo hành chi tiết của hàng hoá nêu tại Khoản 3.4, Mục 3, Chương V của E-HSMT.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu về bảo hành chi tiết của hàng hoá nêu tại Khoản 3.4, Mục 3, Chương V của E-HSMT.	Không đạt
Kết luận: E-HSDT được đánh giá là đạt khi tất cả các nội dung nêu trên đều Đạt		

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)	Scan đính kèm lên Hệ thống	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá)			
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp)			
4	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan			
5	Mẫu số 01E. Vật tư, phụ tùng thay thế			
6	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
7	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
8	Mẫu số 02C. Văn bản thỏa thuận (áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
9	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
10	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
11	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
12	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
13	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
14	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			
15	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			
16	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			
17	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
18	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
19	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			
20	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X

21	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
22	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
23	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			X
24	Mẫu số 11.2. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)			
25	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
26	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			
27	Mẫu số 12.1C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			
28	Mẫu số 12.2A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			
29	Mẫu số 12.2B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			
30	Mẫu số 12.2C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			
31	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)			
32	Mẫu số 13B. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)			
33	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			
34	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)			
35	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			
36	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			
37	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			

Mẫu số 01A (Scan đính kèm lên hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
1	Acetone; >90%	Lít	20	SOLVENT; CHEMICAL CAS NUMBER: 67-64-1 TYPE: >90%; FORM: Liquid; SIZE: 4 L; COLOR: Colorless; GRADE: Laboratory CONTAINER TYPE: Natural Poly Bottle PACKAGING UNIT: 4 L/bottle			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
2	Bàn chải nhựa có cán	Cái	25	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: With Handle; SIZE: 35-65 MATERIAL: Plastic			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
3	Bàn chải sắt. Length: 15 mm (Chiều dài sợi cước)	Cái	75	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Bàn chải sắt 7 hàng SIZE: 12 x 35 x 240 mm MATERIAL: WOOD/ STEEL			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
4	Bàn chải thau. Length: 15mm (Chiều dài sợi cước);	Cái	75	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Wooden Handle SIZE: 12*35*240 mm; Material: Brass Wire Additional Information: 7 line			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
5	Double Sided Adhesive Tape; Roll form	Cuộn	30	TAPE; ADHESIVE TYPE: Roll form; WIDTH: 5 cm BRAND NAME: Remak; COLOR: White MATERIAL: Acrylic Additional Information: Waterproof			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
6	Silver Duct Tape; 50 mm	Cuộn	10	TAPE; DUCT TYPE: 50 mm MATERIAL TYPE: Acrylic and Dead Soft Aluminum; WIDTH: 50 mm; COLOR: Silver			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
7	Băng keo cách điện hạ thế 20mm (màu xanh dương)	Cuộn	5	MATERIALS; INSULATION SIZE: 20 mm; MATERIAL: PVC COLOR: Blue			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
8	Băng keo cách điện hạ thế	Cuộn	15	10 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
9	Duct Tape	Cuộn	20	TAPE; DUCT TYPE: 46.5 x 10000 mm MATERIAL TYPE: Fabric WIDTH: 46.5 to 50 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
10	Băng keo giấy nhỏ	Cuộn	15	TAPE; MASKING TYPE: 20mm x 15y SIZE: 2 cm; COLOR: White MATERIAL: Washi Paper + Acrylic			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
11	White masking tape	Cuộn	65	TAPE; MASKING TYPE: 50mm x 30Y SIZE: 50 mm; COLOR: White MATERIAL: Washi Paper + Acrylic Additional Information: Does not tear when peeled off, but can be easily torn off by hand.			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
12	Băng keo trong	Cuộn	10	bản 50mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
13	Foam Tape; Double Sided cm	Cuộn	5	TAPE; SEAL TYPE: Double Sided cm LENGTH: 20 cm; WIDTH: 5 MATERIAL: PE Foam			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
14	TAPE (Teflon); Thread Sealant	Cuộn	44	RUBBER; OTHER ACCESSORY TYPE: Thread Sealant MODEL/PART NUMBER: MS-STR-8 SIZE: 12.7*7320 mm NOMINAL SIZE: 1/2 x 288 in TEMPERATURE RATING: 240 to 260 deg C; MATERIAL: PTFE Thickness: 0.1 mm; Pressure Rating: 10,000 psi	SWAGELOK	EU/G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	84
15	Safety warning rope; Print 2 sides of the product	Cuộn	6	PLASTIC; OTHER TYPE: Print 2 sides of the product MATERIAL: Plastic PP SIZE: L100 m*W15 cm; COLOR: Red, Yellow; PACKAGING UNIT: 1 roll / bag PRESSURE RATING: Vietnam quality standards Additional Information: 100m/roll			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
16	Túi đựng rác tự phân hủy bảo vệ môi trường; 65 x 85cm	Cuộn	30	ALL KINDS OF BARRELS, CANS, BUCKETS, POTS,... SIZE: 65 x 85cm; COLOR: Màu xanh Additional Information: Quy cách đóng gói: 1 cuộn/ 1kg			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
17	Bao tay y tế	Đôi	200	(hộp 50 đôi)			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
18	Bao tay len dày	Đôi	100	loại tốt			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
19	Bao tay len có hạt nhựa	Đôi	250	GLOVES; PROTECTIVE TYPE: Coated With Plastic Beads On One Side			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
20	Bạt che (loại sọc trắng xanh 2 da)	Cuộn	2	Size: 2.5 m X 50 m			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
21	TIG accessories SET	Bộ	10	WELDING TORCH PARTS; OTHER SPARE PART TYPE: WP-26 SIZE: 1.6/2.4 mm and 2.4/3.2 mm Additional Information: Set consisting of: 4 gas nozzles (sizes 4, 5, 6, 7) 4 clamping sleeves 4 Collet housing 1 short burner cap 1 long burner cap	WP		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
22	Tig Welding Torch Accessories	Bộ	10	WELDING TORCH PARTS; OTHER SPARE PART SIZE: 2.4 mm; MATERIAL: Brass Additional Information: Include: Collet and Body Collet	WP		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
23	Water Spray Bottle	Bình	7	ALL KINDS OF BARRELS, CANS, BUCKETS, POTS,... TYPE: 2 L; SIZE: 2 L MATERIAL: Plastic; COLOR: Yellow			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
24	CRC Electrical Parts Cleaner	Bình	2	SOLVENT; CLEANING CAS NUMBER: Heptane: 142-82-5 Carbon Dioxide (chất đẩy): 124-38-9 TYPE: CRC® 02180 PACKAGING UNIT: Can APPLICATION: Cleans oxide stains, oil stains, soot stains, dirt and various other stains on all types of electrical, mechanical equipment. SIZE: 538 g; CONTAINER TYPE: Bottle; FORM: Aerosol	CRC		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
25	Hand Tap	Bộ	2	HAND TAP SIZE: M10*1.5mm. MATERIAL: High Speed Steel THREAD SIZE: 1.5 mm Additional Information: 3 piece/set.	Ega Master	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
26	Hand Tap	Bộ	1	HAND TAP (IMPORTED) TYPE: M12 x 1.75 mm SIZE: M12 mm MATERIAL: HSS (High-speed steel) THREAD SIZE: 1.75 mm Additional Information: 3Pc / set	Ega Master	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
27	Hand Tap	Bộ	1	HAND TAP (IMPORTED) TYPE: M14 x 2 mm SIZE: M14 mm; THREAD SIZE: 2 mm MATERIAL: HSS (High-speed steel) Additional Information: 3Pc / set	Ega Master	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
28	Hand Tap	Bộ	1	HAND TAP (IMPORTED) TYPE: M16 x 2.0 SIZE: M16 mm MATERIAL: HSS (High-speed steel) APPLICATION: SKC THREAD SIZE: 2.0 mm Additional Information: 3Pc / set	Ega Master	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
29	Hand Tap	Bộ	2	HAND TAP SIZE: M6*1.25 mm MATERIAL: High Speed Steel THREAD SIZE: 1.25 mm Additional Information: 3 piece set.	Ega Master	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
30	Hand Tap	Bộ	2	HAND TAP SIZE: M8*1.25mm. MATERIAL: High Speed Steel THREAD SIZE: 1.25 mm Additional Information: 3 piece/set.	Ega Master	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
31	Bông thủy tinh chịu nhiệt 1250 độ C. Glasswool	Mét	20	ASBESTOS; SHEET SIZE: 600x50 mm TEMPERATURE: 1250 deg C THICKNESS: 50 mm MATERIAL: Asbestos; WIDTH: 600 mm	Luyang		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
32	Bông thủy tinh chịu nhiệt độ > 750 (1,2m x0,6m)	Tám	20	ASBESTOS; SHEET SIZE: 1200x600 mm TEMPERATURE: >750 deg C THICKNESS: 25 to 50 mm LENGTH: 1200 mm; WIDTH: 600 mm	Shenzhen sed		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
33	Powder Laundry Detergent; Powder	Kg	15	CHEMICAL; OTHER TYPE: Powder; COLOR: White SIZE: 2.9 kg MATERIAL SPECIFICATION: Detergent	Omo		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
34	Bolt and Nut; Hex head full thread; M6 x 30 mm	Bộ	30	BOLTS, NUTS, SCREWS; STAINLESS STEEL TYPE: Hex head full thread SIZE: M6 x 30 mm; Bolt Length: 30 mm MATERIAL CLASS: SS304 Industry Standard: DIN, ISO, JIS, ASTM... Additional Information: Include: washer, nut, bolt	Minh Phúc		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
35	Bolts (1 bolt + 1 ecu + 1 washer); M8x50 mm	Bộ	30	BOLTS, NUTS, SCREWS; STAINLESS STEEL SIZE: M8x50 mm BOLT LENGTH: 50 mm MATERIAL CLASS: sus 316	Minh Phúc		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
36	Bolt and Nut; Hex head full thread; M12 x 60 mm	Bộ	20	BOLTS, NUTS, SCREWS; STAINLESS STEEL TYPE: Hex head full thread SIZE: M12 x 60 mm BOLT LENGTH: 60 mm MATERIAL CLASS: SS316L INDUSTRY STANDARD: DIN 933 Additional Information: (Hex Nut/Round Washer/Spring Washer Set)	Minh Phúc		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
37	Bulong; Bulong SS316	Bộ	20	BOLT AND NUT; STUD TYPE: Bulong SS316 (Bao gồm 1 bulong, 1 ecu, 2 vòng đệm) SIZE: M16x70 mm	Minh Phúc		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
38	Bolt and Nut; Hex head full thread	Bộ	50	BOLT AND NUT; STUD TYPE: Hex head full thread SIZE: M24 * 150 mm BOLT LENGTH: 150 mm MATERIAL CLASS: Steel grade 8.8 BOLT COATING: Cr3+ White Zinc plating INDUSTRY STANDARD: DIN 933	Minh Phúc		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
39	Bút lông dầu lớn (xanh)	Cây	30	KIT; PEN SIZE: Big; TYPE: PM09; COLOR: Blue	Thiên Long		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
40	Bút lông dầu nhỏ	Cây	30	PM04 (Màu xanh)	Thiên Long		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
41	Bút sơn dầu màu đỏ, TOYO SA 101	Cây	20	KIT; PEN PACKAGING UNIT: 12PCS SIZE: 130 x 13 mm TYPE: SAS101; COLOR: Red	TOYO		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
42	Bút sơn trắng	Cây	30	KIT; PEN PACKAGING UNIT: 12 SIZE: 2.5 mm; TYPE: SA 101 COLOR: White	TOYO		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
43	Cable gland	Cái	10	COVER; CABLE SIZE: M16 x 1.5 mm TYPE: Plastic cable gland MATERIAL: nylon 66 (Polyadime 66) + Rubber MODEL/PART NUMBER: BC-M-16 VOLTAGE RATING: 0,6/1 kV CURRENT RATING: 50 A			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
44	Cable gland	Cái	10	COVER; CABLE SIZE: M20x1.5 TYPE: Plastic cable gland MATERIAL: nylon 66 (Polyadime 66) + Rubber APPLICATION: for equipment: indoor cable MODEL/PART NUMBER: BC-M-20 VOLTAGE RATING: 0,6/1 kV THICKNESS: 20 mm CURRENT RATING: 20 A			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
45	Cable Gland; M25x1.5	Cái	10	CONNECTOR; CABLE SIZE: M25x1.5 MATERIAL: SS304 Additional Informatio: IP68			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
46	Can nhựa.	Cái	7	Dung Tích: 20lít			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
47	Cana polish	Hộp	7	SOLVENT; CLEANING SIZE: 500g	Cana		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
48	Cao su tấm có lớp bố giữa 5mm (chịu nhiệt)	M2	10	RUBBER; HEAT-RESISTANT SHEET TYPE: Fabric Reinforced MATERIAL: Rubber; COLOR: Black WIDTH: 1000 to 1200 mm THICKNESS: 5 mm APPLICATION: Oil & Gas Sector TEMPERATURE RANGE: 20 to 100 deg C			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
49	Cát xoáy 1000; Quy cách: 450 gram/ hộp.	Hộp	3	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: G 1000 PACKAGING UNIT: 450 gram/ hộp.	Skatool		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
50	Cát xoáy Cam 320, 450g/hộp	Hộp	3	STONE; CRUSHED TYPE: Grit 320 Additional Information: CAM, Gross weight : 450gsm	Skatool		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
51	Cát xoáy CAM Grid 500, 450 g/hộp. Type:Grit: 500	Hộp	3	STONE; CRUSHED TYPE: Grid 500 Additional Information: CAM, Gross weight : 450gsm	Skatool		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
52	Cát xoáy CAM 80	Hộp	2	STONE; CRUSHED TYPE: Grit 80 Additional Information: CAM, Gross weight : 450gsm	Skatool		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
53	Chất tẩy rửa đa năng Sumo	Chai	10	250ml/chai (700g)	Sumo		Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
54	Chổi bông cỏ	Cái	10	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Flagged Bristle SIZE: 50-60 cm; MATERIAL: Straw			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
55	Chổi dừa (Loại lớn)	Cái	12	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Unflagged Bristle SIZE: 40 to 50 cm; MATERIAL: Coconut Fiber; COLOR: Brown			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
56	Chổi dừa (Loại nhỏ)	Cái	2	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Unflagged Bristle SIZE: 40 to 50 cm; MATERIAL: Coconut Fiber; COLOR: Brown			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
57	Chụp sứ hàn TIG số 4	Cái	3	WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 4 mm; MATERIAL: Ceramic			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
58	Chụp sứ hàn TIG số 5	Cái	3	WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 5 mm; MATERIAL: Ceramic			Công ty Điện lực Dầu khí	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
							Nhon Trạch	
59	Chụp sử hàn TIG số 6	Cái	3	WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 6 mm; MATERIAL: Ceramic			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
60	Chụp sử hàn TIG số 7	Cái	3	WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 7 mm; MATERIAL: Ceramic			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
61	Chụp sử hàn TIG số 8	Cái	3	WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; TYPE: 8; SIZE: 8 mm; MATERIAL: Ceramic			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
62	Chụp sử hàn tig số 9	Cái	3	WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 9 mm; MATERIAL: Ceramic			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
63	Chụp sử hàn tig số 10	Cái	3	WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 10 mm; MATERIAL: Ceramic			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
64	Cổ dê inox	Cái	50	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: Φ10 mm; THICKNESS: 0.8 (±0.05) mm; WIDTH: 9 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: Φ10-12 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
65	Cổ dê inox Ø4"	Cái	40	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: Φ100 mm; THICKNESS: 0.8 (±0.05) mm; WIDTH: 9 mm MATERIAL: SS430 Additional Information: Range Φ80-100 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
66	Cổ dê inox	Cái	50	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: Φ20 mm; THICKNESS: 0.8 (±0.05) mm; WIDTH: 9.5 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: Range Φ13-20 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
67	Cổ dê inox	Cái	50	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: Φ30 mm; THICKNESS: 0.8 (±0.05) mm; WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: Range Φ22-30 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
68	Cổ dè inox Ø2"	Cái	50	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: Φ50 mm; THICKNESS: 0.8 (±0.05) mm; WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: Range Φ50-70 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
69	Cổ dè inox	Cái	50	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: Φ60 mm; THICKNESS: 0.8 (±0.05) mm; WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: Range Φ60-80 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
70	Cổ dè inox	Cái	50	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: Φ70 mm; THICKNESS: 0.8 (±0.05) mm; WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: Range Φ70-90 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
71	Cổ dè inox Ø90mm	Cái	40	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: Φ90 mm; THICKNESS: 0.8 (±0.05) mm; WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: Range Φ90-120 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
72	Cọ sơn - Size: 3 Cm	Cái	60	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... SIZE: Size: 3 cm	Việt Mỹ		Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
73	Cọ sơn 5cm (2")	Cái	100	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Plastic Handle SIZE: 2 in	Việt Mỹ		Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
74	Cọ sơn lăn có cán 20-23cm	Cái	30	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Plastic Handle SIZE: 200 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
75	Cước chà đồng thau (sử dụng cho máy mài cầm tay 125)	Cái	20	UNION; COPPER TYPE: For Hand Grinder SIZE: F125; MATERIAL: Copper DIAMETER (A): 125 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
76	Cước chà sắt	Cái	20	UNION; F125 (sử dụng cho máy mài cầm tay)			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
77	Đá cắt	Viên	5	CUTTING TOOLS SIZE: 355*25.4*3 mm MATERIAL: Aluminium Oxide,	Sunflex		Công ty Điện lực Dầu khí	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
				fibreglass... WIDTH: 3 mm			Nhon Trạch	
78	Đá cắt Inox	Cái	20	GRINDING WHEEL; DISH SHARPES DIAMETER: 100*16*1.6 mm TYPE: 100*16*1.6 mm THICKNESS: 1.6 mm	Sunflex		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
79	Đá cắt Inox; 15127016; A46T -BF41; Đá cắt Inox	Viên	30	CUTTING TOOLS PART NUMBER: 15127016 MODEL: A46T -BF41 TYPE: Đá cắt Inox; SIZE: 125 x 1.6 x 22.23 mm; MATERIAL: Aluminium Oxide (A) Additional Information: Số Vòng Quay:12250 rpm	Sunflex		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
80	Đá cắt Inox	Cái	15	GRINDING WHEEL; DISH SHARPES DIAMETER: 180*22.2*2 mm TYPE: 180*22.2*2 mm THICKNESS: 2 mm	Sunflex		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
81	Đá giấy nhám xếp	Cái	15	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Flap disc SIZE: Φ100*16*T6 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
82	Đá mài dầu hai mặt thô và mịn	Viên	50	HAND TOOLS TYPE: Grit 120-600 SIZE: 25x50x200; MATERIAL: Stone			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
83	Đá mài Inox 100x16x6mm	Cái	20	GRINDING WHEEL; DISH SHARPES MODEL: DWA4500S-B1 DIAMETER: Ø100x16x6 mm TYPE: DISH SHARPES RPM: 15.200 rpm; STANDARD: EN 216943 Additional Information: Specialized product for grinding stainless steel	Dewalt		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
84	Đá mài Inox Sunflex Ø125x22.3x6mm	Cái	30	GRINDING WHEEL; DISH SHARPES DIAMETER: Ø125x6x22.23 mm TYPE: DISH SHARPES RPM: 12.250 rpm STANDARD: EN 12413 Additional Information: Specialized product for grinding stainless steel	Sunflex		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
85	Chai xịt chống rỉ sét WD-40: 412ml, Type 84024CP	Chai	120	CHEMICAL; CLEANER TYPE: 84024CP Additional Information: CAPACITY: 412ml; Model: WD-40	WD		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
86	Đầu cốt ghim 2.5mm (100cai/bịch)	Cái	200	CORE TYPE: Pin; SIZE: 2.5mm MATERIAL: Plastic coated brass			Công ty Điện lực Dầu khí	14

1/2/2024

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
							Nhon Trạch	
87	Đầu cốt 10-8	Cái	100	CORE TYPE: Round; SIZE: 10-8 mm; MATERIAL: Brass			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
88	Đầu cốt 16-8	Cái	200	CORE; TYPE: Round; SIZE: 16-8 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
89	Đầu cốt 22 - 10 (100 cái/bịch)	Bịch	2	CORE; OTHER TYPE: Uninsulated copper ring terminal SIZE: Wire 20mm, Bolt 10mm PARENT FIGURE/Model Number: RNB 22-10 MATERIAL: Copper VOLTAGE RATING: 600 V CURRENT RATING: 100 A			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
90	Đầu cốt chẻ 1,25 - 3 (100 cái/bịch)	Bịch	2	CORE; OTHER TYPE: Y SIZE: Wire 1.25mm, Bolt 3mm MATERIAL: Plastic coated brass			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
91	Đầu cốt ghim FDD 2-250 (100cai/bịch)	Cái	200	CORE TYPE: Pin; SIZE: FDD 2-250 MATERIAL: Plastic coated brass			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
92	Đầu cốt nối BV 1 (100 cái/bịch)	Bịch	2	CORE; OTHER TYPE: BV 1; SIZE: 0.5 to 1.5 mm2 MATERIAL: Plastic			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
93	Đầu cốt tròn 12 -10 (100 cái)	Bịch	2	CORE; OTHER TYPE: Round SIZE: Wire 12, Bolt 10 mm MATERIAL: Brass VOLTAGE RATING: 200 to 400 V CURRENT RATING: 50 to 70 A MANUFACTURER: 3M, KSS, JST, Panduit, Raye, Sino			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
94	Dầu hỏa	Lít	20	FUEL; DIESEL CAS NUMBER: 8008-20-6 SAFETY DETAILS: Boiling point of 250 - 350 0C; SULFUR PERCENTAGE: 0.04 to 0.3%; FORM: Liquid APPLICATION: Fuel, industrial solvent...			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
95	Dầu nhả rỉ sét RP7 (300g)	Bình	13	LUBRICANT; OTHER TYPE: RP7 PACKAGING UNIT: 300g/ bottle	Selleys		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
96	Bịch dây nhựa buộc đầu cáp 4x100. dây rút	Bịch	9	PLASTIC; OTHER TYPE: Self-Locking MATERIAL: Nylon; SIZE: 4*100 mm COLOR: Black or White PRESSURE RATING: 8.1 kg Additional Information: Operating Temperature: -55 degree to + 85degree			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
97	Dây nhựa buộc đầu cáp	Cái	900	TOOL; RUBBER, PLASTIC WARES MODEL: SP TYPE: plastic drawstring PA66 VOLUME: Size: 4x250 mm MATERIAL: plastic APPLICATION: Widely used in the fields of electricity, electronics, transportation,....			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
98	Dây điện đôi mềm (2x2.5 mm ²), có vỏ bọc ngoài, 250V, Cadivi	Mét	100	WIRE; SOFT COPPER 2 CORE TYPE: Vcmd 2x2.5 VOLTAGE RATING: 250 V NUMBER CORE: 2 Core PACKAGING UNIT: Roll; COLOR: Black INSULATION MATERIAL: PVC LENGTH: 100 m CONDUCTOR MATERIAL: Copper wire	Cadivi		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
99	Dây điện đơn (Cable) 1x4 mm ² , Cadivi	Mét	100	WIRE; HARD COPPER 1 CORE TYPE: Single wire VOLTAGE RATING: 0.6 to 1 kV NUMBER CORE: 1*4 mm ² TEMPERATURE RATING: 70 deg C PACKAGING UNIT: 100m/roll INSULATION MATERIAL: PVC CONDUCTOR MATERIAL: Copper	Cadivi		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
100	Dây dù dẹp màu xanh mặt 15mm	Kg	2				Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
101	Dây kẽm 1mm	Kg	6	WIRE; GALVANIZED STEEL DIAMETER: 1 mm MATERIAL: Carbon steel			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
102	Dây kẽm 2mm	Kg	5	WIRE; GALVANIZED STEEL DIAMETER: 2 mm MATERIAL: STEEL			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
103	Dây kẽm Inox đk 1mm	Mét	200				Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
104	Dây nhựa buộc đầu cáp	Bịch	6	PLASSTIC; OTHER TYPE: Tightly locked MATERIAL: Nylon SIZE: 3*150 mm; LENGTH: Item Length 5.91 Inches in; COLOR: White Additional Information: We use strong and flexible material			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
105	Dây nhựa buộc đầu cáp	Bịch	6	PLASSTIC; OTHER TYPE: Electronic Accessories MATERIAL: Plastic SIZE: 5x250 mm; WIDTH: 5 mm; LENGTH: 250 mm; PACKAGING UNIT: 100/bag PCE			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
106	Dây nhựa buộc đầu cáp	Bịch	6	PLASSTIC; OTHER MATERIAL: Nylon SIZE: 5x500 mm; Width: 5 mm; Length: 500 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
107	Cáp điều khiển, RVV 2 Core x 1,5 mm2 SQmm có lưới chống nhiễu	Mét	50	CABLE; COPPER-COATED LOW-VOLTAGE TYPE: RVV 2C x 1,5 VOLTAGE RATING: 300/500 V NUMBER CORE: 2 Core DESIGN SPECIFICATION: 2C x 1,5 mm2 INSULATION MATERIAL: PVC/PVC CONDUCTOR MATERIAL: COPPER			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
108	Bóng đèn led tín hiệu màu vàng (đuôi vặn) E10A/Y 24V AC/DC	Cái	6	LAMP; SIGNAL TYPE: E10A/Y; WATTS: 0.3 W; VOLTAGE RATING: 24 V COLOR: Yellow			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
109	Đồng đỏ đặc đk 16 mm	Mét	1	COPPER; NEGATIVE SIZE: Ø16 mm; LENGTH: 1000 mm MATERIAL: COPPER			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
110	Đồng đỏ tròn đặc đk 25 mm	Mét	1	COPPER; ROUND SIZE: Ø25 mm; LENGTH: 1000 mm MATERIAL: COPPER			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
111	Đồng đỏ tròn	Cây	1	COPPER; ROUND SIZE: Ø 30mm x 1m			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
112	Đồng thau lục giác	Mét	1	COPPER; HEXAGON SIZE: Ø10 mm MATERIAL: Copper MATERIAL STANDARD: JIS, AISI, ASTM			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
113	Đồng thau lục giác	Mét	1	COPPER; HEXAGON SIZE: 22 mm LENGTH: 1000 mm MATERIAL: COPPER MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN, GB			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
114	Đồng thau lục giác	Mét	1	COPPER; HEXAGON SIZE: 27 mm MATERIAL: COPPER MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN, GB			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
115	Đồng thau lục giác	Mét	1	COPPER; HEXAGON SIZE: 30 mm MATERIAL: COPPER MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
116	Đồng thau tròn đặc	Mét	1	COPPER; ROUND SIZE: Ø20 mm MATERIAL: Copper MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
117	Đồng thau tròn đặc	Mét	1	COPPER; ROUND SIZE: Ø30 mm MATERIAL: Copper MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
118	Đồng thau tròn	Mét	0,5	COPPER; ROUND SIZE: Ø60 mm MATERIAL: Copper MATERIAL STANDARD: JIS, AISI, ASTM			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
119	Dung môi tẩy sơn Nippon	Lít	5		Nippon		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
120	Vòng đánh dấu dây từ 0-9. Chất liệu silicon.	Hộp	10	RUBBER; OTHER ACCESSORY TYPE: cat5/cat6 MODEL/PART NUMBER: CABLE EC-2 SIZE: 4 mm2 NOMINAL SIZE: 4 mm2 TEMPERATURE RATING: 75 deg LENGTH: 5000 numbers MATERIAL: Silicon			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
121	Giấy nhám cuộn 1000	Cuộn	2	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Emery Cloth, Grit 1000 SIZE: W5 in*L45 Yard			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
122	Giấy nhám cuộn vải 600	Cuộn	2	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Emery Cloth, Grit 600 SIZE: W 6 in * L 50 Yard			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
123	Giấy nhám cuộn 320	Cuộn	3	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Emery Cloth, Grit 320 SIZE: W 6 in*L 50 Yard			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
124	Giấy nhám 120.	Tờ	10	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Grit 120 SIZE: W 9 * L 11 in			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
125	Giấy nhám 2000	Tờ	70	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Grit 2000 SIZE: W 9 * L 11 in			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
126	Giấy nhám 320	Tờ	70	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Grit 320 SIZE: W 9 * L 11 in			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
127	Giấy nhám 400	Tờ	70	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Grit 400 SIZE: W 9 * L 11 in			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
128	Giấy nhám 800	Tờ	70	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Grit 800 SIZE: W 9 * L 11 mm			Nhon Trạch	
129	Borax (Sodium borate decahydrate); Industrial chemical	Kg	1	CHEMICAL COMPOUND; INORGANIC SALT CAS NUMBER: 1303-96-4 TYPE: Industrial chemical PHYSICAL PRESENTATION: Colorless crystalline solid CHEMICAL EMPIRICAL FORMULA: Na2B4O7.10H2O APPLICATION: Used in biochemical and chemical laboratories to make buffers FORM: Powder or granular form CONTAINER TYPE: Plastic bottle CONTAINER CAPACITY: 1 kg CONCENTRATION: 96%	Thermo Fisher Scientific	EU/G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
130	ROUND STAINLESS STEEL	Mét	1	STEEL; ROUND STAINLESS SIZE: 24 mm MATERIAL: SS316			Công ty Điện lực Dầu khí	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
							Nhơn Trách	
131	HEXAGON STAINLESS STEEL BAR	Mét	1	STEEL; HEXAGONAL STAINLESS SIZE: 28 mm MATERIAL: SS316			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
132	STAINLESS STEEL PIPE, SS-T16M-S-1.5M-6ME 316L	Mét	1	PIPE; STAINLESS STEEL MATERIAL STANDARD: SS316L NOMINAL WALL THICKNESS: 1.5 mm OUTSIDE DIAMETER: 16 mm	Swagelok	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	84
133	Stainless steel pipe SUS316; Φ20 mm; ASTM A213/A269	Mét	6	PIPE; STAINLESS STEEL NOMINAL PIPE SIZE: Φ20 mm NOMINAL WALL THICKNESS: 2 mm LENGTH: 6000 mm MATERIAL STANDARD: SUS316 DIMENSIONAL STANDARD: ASTM A213/A269	Swagelok	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	84
134	Stainless steel pipe DN25 x T 2 mm	Mét	6	PIPE; STAINLESS STEEL NOMINAL PIPE SIZE: DN25 mm MATERIAL STANDARD: SS316	Swagelok	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	84

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
135	Keo A-B	Bộ	15	Epoxy EPS-1, 56,7 gr/bộ	ALTECO		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
136	Keo dán gasket Hylomar	Tuýp	5		Hylomar	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
137	Keo dán ống nhựa PV	Hộp	5	GLUE; LOCTIE Packing Unit: 500 G APPLICATION: Ống nhựa PVC	Bình Minh		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
138	Keo dán sắt 502	Chai	13	GLUE; LOCTIE TYPE: 502; SIZE: 20 g			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
139	Keo Dog 500ml	Hộp	3	GLUE; LOCTIE Packing Unit: 500 mL	Dog		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
140	Apollo A300	Tuýp	13	GLUE; LOCTIE Packing Unit: 300mL (Màu trắng đục)	Apollo		Công ty Điện lực Dầu khí	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
141	Apollo A300	Tuýp	13	GLUE; LOCTIE Packing Unit: 300mL (Màu trắng trong)	Apollo		Nhon Trạch	
142	Keo silicon đỏ chịu nhiệt, Finix RTV 650°F, 100% silicon rubber,	Tuýp	25	GLUE; LOCTIE TYPE: 650F-85; SIZE: 85 g PACKAGING UNIT: 85 gam/tuyp FORM: Tuýp Additional Information: 650°F/ Red	Finix		Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
143	Apollo A300	Tuýp	3	GLUE; LOCTIE PACKAGING UNIT: 300mL (Màu xám)	Apollo		Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
144	Safety Mask; Blue, Black	Cái	100	GLOVES; PROTECTIVE SIZE: Unisex TYPE: NeoMask VC65 FEATURES: 4 Layer: Main Fabric, Dust filter, Activated Carbon Non – Woven, Cotton Fabric COLOR: Blue, Black BRAND NAME: Neomask APPLICATION: Prevents PM2.5 fine dust, bacteria and polluted waste	Neovision		Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
145	Disposable Face Mask; Large, Medium	Hộp	13	GLOVES; PROTECTIVE SIZE: Large, Medium TYPE: 4 Layer FEATURES: Polypropylene (PP) PACKAGING UNIT: 50 PCE COLOR: Colorful BRAND NAME: BIOMEQ APPLICATION: Prevent dust and droplets.			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
146	Khí Argon. Áp suất: 150 bar; Size: Đường kính 220 mm, cao 1400 mm; Dung Tích: 47 Lít ($\pm 5\%$)	Chai	10	CHEMICAL; GASEOUS CAS NUMBER: 7440-37-1 CONCENTRATION: 99,99% CONTAINER: steel cylinder; FORM: Gas GRADE: Industrial grade; SIZE: 47 L Additional Information: Filling pressure: 150 bar			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
147	Khí Acetylen (cắt kim loại)	Chai	8	CHEMICAL; GASEOUS CONTAINER: Boil			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
148	Nitrogen Gas; Industrial grade	Chai	3	CHEMICAL; NITROGEN CAS NUMBER: 7727-37-9 TYPE: 99,99%; FORM: Liquid; GRADE: Industrial grade; CONTAINER SIZE: 40 L CONTAINER TYPE: Cast steel cylinder PACKAGING UNIT: 40 L/ cylinder			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
149	Khí oxy 99.9%, 40 lit/12Mpa + Vỏ chai	Bình	10	CHEMICAL; GASEOUS TYPE: Oxygen UHP, Purify 99.999% CONCENTRATION: 99.999% FORM: Gas; SIZE: 40 L MANUFACTURER: THANH LONG Co.,Ltd Additional Information: Filling pressure: 150 bar			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
150	Kim hàn TIG 1.6mm; WT20; 1.6 x 175mm	Hộp	3	WELDING TORCH PARTS; OTHER SPARE PART MODEL: WT20 SIZE: 1.6 x 175mm; COLOR: Red MATERIAL: WT20 2% Thoriated Tungsten	Tungsten		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
151	Tig Welding Needle	Cái	2	WELDING TORCHES; OTHER MODEL: WT20 SIZE: 2.4 x 175 mm; MATERIAL: Steel FEATURES: 10pcs/box Additional Information: Standard: AWS A5.12M-98; ISO 6848	Tungsten		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
152	Kim may bảo ôn	Cái	5	HAND TOOLS SIZE: D2.2 * L150-200 mm MATERIAL: Steel			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày họp đồng có hiệu lực]
153	Black Welded Glass	Cái	10	GLASS; PLATE TYPE: 10, 11, 12; SIZE: 108 X 51 mm APPLICATION: Welding Glass COLOR: Back; LENGTH: 108 mm THICKNESS: 1 mm; WIDTH: 51 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
154	Safety glasses	Miếng	20	GLASSES; SAFETY SIZE: W50x L100 xT1 mm APPLICATION: Welding			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
155	Loctite 270	Tuýp	3	GLUE; LOCTIE TYPE: P/N: 30927 SIZE: 50ml	Henkel		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28
156	Loctite 495. Henkel	Tuýp	10	GLUE; LOCTIE SIZE: 20g Additional Information: Temperature: 82 deg C	Henkel		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28
157	Loctite 243, Quy cách: 50ml/bình; Part no: 44091	Bình	1	GLUE; LOCTIE TYPE: 243; SIZE: 50 mL APPLICATION: Threadlocking Additional Information: Chemical Type: Dimethacrylate	Henkel		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
158	Lưỡi cưa sắt Kingssar	Cái	5	(Cưa tay) 2 mặt dài 300 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
159	Miếng rửa chén lớn size: 250x150mm	Cái	55	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... MODEL: 50x150 mm; TYPE: Medium SIZE: 250x150 mm Additional Information: Plastic, Rubber			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
160	Mỡ bôi trơn Shell Alvania EP grease 1 (18kg/thùng)	Kg	5	LUBRICANT; GREASE CAS NUMBER: 15101018 TYPE: Grease PACKAGING UNIT: 18 kg/ pail GRADE: ISO VG 220 Temperature Range: -200 to 1000 deg C SCHEDULE B: 3403.19.5000 CONTAINER: Pail; FORM: Semi-solid SIZE: 18 kg USAGE: For multipurpose grease lubrication of rolling element and plain bearings as well as hinges and sliding surfaces such as those found in throughout most industrial and transport sectors.	Shell		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
161	Mỡ ALVANIA RL2	Kg	5	LUBRICANT; GREASE GRADE: NLGI 2 Temperature Range: Dropping point: 180 deg C Additional Information: Viscosity: 11 cSt at 100 deg C; 100 cSt at 40 deg C	Shell		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
162	Mỡ làm kín O-ring Molykote 55M.	Tuýp	5	LUBRICANT; GREASE Temperature Range: -65 to 175 deg C SIZE: 100g/Tube (MK-55M)	DuPont	EU/G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
163	Mỡ Molykote	Hộp	10	LUBRICANT; GREASE TYPE: P-37 Temperature Range: -30 to 1400 deg C SIZE: 500g/box	DuPont	EU/G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
164	Mỡ tiếp xúc ISO FLEX TOPAS NB52 (hộp 1Kg)	Hộp	1	LUBRICANT; GREASE TYPE: Lubricating Greases PACKAGING UNIT: 1 kg/can GRADE: Industrial Temperature Range: - 50 to 120 deg C SCHEDULE B: 3403.19.5000; CONTAINER: Can; FORM: Semi-solid; SIZE: 1 kg USAGE: The lubricant is applied by brush, spatula, or grease gun.	Kluber	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	140

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
165	Mỡ tiếp xúc NyoGel® 760G	Tuýp	1	LUBRICANT; GREASE TYPE: Contact Lubricant, 15-172-791-233 (1lb, 5 in L x 5 in W x 8 in H) PACKAGING UNIT: 100 GMS/ Tupe Temperature Range: -40 to 135 deg C CONTAINER: type; FORM: Nye; SIZE: 100 GMS USAGE: A silica thickened, medium viscosity, synthetic hydrocarbon grease for lubrication and protection of electrical contacts	Nye	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
166	Cylindrical Grinding	Viên	10	GRINDING STONES DIAMETER: Ø19 mm, dài 28 mm, cốt 6 mm TYPE: Hình nón đầu tròn			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
167	Mỡ tiếp xúc NyoGel® 760G	Hộp	1	LUBRICANT; GREASE Hộp bao gồm 10 tuýp CONTAINER: type; FORM: Nye; SIZE: 100 GMS	Nye	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
168	Cylindrical Grinding; Hình nón đầu tròn	Viên	10	GRINDING STONES DIAMETER: Ø23 mm, dài 70 mm, cốt 6 mm TYPE: Hình nón đầu tròn			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
169	Cylindrical Grinding; Hình trụ	Viên	10	GRINDING STONES DIAMETER: Ø32 mm, dài 50 mm, cốt 6 mm TYPE: Hình trụ			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
170	Cylindrical Grinding	Viên	10	GRINDING STONES DIAMETER: Ø38 mm, dài 50 mm, cốt 6 mm TYPE: Hình trụ			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
171	Cylindrical Grinding	Viên	10	GRINDING STONES DIAMETER: Ø25 mm, dài 50 mm, cốt 6 mm TYPE: Hình trụ			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
172	Đá mài lỗ Ø20	Viên	10				Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
173	Cylindrical Grinding	Viên	10	GRINDING STONES DIAMETER: Ø16* L50*6 mm TYPE: HÌNH TRỤ MATERIAL: STONE			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
174	Mũi doa đá hình cầu	Cái	6	OTHER; DRILL BIT TYPE: Spherical; MODEL: Spherical SIZE: Ø8 mm; MATERIAL: Corundum LENGTH: 42 mm			Công ty Điện lực Dầu khí	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
							Nhon Trạch	
175	Mũi doa đá hình cầu đk 10mm	Cái	6	OTHER; DRILL BIT SIZE: Ø 10 mm MATERIAL: Spherical stone			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
176	Mũi doa đá hình cầu đk 12mm	Cái	6	OTHER; DRILL BIT TYPE: Spherical; MODEL: Spherical SIZE: Ø12 mm; MATERIAL: Corundum LENGTH: 42 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
177	Mũi doa đá hình côn 6mm	Cái	6	DRILL BIT; MORSE SHANK TYPE: Tapered; MODEL: Tapered SIZE: Ø6 mm; MATERIAL: Corundum DIAMETER: Ø6 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
178	Mũi doa đá hình côn 10mm	Cái	6	DRILL BIT; MORSE SHANK TYPE: Tapered; MODEL: Tapered SIZE: Ø10 mm; MATERIAL: Corundum LENGTH: 46 mm; DIAMETER: Ø10 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
179	Mũi doa đá hình côn đk 8mm	Cái	6	DRILL BIT; MORSE SHANK TYPE: Tapered; MODEL: Tapered SIZE: Ø8 mm; MATERIAL: Corundum DIAMETER: Ø8 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
180	Mũi doa đá hình côn 14mm	Cái	6	DRILL BIT; MORSE SHANK TYPE: Tapered; MODEL: Tapered SIZE: Ø14 mm; MATERIAL: Corundum DIAMETER: Ø14 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
181	Mũi doa đá hình trụ đk 6mm	Cái	6	DRILL BIT; ROUND SHANK (VN) TYPE: Cylindrical; MODEL: Cylindrical SIZE: Ø6 mm; MATERIAL: Corundum DIAMETER: Ø6 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
182	Mũi doa đá hình trụ đk 8mm	Cái	6	DRILL BIT; ROUND SHANK (VN) TYPE: CL8; MODEL: CL8 SIZE: Ø 8 mm; MATERIAL: Stone LENGTH: 25 mm; DIAMETER: 8 mm SHAPE: Cylinder Additional Information: Shank Round			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
183	Mũi doa đá hình trụ 6x10mm	Cái	6	DRILL BIT; ROUND SHANK (VN) TYPE: Cylindrical; MODEL: Cylindrical SIZE: 6x10 mm; MATERIAL: Corundum DIAMETER: Ø10 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
184	Mũi doa hợp kim hình cầu đk 10	Cái	6	OTHER; DRILL BIT TYPE: Spherical; MODEL: Spherical SIZE: Ø10 mm; MATERIAL: Tungsten Carbide; LENGTH: L1:9, L2:54 mm	Jin Ying Pai		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
185	Mũi doa hợp kim hình cầu đk 6	Cái	6	OTHER; DRILL BIT TYPE: Spherical; MODEL: Spherical SIZE: Ø6 mm MATERIAL: Tungsten Carbide LENGTH: L1:5.4, L2:50 mm	Jin Ying Pai		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
186	Mũi doa hợp kim hình cầu đk 12	Cái	6	OTHER; DRILL BIT TYPE: Spherical; MODEL: Spherical SIZE: Ø12 mm MATERIAL: Tungsten Carbide LENGTH: L1:10.8, L2:56 mm	Jin Ying Pai		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
187	Mũi doa hợp kim hình côn đk 10mm	Cái	6	BORING TOOL MODEL: Tapered; TYPE: Tapered SIZE: Ø10 mm MATERIAL: Tungsten Carbide	Jin Ying Pai		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
188	Mũi doa hợp kim hình côn đk 8mm	Cái	6	BORING TOOL MODEL: Tapered; TYPE: Tapered SIZE: Ø8 mm MATERIAL: Alloy Steel	Jin Ying Pai		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
189	Mũi doa hợp kim hình côn đk 14mm	Cái	6	BORING TOOL MODEL: Tapered; TYPE: Tapered SIZE: Ø14 mm MATERIAL: Alloy steel	Jin Ying Pai		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
190	Mũi doa hợp kim hình côn đk 6mm	Cái	6	BORING TOOL MODEL: Tapered; TYPE: Tapered SIZE: Ø6 mm MATERIAL: Alloy Steel	Jin Ying Pai		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
191	Mũi doa hợp kim hình trụ đk 8mm	Cái	6	BORING TOOL SIZE: Ø8 mm MATERIAL: Alloy steel	Jin Ying Pai		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
192	Mũi doa hợp kim hình trụ đk 6mm	Cái	6	BORING TOOL SIZE: 6 mm; SHANK DIAMETER: 6 mm MATERIAL: Alloy steel	Jin Ying Pai		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
193	Mũi doa hợp kim hình trụ 10mm	Cái	6	BORING TOOL SIZE: 10 mm; SHANK DIAMETER: 10 mm MATERIAL: Alloy steel	Jin Ying Pai		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
194	Mũi doa hợp kim hình trụ đk 12mm	Cái	6	BORING TOOL SIZE: Ø12 mm MATERIAL: Alloy steel	Jin Ying Pai		Công ty Điện lực Dầu khí	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
							Nhon Trạch	
195	Bộ mũi khoan bê tông ĐK 6,8,10,12,14,16,18,20,22mm	Bộ	2	DRILL BIT; MORSE SHANK SIZE: Φ6 to Φ22 mm MATERIAL: Alloy	Makita		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
196	Mũi khoan hợp kim	Cái	8	OTHER; DRILL BIT SIZE: Φ10 mm MATERIAL: Alloy steel	Nachi	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
197	Mũi khoan vật liệu hợp kim	Mũi	10	DRILL BIT; ROUND SHANK SIZE: Ø12 mm MATERIAL: Alloy Steel Additional Information: Stainless Steel and Cast Iron, 5% Cobalt M35 Grade HSS-CO	Nachi	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
198	Mũi khoan hợp kim đk 14mm	Cái	10	DRILL BIT; ROUND SHANK TYPE: ROUND SHANK MATERIAL: Alloy Steel DIAMETER: 14 mm	Nachi	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
199	Mũi khoan thép hợp kim	Cái	7	DRILL BIT; ROUND SHANK TYPE: ROUND SHANK MATERIAL: Alloy Steel DIAMETER: 16 mm	Nachi	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
200	Mũi khoan hợp kim	Cái	10	DRILL BIT; ROUND SHANK TYPE: ROUND SHANK MATERIAL: Alloy Steel DIAMETER: 18 mm	Nachi	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
201	Mũi khoan sắt	Bộ	1	DRILL BIT; ROUND SHANK TYPE: ROUND SHANK MATERIAL: HSS DIAMETER: 1 to 12 mm	Ega Master	EU	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
202	Mũi khoan sắt	Cái	5	DRILL BIT; ROUND SHANK TYPE: ROUND SHANK MATERIAL: Alloy Steel DIAMETER: 22 mm	Nachi	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
203	Mũi khoan sắt	Cái	5	DRILL BIT; ROUND SHANK TYPE: ROUND SHANK MATERIAL: Alloy Steel DIAMETER: 24 mm	Nachi	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
204	Mũi khoan sắt	Cái	5	DRILL BIT; ROUND SHANK TYPE: ROUND SHANK MATERIAL: Alloy Steel DIAMETER: 27 mm	Nachi	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
205	GASKET	Tám	2	SHIM, GASKET TYPE: Pillar 600 SIZE: 1270*1270*1.5 mm	Pillar	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
				Material: Non-Asbestos; Thickness: 1.5 mm			Nhon Trạch	
206	Ống co nhiệt Đk 3mm, cao su	Mét	8	MATERIALS; INSULATING ELECTRICAL AND THERMAL OTHER SIZE: 3 mm; TYPE: Heat-Resistant MATERIAL: Silicone Rubber VOLTAGE RATING: 25 kV/mm kV TEMPERATURE RANGE: 200 deg LENGTH: 1000 mm; WIDTH: 3 mm THICKNESS: 0.8±0.15 mm R VALUE: less than 2:1			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
207	Ống co nhiệt	Mét	13	Đk 6mm, cao su			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
208	Ống co nhiệt Đk 8mm, cao su	Mét	6	MATERIALS; INSULATING ELECTRICAL AND THERMAL OTHER SIZE: 8 mm; TYPE: Φ8 MATERIAL: Rubber			Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
209	Ống gen cách điện. Đường kính: 16mm	Mét	3	CONDUITS; ELECTRICAL CABLES VOLTAGE RATING: 1.5 kV TYPE: Insulated pipe; SIZE: D16 mm MATERIAL: Glass fiber; COLOR: White striped APPLICATION: Specially used to protect electrical wires in hot places AMPERAGE: Non; LENGTH: 1 m.			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
210	Ống gen cách điện ĐK 6mm. 1soi/met	Mét	3	CONDUITS; ELECTRICAL CABLES VOLTAGE RATING: 1.5 kV TYPE: Insulated pipe; SIZE: D6 mm MATERIAL: Glass fiber; COLOR: White striped AMPERAGE: Non; LENGTH: 1 m			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
211	PU tubing white; Ø6 mm; Polyurethane (PU)	Mét	30	TUBE; PLASTIC SIZE: Ø6 mm MATERIAL: Polyurethane(PU) PRESSURE RATING: 6 to 18 bar			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
212	Plastic tube	Cuộn	10	TUBE; PLASTIC TYPE: PU 12; SIZE: 12x8 mm MATERIAL: Pu; WALL THICKNESS: 2 mm PRESSURE RATING: 16 bar LENGTH: 50000 mm APPLICATION: Compressed air hose Additional Information: PU air pipe, outer diameter 12 mm, inner diameter 8 mm, pressure resistance 16 bar, heat resistance 60 °C, Pu material			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
213	Ống nhựa mềm PU màu trắng, Đk 8mm dây 1mm.	Mét	30	TUBE; PLASTIC SIZE: Φ8 mm MATERIAL: Polyurethane(PU) WALL THICKNESS: 1 mm PRESSURE RATING: 6 to 18 bar			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
214	Phễu nhỏ bằng nhựa	Cái	7				Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
215	Pin tiêu	Viên	60	BATTERY; NON-RECHARGEABLE SIZE: 1.5 V; TYPE: AA; VOLTAGE RATING: 1.5 V	Energizer		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
216	Pin tiêu loại sạc	Đôi	60	1,5V AAA	Sanyo		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
217	GASKET	Tám	2	SHIM, GASKET TYPE: Pillar 6633; SIZE: 1000*1000*2 mm MATERIAL: Pure Graphite with SUS 316 THICKNESS: 2 mm	Pillar	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
218	Que hàn điện E309-2.4mm.	Kg	1	WELDING ROD; STAINLESS STEEL (TBCN) TYPE: KST-309L (E309) SIZE: 2.6 mm; DIAMETER: 2.6 mm PACKAGING UNIT: 20kg/barrel MATERIAL: Stainless steel Additional Information: Standard AWS A5.4 : E309L-16; JIS Z 3221 : ES309L-16	Kiswel		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28
219	Que hàn điện	Kg	1	WELDING ROD; ALLOY STEEL (TBCN) TYPE: LB52; SIZE: 2.6 mm; LENGTH: 350 mm PACKAGING UNIT: 5 kg/box Additional Information: Standard: AWS A5.1 E7016	Kobelco		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
220	Que hàn điện	Hộp	1	WELDING ROD; STAINLESS STEEL (TBCN) SIZE: 2,6 mm DIAMETER: 2,6 mm; LENGTH: 350 mm PACKAGING UNIT: 2kg/box Additional Information: Standard AWS A5.4 E308L – 16	Kiswel		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28
221	Que hàn điện E316 L, 2.6 mm	Hộp	1	WELDING ROD; STAINLESS STEEL (TBCN) SIZE: 2.6 mm; DIAMETER: 2.6 mm LENGTH: 350 mm PACKAGING UNIT: 5kg/box MATERIAL: Stainless steel Additional Information: Standard AWS : A5.4/ASME SFA5.4 E316L-16	Kiswel		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28
222	Que hàn Tig ER 309L. dk 1.6 mm. 5kg/hộp	Hộp	1	WELDING ROD; TIG SIZE: 1.6 mm; DIAMETER: 1.6 mm LENGTH: 1000 mm PACKAGING UNIT: 5kg/box Additional Information: Standard AWS A5.9-2012 ER309L	Himex		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
223	Que hàn Tig	Hộp	1	WELDING ROD; TIG TYPE: ER 309L SIZE: 2.4 mm; DIAMETER: 2.4 mm LENGTH: 1000 mm PACKAGING UNIT: 5 kg/tube MATERIAL: Stainless steel SPECIAL REQUIREMENT: AWS: A5.9 Grade	Himex		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28
224	Que hàn Tig 309 2.4	Kg	5	WELDING ROD; TIG TYPE: Straight stick, uncoated SIZE: Ø2,4 x1000 mm DIAMETER: 2.4 mm; LENGTH: 1000 mm; PACKAGING UNIT: 5Kg/box MATERIAL: Inox	Kiswel		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28
225	Tig welding rod	Kg	5	WELDING ROD; TIG TYPE: ER 309 SIZE: 1.6 mm; DIAMETER: 1.6 mm LENGTH: 36 in PACKAGING UNIT: 0.5 kg/tube MATERIAL: Stainless steel SPECIAL REQUIREMENT: AWS: A5.9 Grade	Kiswel		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc trong đường	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
226	TIG WELDING ROD	Kg	5	WELDING ROD; OTHER (VN) TYPE: ER70-SG DIAMETER: 1.6 mm; LENGTH: 1000 mm PACKAGING UNIT: 5KG/BOX MATERIAL: STEEL Additional Information: SANDARD: AWS A5.18 ER70S-6	Kiswel		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28
227	TIG WELDING ROD	Kg	5	WELDING ROD; OTHER (VN) TYPE: ER80-SG DIAMETER: 1.6 mm; LENGTH: 1000 mm MATERIAL: ALLOY STEEL Additional Information: STANDARD: AWS A5.28 (ER80S-B2, ER80S-G), ASME SFA5.28, ISO 14341	Kiswel		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28
228	Shim 302/304SS	Cuộn	1	STEEL; FLAT STAINLESS THICKNESS: 0.1 mm; WIDTH: 305 mm LENGTH: 2540 mm; MATERIAL: 304SS	Accushim	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28
229	Shim 302/304SS.	Cuộn	1	STEEL; FLAT STAINLESS TYPE: Flat THICKNESS: 0.15 mm; WIDTH: 305 mm LENGTH: 2540 mm; MATERIAL: 302/304SS	Accushim	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
230	Shim 302/304SS	Cuộn	1	STEEL; FLAT STAINLESS THICKNESS: 0.2 mm; WIDTH: 305 mm LENGTH: 2540 mm; MATERIAL: 304SS	Accushim	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28
231	Shim 302/304SS	Cuộn	1	STEEL; FLAT STAINLESS TYPE: Flat THICKNESS: 0.25 mm; WIDTH: 305 mm; LENGTH: 2540 mm MATERIAL: SUS302/304	Accushim	G7	Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28
232	Sơn bạc chịu nhiệt Seamaster 600 độ C (thùng 5 Lít)	Lít	5	PAINTS; HEAT-RESISTANT AND CHEMICAL-RESISTANT TYPE: Seamaster aluminium heat resistance SIZE: 5 L; COLOR: Aluminium (6006) SPECIAL REQUIREMENT: Heat resistance to 600 deg C	Seamaster		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
233	Spray Paint	Chai	15	PAINT; SPRAY TYPE: ATM Spray CONTAINER SIZE: 400ml/bottel COLOR: Black A210			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
234	Spray Paint	Bình	15	PAINT; SPRAY TYPE: ATM Spray CONTAINER SIZE: 400ml/bottel COLOR: Red A211 Additional Information: Acrylic Lacquer			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
235	Spray paint	Bình	15	PAINT; SPRAY COLOR: White (A200) Additional Information: Mixture of NC resin and Acrylic Lacquer			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
236	Spray paint	Bình	15	PAINT; SPRAY COLOR: Yellow A218 Additional Information: ATM Spray, Acrylic Lacquer			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
237	Spray paint	Bình	15	PAINT; SPRAY COLOR: Grey A215 Additional Information: 400ml/bottel			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
238	Spray Paint; 400 mL	Bình	15	PAINT; SPRAY TRADE NAME: ATM Spray CONTAINER SIZE: 400 mL COLOR: Blue (213)			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
239	Spray Paint; 400 mL	Bình	15	PAINT; SPRAY TRADE NAME: ATM Spray CONTAINER SIZE: 400 mL COLOR: Green (214)			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
240	Sơn cách điện cao áp INSULECT	Lít	2	PAINT COLOR: Red BRAND NAME: INSULECT SK-03 PACKAGING UNIT: 20 L Additional Information: Dielectric Strength 59 Kv/mm, Thermal Stability 180 degree C; Material: Grafted Copolymer	SK		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
241	Sơn dầu chống rỉ sét	Kg	5	PAINT COLOR: Red; CBRAND NAME: Jotun	Jotun		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
242	Sơn dầu màu bạc	Kg	5	PAINTS COLOR: Silver APPLICATION: Brush, Roller, Airless Spray PACKAGING UNIT: Kg/barrel			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
243	Sơn dầu màu đen bạch tuyết	Kg	5		Bạch Tuyết		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
244	Sơn dầu màu đỏ bạch tuyết	Kg	5	PAINTS COLOR: Red BRAND NAME: Bach Tuyet APPLICATION: Brush, Roller, Airless Spray	Bạch Tuyết		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc thương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
245	Paint Alkyd; Pilot II; White	Lít	5	PAINT TYPE: Pilot II; COLOR: White BRAND NAME: Jotun	Jotun		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
246	Paint Alkyd; Pilot II; Yellow	Kg	5	PAINT TYPE: Pilot II; COLOR: Yellow BRAND NAME: Jotun	Jotun		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
247	Paint alkyd Jotun; Pilot II	Kg	5	PAINT TYPE: Pilot II; COLOR: Grey 403 BRAND NAME: Jotun PACKAGING UNIT: Lit/Barrel	Jotun		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
248	Sơn dầu màu xanh ngọc 612D bạch tuyết	Kg	5	PAINTS COLOR: Green (612D) BRAND NAME: Bạch Tuyết PACKAGING UNIT: Kg/barrel	Bạch Tuyết		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
249	Sơn dầu màu xanh dương Jotun (Pilot II Blue).	Kg	5	PAINT TYPE: Pilot II; COLOR: Blue BRAND NAME: Jotun	Jotun		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
250	Sơn dầu màu xanh lá cây Jotun (Pilot II Green).	Kg	5	PAINT TYPE: Pilot II; COLOR: Green BRAND NAME: Jotun	Jotun		Công ty Điện lực Dầu khí	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
							Nhon Trạch	
251	Son Epoxy 2 thành phần Seamaster 9300-9103. Part 1: 9300H Epoxy Hardener (1 lít / thùng); Part 2: 9300-9103 Epoxy Top Coat Black (4 Lít); Type: Protective Coating	Lít	10	PAINT; EPOXY TYPE: Seamaster 9300-9103 SIZE: 5 L; COLOR: 9103 APPLICATION: Brush, Roller, Airless Spray Additional Information: Base 9300 (Part 1) : Hardener 9300H (Part 2)	Seamaster		Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
252	Epoxy Paint; Seamaster 9300; 5 L	Kg	10	PAINT; EPOXY TYPE: Seamaster 9300 SIZE: 5 L SPECIAL REQUIREMENT: Base 9300 (Part 1); Hardener 9300H (Part 2) Additional Information: include: Seamaster S4003 Thinner	Seamaster		Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14
253	Son màu xám Nippon 9006	Kg	5	PAINTS COLOR: Grey (B9006) BRAND NAME: Nippon APPLICATION: Brush, Roller, Airless Spray PACKAGING UNIT: 0.8 & 3 L	Nippon		Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
254	Sủi cạo sơn rộng 30mm	Cái	50	HAND TOOLS SIZE: 30 mm MATERIAL: Steel/ WOOD			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
255	Thanh ren C45 M10x1mét + 08 đai ốc + 08 vòng đệm	Bộ	2	BOLT AND NUT; STUD TYPE: FULL THREAD SIZE: M10*1000 mm BOLT LENGTH: 1000 mm MATERIAL CLASS: C45 Steel INDUSTRY STANDARD: TCVN 1766-75 Additional Information: Inclu : 8 Nuts , 8 Washers			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
256	Thanh ren C45	Bộ	2	BOLT AND NUT; STUD TYPE: Full thread SIZE: M12*1000 mm BOLT LENGTH: 1000 mm MATERIAL CLASS: Steel C45 INDUSTRY STANDARD: Din 975, Din 976 ASTM, DIN, BS... Additional Information: Include: 08 Nuts, 08 washers			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
257	Thanh ren C45	Bộ	2	BOLT AND NUT; STUD TYPE: FULL THREAD SIZE: M16*1000 mm; BOLT LENGTH: 1000 mm; MATERIAL CLASS: C45 Steel Additional Information: Inclu : 8 Nuts , 8 Washers			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
258	Thanh ren C45	Bộ	2	BOLT AND NUT; STUD TYPE: Full thread SIZE: M24 mm BOLT LENGTH: 1000 mm MATERIAL CLASS: Steel C45 INDUSTRY STANDARD: Din 975, Din 976 ASTM, DIN, BS... Additional Information: Include: 08 Nuts, 08 washers			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
259	Thanh ren C45 M30x1mét+ 08 đai ốc + 08 vòng đệm	Bộ	2	BOLT AND NUT; STUD; STEEL TYPE: FULL THREAD SIZE: M30*1000 mm BOLT LENGTH: 1000 mm MATERIAL CLASS: C45 BOLT COATING: GALVANIZED Additional Information: INCLUDE: 8 NUT, 8 Washer			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
260	Thép đặc S45C. đk 30mm	Mét	1	STEEL; ROUND TYPE: Solid Round SIZE: Ø30 mm MATERIAL: S45C			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
261	Ống thép SA106-Gr. B.	Mét	6	PIPE; STEEL NOMINAL PIPE SIZE: DN40 (1 1/2 inches) mm OUTSIDE DIAMETER: 48,26 mm SCHEDULE: 80 NOMINAL WALL THICKNESS: 5.08 mm; LENGTH: 6000 mm MATERIAL GRADE: Carbon steel DIMENSIONAL STANDARD: ASTM A106 (ASME SA 106)			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
262	Ống thép SA213T11.	Mét	6	PIPE; STEEL NOMINAL PIPE SIZE: DN25 OUTSIDE DIAMETER: 33.4 (34) mm SCHEDULE: 80 NOMINAL WALL THICKNESS: 4.55 mm; NOMINAL WEIGHT: 3.24 kg/m LENGTH: 6000 MATERIAL STANDARD: SA213T11			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
263	Thép tấm Hardox 500	M2	3	STEEL; CARBON STRUCTURAL SHEET TYPE: Hardox THICKNESS: 12 mm; WIDTH: 2000 mm; LENGTH: 500 mm; MATERIAL: steel Additional Information: Thép tấm Hardox 500 dày 12mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
264	Thép tấm Q235	M2	3	STEEL; SHEET TYPE: Tấm; Dày: 20 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
265	Thép tấm	M2	3	STEEL; SHEET TYPE: Tấm; THICKNESS: 30 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
266	Thuốc hiện DEVELOPER FD-S	Chai	20	TRADE NAME: Taseto Color Check Developer Fd-S; CAS NUMBER: 293-0625; TYPE: Dye penetration test solution.; SERVICE: Overall inspection, penetration test, surface crack detection, pinhole, etc; Container Size: 420; Container Type: Spray bottle;	Nabakem		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
267	Mega check 1,3 cleaner	Chai	40	CHEMICAL; REAGENT TYPE: MCC-1010 FORM: Liquid CONTAINER SIZE: Bottle 450 ml CONTAINER TYPE: Bottle Application: Dye penetrant inspection systems	Nabakem		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
268	NDT Liquid Penetrant Testing	Bộ	10	EQUIPMENT; CHEMICAL TESTING MODEL: Mega check Coloring Penetrant Detection Agent for Crack Detection EQUIPMENT/PACKAGE: 450 mL Additional Information: Non-Destructive Testing Set included: Cleaner, Penetrant and DEVELOPER	Nabakem		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
269	Túi nylon đựng thiết bị loại dày, (có khóa miệng)	Kg	2	PLASSTIC; OTHER TYPE: Plastic bag with lock MATERIAL: Plastic; SIZE: 150 x 200 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
270	Túi nylon đựng thiết bị loại dày (có khóa miệng)	Kg	2	PLASSTIC; OTHER TYPE: Plastic bag with lock MATERIAL: Plastic SIZE: L300*W250 mm; WIDTH: 250 mm LENGTH: 300 mm; COLOR: White/Red PRESSURE RATING: TCVN			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
				Additional Information: Preservation of food, clothing, equipment				
271	Vải bọc bảo ôn sợi lớn 600-800 độ C, loại: KN 3788 V	M2	20	ASBESTOS; FABRIC TYPE: KN 3788V TEMPERATURE: 1000 to 1200 deg C COLOR: Brown; THICKNESS: 1.5 to 3 mm; WIDTH: 1524 mm	Shenzhen sed		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	56
272	Vải lau màu trắng	Kg	200	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... MODEL: White; TYPE: Cotton SIZE: 20-25 cm; COLOR: White			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
273	Vải lau màu	Kg	250	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... Model: Cotton; TYPE: Colour; SIZE: 15-25 cm Additional Information: Use cleaning			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
274	Ván ép	Tám	30	WOOD; SOLID PANELS GROUP 1 SIZE: 1200x2400x10 mm MATERIAL: Wood; SHAPE: Rectangular Width: 1200 mm; Thickness: 10 mm Additional Information: LENGHT 2400mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
275	Ván ép	Tám	30	WOOD; SOLID PANELS GROUP 1 SIZE: 1200 x 2000 x 5 mm MATERIAL: Wood Height: 2000 mm; Width: 1200 mm; Thickness: 5 mm			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14
276	Vít bắn tôn (1.5kg/bịch)	Kg	5	SCREW; OTHER SIZE: M4.3 x 13 mm HEAD TYPE: Hex head; LENGTH: 13 mm; MATERIAL: Steel APPLICATION: Corrugated Screw Location For Metal Roofing			Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Nhà Sản xuất hoặc tương đương	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng muộn nhất [kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
277	Xăng A92	Lít	20	OIL; FUEL CAS NUMBER: 86290-81-5 TYPE: Gasoline Blendstock; FORM: Liquid; SIZE: 1 GRADE: RON 92; SULFUR PERCENTAGE: 0.05 % wt max SULFUR CONTENT: 500 ppm, max. ADDITIVE: Contains Antioxidants, Detergents DISTILLATE DYE: Undyed (clear) DISTILLATE TYPE: Light distillate petroleum MSDS: Available upon request SAFETY DETAILS: NFPA: Health: 3, Flammable: 3, Reactivity: 0 APPLICATION: As fuel for internal combustion engines Additional Information: Meets ASTM D4814 standards	Petrolimex		Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	14

CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾
1	Ghi nội dung dịch vụ 1				
2	Ghi nội dung dịch vụ 2				
..					
n	Ghi nội dung dịch vụ n				

Ghi chú:

- (1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.
- (2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

11/07/2023 15:23:20

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁵⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự dễ chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

Mẫu số 02B (webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾**

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bằng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu⁽³⁾;
8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;
9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực sản xuất hàng hóa để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁵⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của cá nhân nhà thầu (hoặc thành viên được nhóm cá nhân phân công theo văn bản thỏa thuận) khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

VĂN BẢN THỎA THUẬN*(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)*

Ngày: ____ tháng ____ năm ____

Căn cứ E-HSMT của gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu] với số E-TBMT: ____ [ghi số thông báo mời thầu của gói thầu]

Chúng tôi gồm có:

Thành viên thứ nhất:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Thành viên thứ hai:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Thành viên thứ n:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp

đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] như sau:

Phân công ____ [ghi tên cá nhân] làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số cá nhân để nộp E-HSDT cho cả nhóm.
- [- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhóm cá nhân không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN [ký, ghi rõ họ tên]

CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN [ký, ghi rõ họ tên]

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
- [*Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>)	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỪNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm lên Hệ thống)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng

tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại

Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05A (Scan đính kèm lên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾***(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)*Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	<i>[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]</i>		
3. Mã HS	<i>[ghi thông tin về mã HS nếu có]</i>		
4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
5. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
6. Các đặc tính khác	<i>[ghi các thông tin khác (nếu có)]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05B (Scan đính kèm lên Hệ thống)**KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA***(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)*Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ *[Điền số lượng nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	<i>[Ghi tên nhà máy]</i>
Địa chỉ:	<i>[Ghi địa chỉ nhà máy]</i>
Tổng mức đầu tư:	<i>[Ghi tổng mức đầu tư]</i>
Công suất thiết kế:	<i>[Ghi công suất thiết kế]</i>
Công suất thực hiện:	<i>[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]</i>
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	<i>[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]</i>
Tiêu chuẩn sản xuất:	<i>[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]</i>
Số lao động đang làm việc:	<i>[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]</i>

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA
TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG
QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

- ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ___[ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- ☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ___[ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08 (Scan đính kèm lên hệ thống)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	(Hệ thống tự động tính)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu

từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09A (Scan đính kèm lên hệ thống)**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾***(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)*

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP^(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
...						

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

Mẫu số 11.1 (Scan đính kèm lên hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1A]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(M) + (I)$ [Hệ thống tự tính]

Mẫu số 12.1A (Scan đính kèm lên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí nếu có)	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											MI
												
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu điền. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12.1B (webform trên Hệ thống)
BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA
(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											MI
												
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												
(M)												

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 13A (Scan đính kèm lên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mỗi thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (Cột 3x7)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 14A (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.10 E-CDNT và Mục 4 Chương III. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.
- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1: Phạm vi cung cấp, yêu cầu về kỹ thuật.

1. Giới thiệu chung về gói thầu

- Chủ đầu tư: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.
- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên NMD Nhơn Trạch 3&4 Quý I/2026 thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên NMD Nhơn Trạch 3&4 Quý I/2026.
- Nguồn vốn: Nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2026.
- Địa điểm thực hiện: Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch; Địa chỉ: Ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai.

2. Phạm vi cung cấp hàng hóa:

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Acetone; >90%	SOLVENT; CHEMICAL CAS NUMBER: 67-64-1 TYPE: >90%; FORM: Liquid; SIZE: 4 L; COLOR: Colorless; GRADE: Laboratory CONTAINER TYPE: Natural Poly Bottle PACKAGING UNIT: 4 L/bottle			Lít	20
2	Bàn chải nhựa có cán	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: With Handle; SIZE: 35- 65 MATERIAL: Plastic			Cái	25
3	Bàn chải sắt. Length:15 mm (Chiều dài sợi cước)	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Bàn chải sắt 7 hàng SIZE: 12 x 35 x 240 mm MATERIAL: WOOD/ STEEL			Cái	75
4	Bàn chải thau. Length:15mm (Chiều dài sợi cước);	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Wooden Handle SIZE: 12*35*240 mm; Material: Brass Wire Additional Information: 7 line			Cái	75

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
5	Double Sided Adhesive Tape; Roll form	TAPE; ADHESIVE TYPE: Roll form; WIDTH: 5 cm BRAND NAME: Remak; COLOR: White MATERIAL: Acrylic Additional Information: Waterproof			Cuộn	30
6	Silver Duct Tape; 50 mm	TAPE; DUCT TYPE: 50 mm MATERIAL TYPE: Acylic and Dead Soft Aluminum; WIDTH: 50 mm; COLOR: Silver			Cuộn	10
7	Băng keo cách điện hạ thế 20mm (màu xanh dương)	MATERIALS; INSULATION SIZE: 20 mm; MATERIAL: PVC COLOR: Blue			Cuộn	5
8	Băng keo cách điện hạ thế	10 mm			Cuộn	15
9	Duct Tape	TAPE; DUCT TYPE: 46.5 x 10000 mm MATERIAL TYPE: Fabric WIDTH: 46.5 to 50 mm			Cuộn	20
10	Băng keo giấy nhỏ	TAPE; MASKING TYPE: 20mm x 15y SIZE: 2 cm; COLOR: White MATERIAL: Washi Paper + Acrylic			Cuộn	15
11	White masking tape	TAPE; MASKING TYPE: 50mm x 30Y SIZE: 50 mm; COLOR: White MATERIAL: Washi Paper + Acrylic Additional Information: Does not tear when peeled off, but can be easily torn off by hand.			Cuộn	65
12	Băng keo trong	bản 50mm			Cuộn	10
13	Foam Tape; Double Sided cm	TAPE; SEAL TYPE: Double Sided cm LENGTH: 20 cm; WIDTH: 5 MATERIAL: PE Foam			Cuộn	5

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
14	TAPE (Teflon); Thread Sealant	RUBBER; OTHER ACCESSORY TYPE: Thread Sealant MODEL/PART NUMBER: MS-STR-8 SIZE: 12.7*7320 mm NOMINAL SIZE: 1/2 x 288 in TEMPERATURE RATING: 240 to 260 deg C; MATERIAL: PTFE Thickness: 0.1 mm; Pressure Rating: 10.000 psi	SWAGELOK	EU/G7	Cuộn	44
15	Safety warning rope; Print 2 sides of the product	PLASSTIC; OTHER TYPE: Print 2 sides of the product MATERIAL: Plastic PP SIZE: L100 m*W15 cm; COLOR: Red, Yellow; PACKAGING UNIT: 1 roll / bag PRESSURE RATING: Vietnam quality standards Additional Information: 100m/roll			Cuộn	6
16	Túi đựng rác tự phân hủy bảo vệ môi trường; 65 x 85cm	ALL KINDS OF BARRELS, CANS, BUCKETS, POTS,... SIZE: 65 x 85cm; COLOR: Màu xanh Additional Information: Quy cách đóng gói: 1 cuộn/ 1kg			Cuộn	30
17	Bao tay y tế	(hộp 50 đôi)			Đôi	200
18	Bao tay len dây	loại tốt			Đôi	100
19	Bao tay len có hạt nhựa	GLOVES; PROTECTIVE TYPE: Coated With Plastic Beads On One Side			Đôi	250
20	Bạt che (loại sọc trắng xanh 2 da)	Size: 2.5 m X 50 m			Cuộn	2

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
21	TIG accessories SET	WELDING TORCH PARTS; OTHER SPARE PART TYPE: WP-26 SIZE: 1.6/2.4 mm and 2.4/3.2 mm Additional Information: Set consisting of: 4 gas nozzles (sizes 4, 5, 6, 7) 4 clamping sleeves 4 Collet housing 1 short burner cap 1 long burner cap	WP		Bộ	10
22	Tig Welding Torch Accessories	WELDING TORCH PARTS; OTHER SPARE PART SIZE: 2.4 mm; MATERIAL: Brass Additional Information: Include: Collet and Body Collet	WP		Bộ	10
23	Water Spray Bottle	ALL KINDS OF BARRELS, CANS, BUCKETS, POTS,... TYPE: 2 L; SIZE: 2 L MATERIAL: Plastic; COLOR: Yellow			Bình	7
24	CRC Electrical Parts Cleaner	SOLVENT; CLEANING CAS NUMBER: Heptane: 142-82-5 Carbon Dioxide (chất đẩy): 124-38-9 TYPE: CRC® 02180 PACKAGING UNIT: Can APPLICATION: Cleans oxide stains, oil stains, soot stains, dirt and various other stains on all types of electrical, mechanical equipment. SIZE: 538 g; CONTAINER TYPE: Bottle; FORM: Aerosol	CRC		Bình	2
25	Hand Tap	HAND TAP SIZE: M10*1.5mm. MATERIAL: High Speed Steel THREAD SIZE: 1.5 mm Additional Information: 3 piece/set.	Ega Master	EU	Bộ	2

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
26	Hand Tap	HAND TAP (IMPORTED) TYPE: M12 x 1.75 mm SIZE: M12 mm MATERIAL: HSS (High-speed steel) THREAD SIZE: 1.75 mm Additional Information: 3Pc / set	Ega Master	EU	Bộ	1
27	Hand Tap	HAND TAP (IMPORTED) TYPE: M14 x 2 mm SIZE: M14 mm; THREAD SIZE: 2 mm MATERIAL: HSS (High-speed steel) Additional Information: 3Pc / set	Ega Master	EU	Bộ	1
28	Hand Tap	HAND TAP (IMPORTED) TYPE: M16 x 2.0 SIZE: M16 mm MATERIAL: HSS (High-speed steel) APPLICATION: SKC THREAD SIZE: 2.0 mm Additional Information: 3Pc / set	Ega Master	EU	Bộ	1
29	Hand Tap	HAND TAP SIZE: M6*1.25 mm MATERIAL: High Speed Steel THREAD SIZE: 1.25 mm Additional Information: 3 piece set.	Ega Master	EU	Bộ	2
30	Hand Tap	HAND TAP SIZE: M8*1.25mm. MATERIAL: High Speed Steel THREAD SIZE: 1.25 mm Additional Information: 3 piece/set.	Ega Master	EU	Bộ	2
31	Bông thủy tinh chịu nhiệt 1250 độ C. Glasswool	ASBESTOS; SHEET SIZE: 600x50 mm TEMPERATURE: 1250 deg C THICKNESS: 50 mm MATERIAL: Asbestos; WIDTH: 600 mm	Luyang		Mét	20

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương ⁽¹⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
32	Bông thủy tinh chịu nhiệt độ > 750 (1,2m x 0,6m)	ASBESTOS; SHEET SIZE: 1200x600 mm TEMPERATURE: >750 deg C THICKNESS: 25 to 50 mm LENGTH: 1200 mm; WIDTH: 600 mm	Shenzhen sed		Tám	20
		CHEMICAL; OTHER				
33	Powder Laundry Detergent; Powder	TYPE: Powder; COLOR: White SIZE: 2.9 kg MATERIAL SPECIFICATION: Detergent	Omo		Kg	15
34	Bolt and Nut; Hex head full thread; M6 x 30 mm	BOLTS, NUTS, SCREWS; STAINLESS STEEL TYPE: Hex head full thread SIZE: M6 x 30 mm; Bolt Length: 30 mm MATERIAL CLASS: SS304 Industry Standard: DIN, ISO, JIS, ASTM... Additional Information: Include: washer, nut, bolt	Minh Phúc		Bộ	30
35	Bolts (1 bolt + 1 ecu + 1 washer); M8x50 mm	BOLTS, NUTS, SCREWS; STAINLESS STEEL SIZE: M8x50 mm BOLT LENGTH: 50 mm MATERIAL CLASS: sus 316	Minh Phúc		Bộ	30
36	Bolt and Nut; Hex head full thread; M12 x 60 mm	BOLTS, NUTS, SCREWS; STAINLESS STEEL TYPE: Hex head full thread SIZE: M12 x 60 mm BOLT LENGTH: 60 mm MATERIAL CLASS: SS316L INDUSTRY STANDARD: DIN 933 Additional Information: (Hex Nut/Round Washer/Spring Washer Set)	Minh Phúc		Bộ	20
37	Bulong; Bulong SS316	BOLT AND NUT; STUD TYPE: Bulong SS316 (Bao gồm 1 bulong, 1 ecu, 2 vòng đệm) SIZE: M16x70 mm	Minh Phúc		Bộ	20

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
38	Bolt and Nut; Hex head full thread	BOLT AND NUT; STUD TYPE: Hex head full thread SIZE: M24 * 150 mm BOLT LENGTH: 150 mm MATERIAL CLASS: Steel grade 8.8 BOLT COATING: Cr3+ White Zinc plating INDUSTRY STANDARD: DIN 933	Minh Phúc		Bộ	50
39	Bút lông dầu lớn (xanh)	KIT; PEN SIZE: Big; TYPE: PM09; COLOR: Blue	Thiên Long		Cây	30
40	Bút lông dầu nhỏ	PM04 (Màu xanh)	Thiên Long		Cây	30
41	Bút sơn dầu màu đỏ, TOYO SA 101	KIT; PEN PACKAGING UNIT: 12PCS SIZE: 130 x 13 mm TYPE: SAS101; COLOR: Red	TOYO		Cây	20
42	Bút sơn trắng	KIT; PEN PACKAGING UNIT: 12 SIZE: 2.5 mm; TYPE: SA 101 COLOR: White	TOYO		Cây	30
43	Cable gland	COVER; CABLE SIZE: M16 x 1.5 mm TYPE: Plastic cable gland MATERIAL: nylon 66 (Polyadime 66) + Rubber MODEL/PART NUMBER: BC- M-16 VOLTAGE RATING: 0,6/1 kV CURRENT RATING: 50 A			Cái	10

11/2024

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc trương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
44	Cable gland	COVER; CABLE SIZE: M20x1.5 TYPE: Plastic cable gland MATERIAL: nylon 66 (Polyadime 66) + Rubber APPLICATION: for equipment: indoor cable			Cái	10
		MODEL/PART NUMBER: BC- M-20 VOLTAGE RATING: 0,6/1 kV THICKNESS: 20 mm CURRENT RATING: 20 A				
45	Cable Gland; M25x1.5	CONNECTOR; CABLE SIZE: M25x1.5 MATERIAL: SS304 Additional Informatio: IP68			Cái	10
46	Can nhựa.	Dung Tích: 20lít			Cái	7
47	Cana polish	SOLVENT; CLEANING SIZE: 500g	Cana		Hộp	7
48	Cao su tấm có lớp bố giữa 5mm (chịu nhiệt)	RUBBER; HEAT-RESISTANT SHEET TYPE: Fabric Reinforced MATERIAL: Rubber; COLOR: Black WIDTH: 1000 to 1200 mm THICKNESS: 5 mm APPLICATION: Oil & Gas Sector TEMPERATURE RANGE: 20 to 100 deg C			M2	10
49	Cát xoáy 1000; Quy cách: 450 gram/ hộp.	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: G 1000 PACKAGING UNIT: 450 gram/ hộp.	Skatool		Hộp	3
50	Cát xoáy Cam 320, 450g/hộp	STONE; CRUSHED TYPE: Grit 320 Additional Information: CAM, Gross weihtg : 450gsm	Skatool		Hộp	3

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
51	Cát xoáy CAM Grid 500, 450 g/hộp. Type:Grit: 500	STONE; CRUSHED TYPE: Grid 500 Additional Information: CAM, Gross weight : 450gsm	Skatool		Hộp	3
52	Cát xoáy CAM 80	STONE; CRUSHED TYPE: Grit 80 Additional Information: CAM, Gross weight : 450gsm	Skatool		Hộp	2
53	Chất tẩy rửa đa năng Sumo	250ml/chai (700g)	Sumo		Chai	10
54	Chổi bông cỏ	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Flagged Bristle SIZE: 50-60 cm; MATERIAL: Straw			Cái	10
55	Chổi dừa (Loại lớn)	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Unflagged Bristle SIZE: 40 to 50 cm; MATERIAL: Coconut Fiber; COLOR: Brown			Cái	12
56	Chổi dừa (Loại nhỏ)	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Unflagged Bristle SIZE: 40 to 50 cm; MATERIAL: Coconut Fiber; COLOR: Brown			Cái	2
57	Chụp sứ hàn TIG số 4	WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 4 mm; MATERIAL: Ceramic			Cái	3
58	Chụp sứ hàn TIG số 5	WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 5 mm; MATERIAL: Ceramic			Cái	3
59	Chụp sứ hàn TIG số 6	WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 6 mm; MATERIAL: Ceramic			Cái	3
60	Chụp sứ hàn TIG số 7	WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 7 mm; MATERIAL: Ceramic			Cái	3
61	Chụp sứ hàn TIG số 8	WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; TYPE: 8; SIZE: 8 mm; MATERIAL: Ceramic			Cái	3

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
62	Chụp sứ hàn tig số 9	WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 9 mm; MATERIAL: Ceramic			Cái	3
63	Chụp sứ hàn tig số 10	WELDING TORCH PARTS;Other Spare Part; SIZE: 10 mm; MATERIAL: Ceramic			Cái	3
		STEEL; OTHER				
64	Cổ dê inox	TYPE: Hose clamp with screw SIZE: $\Phi 10$ mm; THICKNESS: 0.8 (± 0.05) mm; WIDTH: 9 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: $\Phi 10$ -12 mm			Cái	50
65	Cổ dê inox $\Phi 4"$	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: $\Phi 100$ mm; THICKNESS: 0.8 (± 0.05) mm; WIDTH: 9 mm MATERIAL: SS430 Additional Information: Range $\Phi 80$ -100 mm			Cái	40
66	Cổ dê inox	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: $\Phi 20$ mm; THICKNESS: 0.8 (± 0.05) mm; WIDTH: 9.5 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: Range $\phi 13$ -20 mm			Cái	50
67	Cổ dê inox	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: $\Phi 30$ mm; THICKNESS: 0.8 (± 0.05) mm; WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: Range $\Phi 22$ -30 mm			Cái	50
68	Cổ dê inox $\Phi 2"$	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: $\Phi 50$ mm; THICKNESS: 0.8 (± 0.05) mm; WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: Range $\Phi 50$ -70 mm			Cái	50

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
69	Cổ dẻ inox	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: $\Phi 60$ mm; THICKNESS: 0.8 (± 0.05) mm; WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: Range $\Phi 60-80$ mm			Cái	50
70	Cổ dẻ inox	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: $\Phi 70$ mm; THICKNESS: 0.8 (± 0.05) mm; WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: Range $\Phi 70-90$ mm			Cái	50
71	Cổ dẻ inox $\Phi 90$ mm	STEEL; OTHER TYPE: Hose clamp with screw SIZE: $\Phi 90$ mm; THICKNESS: 0.8 (± 0.05) mm; WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304 Additional Information: Range $\Phi 90-120$ mm			Cái	40
72	Cọ sơn - Size: 3 Cm	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... SIZE: Size: 3 cm	Việt Mỹ		Cái	60
73	Cọ sơn 5cm (2")	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Plastic Handle SIZE: 2 in	Việt Mỹ		Cái	100
74	Cọ sơn lăn có cán 20-23cm	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Plastic Handle SIZE: 200 mm			Cái	30
75	Cước chà đồng thau (sử dụng cho máy mài cầm tay 125)	UNION; COPPER TYPE: For Hand Grinder SIZE: F125; MATERIAL: Copper DIAMETER (A): 125 mm			Cái	20
76	Cước chà sắt	UNION; F125 (sử dụng cho máy mài cầm tay)			Cái	20
77	Đá cắt	CUTTING TOOLS SIZE: 355*25.4*3 mm MATERIAL: Aluminium Oxide, fibreglass... WIDTH: 3 mm	Sunflex		Viên	5

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
78	Đá cắt Inox	GRINDING WHEEL; DISH SHARPES DIAMETER: 100*16*1.6 mm TYPE: 100*16*1.6 mm THICKNESS: 1.6 mm	Sunflex		Cái	20
		CUTTING TOOLS PART NUMBER: 15127016				
79	Đá cắt Inox; 15127016; A46T -BF41; Đá cắt Inox	MODEL: A46T -BF41 TYPE: Đá cắt Inox; SIZE: 125 x 1.6 x 22.23 mm; MATERIAL: Aluminium Oxide (A) Additional Information: Số Vòng Quay: 12250 rpm	Sunflex		Viên	30
80	Đá cắt Inox	GRINDING WHEEL; DISH SHARPES DIAMETER: 180*22.2*2 mm TYPE: 180*22.2*2 mm THICKNESS: 2 mm	Sunflex		Cái	15
81	Đá giấy nhám xếp	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Flap disc SIZE: Φ100*16*T6 mm			Cái	15
82	Đá mài dầu hai mặt thô và mịn	HAND TOOLS TYPE: Grit 120-600 SIZE: 25x50x200; MATERIAL: Stone			Viên	50
83	Đá mài Inox 100x16x6mm	GRINDING WHEEL; DISH SHARPES MODEL: DWA4500S-B1 DIAMETER: Φ100x16x6 mm TYPE: DISH SHARPES RPM: 15.200 rpm; STANDARD: EN 216943 Additional Information: Specialized product for grinding stainless steel	Dewalt		Cái	20

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
84	Đá mài Inox Sunflex Ø125x22.3x6mm	GRINDING WHEEL; DISH SHARPES DIAMETER: Ø125×6×22.23 mm TYPE: DISH SHARPES RPM: 12.250 rpm STANDARD: EN 12413 Additional Information: Specialized product for grinding stainless steel	Sunflex		Cái	30
85	Chai xịt chống rỉ sét WD- 40: 412ml, Type 84024CP	CHEMICAL; CLEANER TYPE: 84024CP Additional Information: CAPACITY: 412ml; Model: WD-40	WD		Chai	120
86	Đầu cốt ghim 2.5mm (100cai/bịch)	CORE TYPE: Pin; SIZE: 2.5mm MATERIAL: Plastic coated brass			Cái	200
87	Đầu cốt 10-8	CORE TYPE: Round; SIZE: 10-8 mm; MATERIAL: Brass			Cái	100
88	Đầu cốt 16-8	CORE; TYPE: Round; SIZE: 16-8 mm			Cái	200
89	Đầu cốt 22 - 10 (100 cái/bịch)	CORE; OTHER TYPE: Uninsulated copper ring terminal SIZE: Wire 20mm, Bolt 10mm PARENT FIGURE/Model Number: RNB 22-10 MATERIAL: Copper VOLTAGE RATING: 600 V CURRENT RATING: 100 A			Bịch	2
90	Đầu cốt chẻ 1,25 - 3 (100 cái/bịch)	CORE; OTHER TYPE: Y SIZE: Wire 1.25mm, Bolt 3mm MATERIAL: Plastic coated brass			Bịch	2
91	Đầu cốt ghim FDD 2-250 (100cai/bịch)	CORE TYPE: Pin; SIZE: FDD 2-250 MATERIAL: Plastic coated brass			Cái	200

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
92	Đầu cốt nối BV 1 (100 cái/bịch)	CORE; OTHER TYPE: BV 1; SIZE: 0.5 to 1.5 mm2 MATERIAL: Plastic			Bịch	2
		CORE; OTHER TYPE: Round SIZE: Wire 12, Bolt 10 mm MATERIAL: Brass				
93	Đầu cốt tròn 12 -10 (100 cái)	VOLTAGE RATING: 200 to 400 V CURRENT RATING: 50 to 70 A MANUFACTURER: 3M, KSS, JST, Panduit, Raye, Sino			Bịch	2
94	Dầu hỏa	FUEL; DIESEL CAS NUMBER: 8008-20-6 SAFETY DETAILS: Boiling point of 250 - 350 0C; SULFUR PERCENTAGE: 0.04 to 0.3%; FORM: Liquid APPLICATION: Fuel, industrial solvent...			Lít	20
95	Dầu nhả rỉ sét RP7 (300g)	LUBRICANT; OTHER TYPE: RP7 PACKAGING UNIT: 300g/ bottle	Selleys		Bình	13
96	Bịch dây nhựa buộc đầu cáp 4x100. dây rút	PLASSTIC; OTHER TYPE: Self-Locking MATERIAL: Nylon; SIZE: 4*100 mm COLOR: Black or White PRESSURE RATING: 8.1 kg Additional Information: Operating Temperature: -55 degree to + 85degree			Bịch	9
97	Dây nhựa buộc đầu cáp	TOOL; RUBBER, PLASTIC WARES MODEL: SP TYPE: plastic drawstring PA66 VOLUME: Size: 4x250 mm MATERIAL: plastic APPLICATION: Widely used in the fields of electricity, electronics, transportation,....			Cái	900

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
98	Dây điện đôi mềm (2x2.5 mm ²), có vỏ bọc ngoài, 250V, Cadivi	WIRE; SOFT COPPER 2 CORE TYPE: Vcmd 2x2.5 VOLTAGE RATING: 250 V NUMBER CORE: 2 Core PACKAGING UNIT: Roil; COLOR: Black INSULATION MATERIAL: PVC LENGTH: 100 m CONDUCTOR MATERIAL: Copper wire	Cadivi		Mét	100
99	Dây điện đơn (Cable) 1x4 mm ² , Cadivi	WIRE; HARD COPPER 1 CORE TYPE: Single wire VOLTAGE RATING: 0.6 to 1 kV NUMBER CORE: 1*4 mm ² TEMPERATURE RATING: 70 deg C PACKAGING UNIT: 100m/roll INSULATION MATERIAL: PVC CONDUCTOR MATERIAL: Copper	Cadivi		Mét	100
100	Dây dù dẹp màu xanh mặt 15mm				Kg	2
101	Dây kẽm 1mm	WIRE; GALVANIZED STEEL DIAMETER: 1 mm MATERIAL: Carbon steel			Kg	6
102	Dây kẽm 2mm	WIRE; GALVANIZED STEEL DIAMETER: 2 mm MATERIAL: STEEL			Kg	5
103	Dây kẽm Inox dk 1mm				Mét	200
104	Dây nhựa buộc đầu cáp	PLASSTIC; OTHER TYPE: Tightly locked MATERIAL: Nylon SIZE: 3*150 mm; LENGTH: Item Length 5.91 Inches in; COLOR: White Additional Information: We use strong and flexible material			Bịch	6

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
105	Dây nhựa buộc đầu cáp	PLASSTIC; OTHER TYPE: Electronic Accessories MATERIAL: Plastic SIZE: 5x250 mm; WIDTH: 5 mm; LENGTH: 250 mm; PACKAGING UNIT: 100/bag PCE			Bịch	6
106	Dây nhựa buộc đầu cáp	PLASSTIC; OTHER MATERIAL: Nylon SIZE: 5x500 mm; Width: 5 mm; Length: 500 mm			Bịch	6
107	Cáp điều khiển, RVV 2 Core x 1,5 mm ² SQmm có lưới chống nhiễu	CABLE; COPPER-COATED LOW-VOLTAGE TYPE: RVV 2C x 1,5 VOLTAGE RATING: 300/500 V NUMBER CORE: 2 Core DESIGN SPECIFICATION: 2C x 1,5 mm ² INSULATION MATERIAL: PVC/PVC CONDUCTOR MATERIAL: COPPER			Mét	50
108	Bóng đèn led tín hiệu màu vàng (đuôi vặn) E10A/Y 24V AC/DC	LAMP; SIGNAL TYPE: E10A/Y; WATTS: 0.3 W; VOLTAGE RATING: 24 V COLOR: Yelow			Cái	6
109	Đồng hồ đặc dk 16 mm	COPPER; NEGATIVE SIZE: Ø16 mm; LENGTH: 1000 mm MATERIAL: COPPER			Mét	1
110	Đồng hồ tròn đặc dk 25 mm	COPPER; ROUND SIZE: Ø25 mm; LENGTH: 1000 mm MATERIAL: COPPER			Mét	1
111	Đồng hồ tròn	COPPER; ROUND SIZE: Ø 30mm x 1m			Cây	1
112	Đồng thau lục giác	COPPER; HEXAGON SIZE: Φ10 mm MATERIAL: Copper MATERIAL STANDARD: JIS, AISİ, ASTM			Mét	1

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
113	Đồng thau lục giác	COPPER; HEXAGON SIZE: 22 mm LENGTH: 1000 mm MATERIAL: COPPER MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN, GB			Mét	1
114	Đồng thau lục giác	COPPER; HEXAGON SIZE: 27 mm MATERIAL: COPPER MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN, GB			Mét	1
115	Đồng thau lục giác	COPPER; HEXAGON SIZE: 30 mm MATERIAL: COPPER MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN			Mét	1
116	Đồng thau tròn đặc	COPPER; ROUND SIZE: Ø20 mm MATERIAL: Copper MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN			Mét	1
117	Đồng thau tròn đặc	COPPER; ROUND SIZE: Ø30 mm MATERIAL: Copper MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN			Mét	1
118	Đồng thau tròn	COPPER; ROUND SIZE: Ø60 mm MATERIAL: Copper MATERIAL STANDARD: JIS, AISI, ASTM			Mét	0,5
119	Dung môi tẩy sơn Nippon		Nippon		Lít	5

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
120	Vòng đánh dấu dây từ 0-9. Chất liệu silicon.	RUBBER; OTHER ACCESSORY TYPE: cat5/cat6 MODEL/PART NUMBER: CABLE EC-2 SIZE: 4 mm2 NOMINAL SIZE: 4 mm2 TEMPERATURE RATING: 75 deg			Hộp	10
		LENGTH: 5000 numbers MATERIAL: Silicon				
121	Giấy nhám cuộn 1000	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Emery Cloth, Grit 1000 SIZE: W5 in*L45 Yard			Cuộn	2
122	Giấy nhám cuộn vải 600	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Emery Cloth, Grit 600 SIZE: W 6 in * L 50 Yard			Cuộn	2
123	Giấy nhám cuộn 320	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Emery Cloth, Grit 320 SIZE: W 6 in*L 50 Yard			Cuộn	3
124	Giấy nhám 120.	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Grit 120 SIZE: W 9 * L 11 in			Tờ	10
125	Giấy nhám 2000	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Grit 2000 SIZE: W 9 * L 11 in			Tờ	70
126	Giấy nhám 320	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Grit 320 SIZE: W 9 * L 11 in			Tờ	70
127	Giấy nhám 400	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Grit 400 SIZE: W 9 * L 11 in			Tờ	70

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
128	Giấy nhám 800	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... TYPE: Grit 800 SIZE: W 9 * L 11 mm			Tờ	70
129	Borax (Sodium borate decahydrate); Industrial chemical	CHEMICAL COMPOUND; INORGANIC SALT CAS NUMBER: 1303-96-4 TYPE: Industrial chemical PHYSICAL PRESENTATION: Colorless crystalline solid CHEMICAL EMPIRICAL FORMULA: Na ₂ B ₄ O ₇ .10H ₂ O APPLICATION: Used in biochemical and chemical laboratories to make buffers FORM: Powder or granular form CONTAINER TYPE: Plastic bottle CONTAINER CAPACITY: 1 kg CONCENTRATION: 96%	Thermo Fisher Scientific	EU/G7	Kg	1
130	ROUND STAINLESS STEEL	STEEL; ROUND STAINLESS SIZE: 24 mm MATERIAL: SS316			Mét	1
131	HEXAGON STAINLESS STEEL BAR	STEEL; HEXAGONAL STAINLESS SIZE: 28 mm MATERIAL: SS316			Mét	1
132	STAINLESS STEEL PIPE, SS-T16M-S-1.5M-6ME 316L	PIPE; STAINLESS STEEL MATERIAL STANDARD: SS316L NOMINAL WALL THICKNESS: 1.5 mm OUTSIDE DIAMETER: 16 mm	Swagelok	EU	Mét	1
133	Stainless steel pipe SUS316; Φ20 mm; ASTM A213/A269	PIPE; STAINLESS STEEL NOMINAL PIPE SIZE: Φ20 mm NOMINAL WALL THICKNESS: 2 mm LENGTH: 6000 mm MATERIAL STANDARD: SUS316	Swagelok	EU	Mét	6

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
		DIMENSIONAL STANDARD: ASTM A213/A269				
134	Stainless steel pipe DN25 x T 2 mm	PIPE; STAINLESS STEEL NOMINAL PIPE SIZE: DN25 mm MATERIAL STANDARD: SS316	Swagelok	EU	Mét	6
135	Keo A-B	Epoxy EPS-1, 56,7 gr/bộ	ALTECO		Bộ	15
136	Keo dán gasket Hylomar		Hylomar	EU	Tuýp	5
137	Keo dán ống nhựa PV	GLUE; LOCTIE Packing Unit: 500 G APPLICATION: Ống nhựa PVC	Bình Minh		Hộp	5
138	Keo dán sắt 502	GLUE; LOCTIE TYPE: 502; SIZE: 20 g			Chai	13
139	Keo Dog 500ml	GLUE; LOCTIE Packing Unit: 500 mL	Dog		Hộp	3
140	Apollo A300	GLUE; LOCTIE Packing Unit: 300mL (Màu trắng đục)	Apollo		Tuýp	13
141	Apollo A300	GLUE; LOCTIE Packing Unit: 300mL (Màu trắng trong)	Apollo		Tuýp	13
142	Keo silicon đỏ chịu nhiệt, Finix RTV 650°F, 100% silicon rubber,	GLUE; LOCTIE TYPE: 650F-85; SIZE: 85 g PACKAGING UNIT: 85 gam/tuyp FORM: Tuýp Additional Information: 650°F/ Red	Finix		Tuýp	25
143	Apollo A300	GLUE; LOCTIE PACKAGING UNIT: 300mL (Màu xám)	Apollo		Tuýp	3

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc trương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
144	Safety Mask; Blue, Black	GLOVES; PROTECTIVE SIZE: Unisex TYPE: NeoMask VC65 FEATURES: 4 Layer: Main Fabric, Dust filter, Activated Carbon Non – Woven, Cotton Fabric COLOR: Blue, Black BRAND NAME: Neomask APPLICATION: Prevents PM2.5 fine dust, bacteria and polluted waste	Neovision		Cái	100
145	Disposable Face Mask; Large, Medium	GLOVES; PROTECTIVE SIZE: Large, Medium TYPE: 4 Layer FEATURES: Polypropylene (PP) PACKAGING UNIT: 50 PCE COLOR: Colorful BRAND NAME: BIOMEQ APPLICATION: Prevent dust and droplets.			Hộp	13
146	Khí Argon. Áp suất: 150 bar; Size: Đường kính 220 mm, cao 1400 mm; Dung Tích: 47 Lít ($\pm 5\%$)	CHEMICAL; GASEOUS CAS NUMBER: 7440-37-1 CONCENTRATION: 99.99% CONTAINER: steel cylinder; FORM: Gas GRADE: Industrial grade; SIZE: 47 L Additional Information: Filling pressure: 150 bar			Chai	10
147	Khí Acetylen (cắt kim loại)	CHEMICAL; GASEOUS CONTAINER: Boil			Chai	8
148	Nitrogen Gas; Industrial grade	CHEMICAL; NITROGEN CAS NUMBER: 7727-37-9 TYPE: 99.99%; FORM: Liquid; GRADE: Industrial grade; CONTAINER SIZE: 40 L CONTAINER TYPE: Cast steel cylinder PACKAGING UNIT: 40 L/ cylinder			Chai	3

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
149	Khí oxy 99.9%, 40 lít/12Mpa + Vô chai	CHEMICAL; GASEOUS TYPE: Oxygen UHP, Purify 99.999% CONCENTRATION: 99.999% FORM: Gas; SIZE: 40 L MANUFACTURER: THANH LONG Co.,Ltd			Bình	10
		Additional Information: Filling pressure: 150 bar				
150	Kim hàn TIG 1.6mm; WT20; 1.6 x 175mm	WELDING TORCH PARTS; OTHER SPARE PART MODEL: WT20 SIZE: 1.6 x 175mm; COLOR: Red MATERIAL: WT20 2% Thoriated Tungsten	Tungsten		Hộp	3
151	Tig Welding Needle	WELDING TORCHES; OTHER MODEL: WT20 SIZE: 2.4 x 175 mm; MATERIAL: Steel FEATURES: 10pcs/box Additional Information: Standard: AWS A5.12M-98; ISO 6848	Tungsten		Cái	2
152	Kim may bảo ôn	HAND TOOLS SIZE: D2.2 * L150-200 mm MATERIAL: Steel			Cái	5
153	Black Welded Glass	GLASS; PLATE TYPE: 10, 11, 12; SIZE: 108 X 51 mm APPLICATION: Welding Glass COLOR: Back; LENGTH: 108 mm THICKNESS: 1 mm; WIDTH: 51 mm			Cái	10
154	Safety glasses	GLASSES; SAFETY SIZE: W50x L100 xT1 mm APPLICATION: Welding			Miếng	20
155	Loctite 270	GLUE; LOCTIE TYPE: P/N: 30927 SIZE: 50ml	Henkel		Tuýp	3

Stt	Tên hàng hóa/ Dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Nhà Sản xuất hoặc tương đương (1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
156	Loctite 495. Henkel	GLUE; LOCTIE SIZE: 20g Additional Information: Temperature: 82 deg C	Henkel		Tuýp	10
157	Loctite 243, Quy cách: 50ml/bình; Part no: 44091	GLUE; LOCTIE TYPE: 243; SIZE: 50 mL APPLICATION: Threadlocking Additional Information: Chemical Type: Dimethacrylate	Henkel		Bình	1
158	Lưỡi cưa sắt Kingssar	(Cưa tay) 2 mặt dài 300 mm			Cái	5
159	Miếng rửa chén lớn size: 250x150mm	ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,... MODEL: 50x150 mm; TYPE: Medium SIZE: 250x150 mm Additional Information: Plastic, Rubber			Cái	55
160	Mỡ bôi trơn Shell Alvania EP grease 1 (18kg/thung)	LUBRICANT; GREASE CAS NUMBER: 15101018 TYPE: Grease PACKAGING UNIT: 18 kg/ pail GRADE: ISO VG 220 Temperature Range: -200 to 1000 deg C SCHEDULE B: 3403.19.5000 CONTAINER: Pail; FORM: Semi-solid SIZE: 18 kg USAGE: For multipurpose grease lubrication of rolling element and plain bearings as well as hinges and sliding surfaces such as those found in throughout most industrial and transport sectors.	Shell		Kg	5

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Nhà Sản xuất hoặc tương đương ⁽¹⁾ | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng |
|-----|--|--|--|-----------------------------|-------------|------------|
| 161 | Mỡ ALVANIA RL2 | LUBRICANT; GREASE
GRADE: NLGI 2
Temperature Range: Dropping point: 180 deg C
Additional Information:
Viscosity: 11 cSt at 100 deg C;
100 cSt at 40 deg C | Shell | | Kg | 5 |
| | | LUBRICANT; GREASE | | | | |
| 162 | Mỡ làm kín O-ring Molykote 55M. | Temperature Range: -65 to 175 deg C
SIZE: 100g/Tube (MK-55M) | DuPont | EU/G7 | Tuýp | 5 |
| 163 | Mỡ Molykote | LUBRICANT; GREASE
TYPE: P-37
Temperature Range: -30 to 1400 deg C
SIZE: 500g/box | DuPont | EU/G7 | Hộp | 10 |
| 164 | Mỡ tiếp xúc ISOFLEX TOPAS NB52 (hộp 1Kg) | LUBRICANT; GREASE
TYPE: Lubricating Greases
PACKAGING UNIT: 1 kg/can
GRADE: Industrial
Temperature Range: - 50 to 120 deg C
SCHEDULE B: 3403.19.5000;
CONTAINER: Can; FORM: Semi-solid; SIZE: 1 kg
USAGE: The lubricant is applied by brush, spatula, or grease gun. | Kluber | EU | Hộp | 1 |
| 165 | Mỡ tiếp xúc NyoGel® 760G | LUBRICANT; GREASE
TYPE: Contact Lubricant, 15-172-791-233 (1lb, 5 in L x 5 in W x 8 in H)
PACKAGING UNIT: 100 GMS/ Tupe
Temperature Range: -40 to 135 deg C
CONTAINER: type; FORM: Nye; SIZE: 100 GMS
USAGE: A silica thickened, medium viscosity, synthetic hydrocarbon grease for lubrication and protection of electrical contacts | Nye | EU | Tuýp | 1 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu
chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|--|---|--|--|-------------------|---------------|
| 166 | Cylindrical Grinding | GRINDING STONES
DIAMETER: Ø19 mm, dài 28
mm, cốt 6 mm
TYPE: Hình nón đầu tròn | | | Viên | 10 |
| 167 | Mỡ tiếp xúc NyoGel® 760G | LUBRICANT; GREASE
Hộp bao gồm 10 tuýp
CONTAINER: type; FORM:
Nye; SIZE: 100 GMS | Nye | EU | Hộp | 1 |
| 168 | Cylindrical Grinding; Hình
nón đầu tròn | GRINDING STONES
DIAMETER: Ø23 mm, dài 70
mm, cốt 6 mm
TYPE: Hình nón đầu tròn | | | Viên | 10 |
| 169 | Cylindrical Grinding; Hình
trụ | GRINDING STONES
DIAMETER: Ø32 mm, dài 50
mm, cốt 6 mm
TYPE: Hình trụ | | | Viên | 10 |
| 170 | Cylindrical Grinding | GRINDING STONES
DIAMETER: Ø38 mm, dài 50
mm, cốt 6 mm
TYPE: Hình trụ | | | Viên | 10 |
| 171 | Cylindrical Grinding | GRINDING STONES
DIAMETER: Ø25 mm, dài 50
mm, cốt 6 mm
TYPE: Hình trụ | | | Viên | 10 |
| 172 | Đá mài lỗ Ø20 | | | | Viên | 10 |
| 173 | Cylindrical Grinding | GRINDING STONES
DIAMETER: Ø16* L50*6 mm
TYPE: HÌNH TRỤ
MATERIAL: STONE | | | Viên | 10 |
| 174 | Mũi doa đá hình cầu | OTHER; DRILL BIT
TYPE: Spherical; MODEL:
Spherical
SIZE: Ø8 mm; MATERIAL:
Corundum
LENGTH: 42 mm | | | Cái | 6 |
| 175 | Mũi doa đá hình cầu dk
10mm | OTHER; DRILL BIT
SIZE: Ø 10 mm
MATERIAL: Spherical stone | | | Cái | 6 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|------------------------------------|--|--|--|-------------------|---------------|
| 176 | Mũi doa đá hình cầu dk 12mm | OTHER; DRILL BIT
TYPE: Spherical; MODEL:
Spherical
SIZE: Ø12 mm; MATERIAL:
Corundum
LENGTH: 42 mm | | | Cái | 6 |
| | | DRILL BIT; MORSE SHANK
TYPE: Tapered; MODEL: | | | | |
| 177 | Mũi doa đá hình côn 6mm | Tapered
SIZE: Ø6 mm; MATERIAL:
Corundum
DIAMETER: Ø6 mm | | | Cái | 6 |
| 178 | Mũi doa đá hình côn 10mm | DRILL BIT; MORSE SHANK
TYPE: Tapered; MODEL:
Tapered
SIZE: Ø10 mm; MATERIAL:
Corundum
LENGTH: 46 mm;
DIAMETER: Ø10 mm | | | Cái | 6 |
| 179 | Mũi doa đá hình côn dk 8mm | DRILL BIT; MORSE SHANK
TYPE: Tapered; MODEL:
Tapered
SIZE: Ø8 mm; MATERIAL:
Corundum
DIAMETER: Ø8 mm | | | Cái | 6 |
| 180 | Mũi doa đá hình côn 14mm | DRILL BIT; MORSE SHANK
TYPE: Tapered; MODEL:
Tapered
SIZE: Ø14 mm; MATERIAL:
Corundum
DIAMETER: Ø14 mm | | | Cái | 6 |
| 181 | Mũi doa đá hình trụ dk 6mm | DRILL BIT; ROUND SHANK
(VN)
TYPE: Cylindrical; MODEL:
Cylindrical
SIZE: Ø6 mm; MATERIAL:
Corundum
DIAMETER: Ø6 mm | | | Cái | 6 |
| 182 | Mũi doa đá hình trụ dk 8mm | DRILL BIT; ROUND SHANK
(VN)
TYPE: CL8; MODEL: CL8
SIZE: Ø 8 mm; MATERIAL:
Stone
LENGTH: 25 mm;
DIAMETER: 8 mm
SHAPE: Cylinder | | | Cái | 6 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu
chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|-------------------------------------|--|--|--|-------------------|---------------|
| | | Additional Information: Shank
Round | | | | |
| 183 | Mũi doa đá hình trụ
6x10mm | DRILL BIT; ROUND SHANK
(VN)
TYPE: Cylindrical; MODEL:
Cylindrical
SIZE: 6x10 mm; MATERIAL:
Corundum
DIAMETER: Ø10 mm | | | Cái | 6 |
| 184 | Mũi doa hợp kim hình cầu
dk 10 | OTHER; DRILL BIT
TYPE: Spherical; MODEL:
Spherical
SIZE: Ø10 mm; MATERIAL:
Tungsten Carbide; LENGTH:
L1:9, L2:54 mm | Jin Ying Pai | | Cái | 6 |
| 185 | Mũi doa hợp kim hình cầu
dk6 | OTHER; DRILL BIT
TYPE: Spherical; MODEL:
Spherical
SIZE: Ø6 mm
MATERIAL: Tungsten Carbide
LENGTH: L1:5.4, L2:50 mm | Jin Ying Pai | | Cái | 6 |
| 186 | Mũi doa hợp kim hình cầu
dk 12 | OTHER; DRILL BIT
TYPE: Spherical; MODEL:
Spherical
SIZE: Ø12 mm
MATERIAL: Tungsten Carbide
LENGTH: L1:10.8, L2:56 mm | Jin Ying Pai | | Cái | 6 |
| 187 | Mũi doa hợp kim hình côn
dk 10mm | BORING TOOL
MODEL: Tapered; TYPE:
Tapered
SIZE: Ø10 mm
MATERIAL: Tungsten Carbide | Jin Ying Pai | | Cái | 6 |
| 188 | Mũi doa hợp kim hình côn
dk 8mm | BORING TOOL
MODEL: Tapered; TYPE:
Tapered
SIZE: Ø8 mm
MATERIAL: Alloy Steel | Jin Ying Pai | | Cái | 6 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|---|--|--|--|-------------------|---------------|
| 189 | Mũi doa hợp kim hình côn
đk 14mm | BORING TOOL
MODEL: Tapered; TYPE:
Tapered
SIZE: Ø14 mm
MATERIAL: Alloy steel | Jin Ying Pai | | Cái | 6 |
| 190 | Mũi doa hợp kim hình côn
đk 6mm | BORING TOOL
MODEL: Tapered; TYPE:
Tapered
SIZE: Ø6 mm
MATERIAL: Alloy Steel | Jin Ying Pai | | Cái | 6 |
| 191 | Mũi doa hợp kim hình trụ
đk 8mm | BORING TOOL
SIZE: Ø8 mm
MATERIAL: Alloy steel | Jin Ying Pai | | Cái | 6 |
| 192 | Mũi doa hợp kim hình trụ
đk 6mm | BORING TOOL
SIZE: 6 mm; SHANK
DIAMETER: 6 mm
MATERIAL: Alloy steel | Jin Ying Pai | | Cái | 6 |
| 193 | Mũi doa hợp kim hình trụ
10mm | BORING TOOL
SIZE: 10 mm; SHANK
DIAMETER: 10 mm
MATERIAL: Alloy steel | Jin Ying Pai | | Cái | 6 |
| 194 | Mũi doa hợp kim hình trụ
đk 12mm | BORING TOOL
SIZE: Ø12 mm
MATERIAL: Alloy steel | Jin Ying Pai | | Cái | 6 |
| 195 | Bộ mũi khoan bê tông ĐK
6,8,10,12,14,16,18,20,22mm | DRILL BIT; MORSE SHANK
SIZE: Ø6 to Ø22 mm
MATERIAL: Alloy | Makita | | Bộ | 2 |
| 196 | Mũi khoan hợp kim | OTHER; DRILL BIT
SIZE: Ø10 mm
MATERIAL: Alloy steel | Nachi | G7 | Cái | 8 |
| 197 | Mũi khoan vật liệu hợp kim | DRILL BIT; ROUND SHANK
SIZE: Ø12 mm
MATERIAL: Alloy Steel
Additional Information:
Stainless Steel and Cast Iron,
5% Cobalt M35 Grade HSS-CO | Nachi | G7 | Mũi | 10 |
| 198 | Mũi khoan hợp kim đk
14mm | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: Alloy Steel
DIAMETER: 14 mm | Nachi | G7 | Cái | 10 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu
chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|------------------------------------|---|--|--|-------------------|---------------|
| 199 | Mũi khoan thép hợp kim | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: Alloy Steel
DIAMETER: 16 mm | Nachi | G7 | Cái | 7 |
| 200 | Mũi khoan hợp kim | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: Alloy Steel
DIAMETER: 18 mm | Nachi | G7 | Cái | 10 |
| 201 | Mũi khoan sắt | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: HSS
DIAMETER: 1 to 12 mm | Ega Master | EU | Bộ | 1 |
| 202 | Mũi khoan sắt | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: Alloy Steel
DIAMETER: 22 mm | Nachi | G7 | Cái | 5 |
| 203 | Mũi khoan sắt | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: Alloy Steel
DIAMETER: 24 mm | Nachi | G7 | Cái | 5 |
| 204 | Mũi khoan sắt | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: Alloy Steel
DIAMETER: 27 mm | Nachi | G7 | Cái | 5 |
| 205 | GASKET | SHIM, GASKET
TYPE: Pillar 600
SIZE: 1270*1270*1.5 mm
Material: Non-Asbestos;
Thickness: 1.5 mm | Pillar | G7 | Tám | 2 |
| 206 | Ống co nhiệt Đk 3mm, cao su | MATERIALS; INSULATING
ELECTRICAL AND
THERMAL OTHER
SIZE: 3 mm; TYPE: Heat-
Resistant
MATERIAL: Silicone Rubber
VOLTAGE RATING: 25
kV/mm kV
TEMPERATURE RANGE: 200
deg
LENGTH: 1000 mm; WIDTH:
3 mm | | | Mét | 8 |

1/5/2021

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|--|---|--|--|-------------------|---------------|
| | | THICKNESS: 0.8±0.15 mm
R VALUE: less than 2:1 | | | | |
| 207 | Ống co nhiệt | Đk 6mm, cao su | | | Mét | 13 |
| 208 | Ống co nhiệt Đk 8mm, cao su | MATERIALS; INSULATING
ELECTRICAL AND
THERMAL OTHER
SIZE: 8 mm; TYPE: Φ8
MATERIAL: Rubber | | | Mét | 6 |
| 209 | Ống gen cách điện. Đường kính: 16mm | CONDUITS; ELECTRICAL
CABLES
VOLTAGE RATING: 1.5 kV
TYPE: Insulated pipe; SIZE:
D16 mm
MATERIAL: Glass fiber;
COLOR: White striped
APPLICATION: Specially used
to protect electrical wires in hot
places
AMPERAGE: Non; LENGTH:
1 m | | | Mét | 3 |
| 210 | Ống gen cách điện ĐK 6mm. 1soi/met | CONDUITS; ELECTRICAL
CABLES
VOLTAGE RATING: 1.5 kV
TYPE: Insulated pipe; SIZE: D6
mm
MATERIAL: Glass fiber;
COLOR: White striped
AMPERAGE: Non; LENGTH:
1 m | | | Mét | 3 |
| 211 | PU tubing white; Ø6 mm;
Polyurethane (PU) | TUBE; PLASTIC
SIZE: Ø6 mm
MATERIAL: Polyurethane(PU)
PRESSURE RATING: 6 to 18
bar | | | Mét | 30 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu
chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|---|--|--|--|-------------------|---------------|
| 212 | Plastic tube | TUBE; PLASTIC
TYPE: PU 12; SIZE: 12x8 mm
MATERIAL: Pu; WALL
THICKNESS: 2 mm
PRESSURE RATING: 16 bar
LENGTH: 50000 mm
APPLICATION: Compressed
air hose
Additional Information: PU air
pipe, outer diameter 12 mm,
inner diameter 8 mm, pressure
resistance 16 bar, heat resistance
60 °C, Pu material | | | Cuộn | 10 |
| 213 | Ống nhựa mềm PU màu
trắng. Đk 8mm dày 1mm. | TUBE; PLASTIC
SIZE: Φ8 mm
MATERIAL: Polyurethane(PU)
WALL THICKNESS: 1 mm
PRESSURE RATING: 6 to 18
bar | | | Mét | 30 |
| 214 | Phễu nhỏ bằng nhựa | | | | Cái | 7 |
| 215 | Pin tiểu | BATTERY; NON-
RECHARGEABLE
SIZE: 1.5 V; TYPE: AA;
VOLTAGE RATING: 1.5 V | Energizer | | Viên | 60 |
| 216 | Pin tiểu loại sạc | 1,5V AAA | Sanyo | | Đôi | 60 |
| 217 | GASKET | SHIM, GASKET
TYPE: Pillar 6633; SIZE:
1000*1000*2 mm
MATERIAL: Pure Graphite
with SUS 316
THICKNESS: 2 mm | Pillar | G7 | Tấm | 2 |
| 218 | Que hàn điện E309-2.4mm. | WELDING ROD; STAINLESS
STEEL (TBCN)
TYPE: KST-309L (E309)
SIZE: 2.6 mm; DIAMETER: 2.6
mm
PACKAGING UNIT:
20kg/barrel
MATERIAL: Stainless steel
Additional Information:
Standard AWS A5.4 : E309L-
16; JIS Z 3221 : ES309L-16 | Kiswel | | Kg | 1 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Nhà Sản xuất hoặc tương đương ⁽¹⁾ | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng |
|-----|---|--|--|-----------------------------|-------------|------------|
| 219 | Que hàn điện | WELDING ROD; ALLOY STEEL (TBCN)
TYPE: LB52; SIZE: 2.6 mm;
LENGTH: 350 mm
PACKAGING UNIT: 5 kg/box
Additional Information:
Standard: AWS A5.1 E7016 | Kobelco | | Kg | 1 |
| 220 | Que hàn điện | WELDING ROD; STAINLESS STEEL (TBCN)
SIZE: 2,6 mm
DIAMETER: 2,6 mm;
LENGTH: 350 mm
PACKAGING UNIT: 2kg/box
Additional Information: Sandard AWS A5.4 E308L – 16 | Kiswel | | Hộp | 1 |
| 221 | Que hàn điện E316 L, 2.6 mm | WELDING ROD; STAINLESS STEEL (TBCN)
SIZE: 2.6 mm; DIAMETER: 2.6 mm
LENGTH: 350 mm
PACKAGING UNIT: 5kg/box
MATERIAL: Stainless steel
Additional Information:
Standard AWS : A5.4/ASME SFA5.4 E316L-16 | Kiswel | | Hộp | 1 |
| 222 | Que hàn Tig ER 309L. đk 1.6 mm. 5kg/hộp | WELDING ROD; TIG
SIZE: 1.6 mm; DIAMETER: 1.6 mm
LENGTH: 1000 mm
PACKAGING UNIT: 5kg/box
Additional Information:
Standard AWS A5.9-2012 ER309L | Himex | | Hộp | 1 |
| 223 | Que hàn Tig | WELDING ROD; TIG
TYPE: ER 309L
SIZE: 2.4 mm; DIAMETER: 2.4 mm
LENGTH: 1000 mm
PACKAGING UNIT: 5 kg/tube
MATERIAL: Stainless steel
SPECIAL REQUIREMENT:
AWS: A5.9 Grade | Himex | | Hộp | 1 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|------------------------------------|---|--|--|-------------------|---------------|
| 224 | Que hàn Tig 309 2.4 | WELDING ROD; TIG
TYPE: Straight stick, uncoated
SIZE: Ø2,4 x1000 mm
DIAMETER: 2.4 mm;
LENGTH: 1000 mm;
PACKAGING UNIT: 5Kg/box
MATERIAL: Inox | Kiswel | | Kg | 5 |
| 225 | Tig welding rod | WELDING ROD; TIG
TYPE: ER 309
SIZE: 1.6 mm; DIAMETER: 1.6
mm
LENGTH: 36 in
PACKAGING UNIT: 0.5
kg/tube
MATERIAL: Stainless steel
SPECIAL REQUIREMENT:
AWS: A5.9 Grade | Kiswel | | Kg | 5 |
| 226 | TIG WELDING ROD | WELDING ROD; OTHER
(VN)
TYPE: ER70-SG
DIAMETER: 1.6 mm;
LENGTH: 1000 mm
PACKAGING UNIT:
5KG/BOX
MATERIAL: STEEL
Additional Information:
SANDARD: AWS A5.18
ER70S-6 | Kiswel | | Kg | 5 |
| 227 | TIG WELDING ROD | WELDING ROD; OTHER
(VN)
TYPE: ER80-SG
DIAMETER: 1.6 mm;
LENGTH: 1000 mm
MATERIAL: ALLOY STEEL
Additional Information:
STANDARD: AWS A5.28
(ER80S-B2, ER80S-G), ASME
SFA5.28, ISO 14341 | Kiswel | | Kg | 5 |
| 228 | Shim 302/304SS | STEEL; FLAT STAINLESS
THICKNESS: 0.1 mm;
WIDTH: 305 mm
LENGTH: 2540 mm;
MATERIAL: 304SS | Accushim | G7 | Cuộn | 1 |

11/11/2023 11:11

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|---|---|--|--|-------------------|---------------|
| 229 | Shim 302/304SS. | STEEL; FLAT STAINLESS
TYPE: Flat
THICKNESS: 0.15 mm;
WIDTH: 305 mm
LENGTH: 2540 mm;
MATERIAL: 302/304SS | Accushim | G7 | Cuộn | 1 |
| | | STEEL; FLAT STAINLESS
THICKNESS: 0.2 mm; | | | | |
| 230 | Shim 302/304SS | WIDTH: 305 mm
LENGTH: 2540 mm;
MATERIAL: 304SS | Accushim | G7 | Cuộn | 1 |
| 231 | Shim 302/304SS | STEEL; FLAT STAINLESS
TYPE: Flat
THICKNESS: 0.25 mm;
WIDTH: 305 mm; LENGTH:
2540 mm
MATERIAL: SUS302/304 | Accushim | G7 | Cuộn | 1 |
| 232 | Sơn bạc chịu nhiệt
Seamaster 600 độ C (thùng
5 Lít) | PAINTS; HEAT-RESISTANT
AND CHEMICAL-
RESISTANT
TYPE: Seamaster aluminium
heat resistance
SIZE: 5 L; COLOR: Aluminium
(6006)
SPECIAL REQUIREMENT:
Heat resistance to 600 deg C | Seamaster | | Lít | 5 |
| 233 | Spray Paint | PAINT; SPRAY
TYPE: ATM Spray
CONTAINER SIZE:
400ml/bottel
COLOR: Black A210 | | | Chai | 15 |
| 234 | Spray Paint | PAINT; SPRAY
TYPE: ATM Spray
CONTAINER SIZE:
400ml/bottel
COLOR: Red A211
Additional Information: Acrylic
Lacquer | | | Bình | 15 |
| 235 | Spray paint | PAINT; SPRAY
COLOR: White (A200)
Additional Information: Mixture
of NC resin and Acrylic Lacquer | | | Bình | 15 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu
chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|------------------------------------|--|--|--|-------------------|---------------|
| 236 | Spray paint | PAINT; SPRAY
COLOR: Yellow A218
Additional Information: ATM
Spray, Acrylic Lacquer | | | Bình | 15 |
| 237 | Spray paint | PAINT; SPRAY
COLOR: Grey A215
Additional Information:
400ml/bottel | | | Bình | 15 |
| 238 | Spray Paint; 400 mL | PAINT; SPRAY
TRADE NAME: ATM Spray
CONTAINER SIZE: 400 mL
COLOR: Blue (213) | | | Bình | 15 |
| 239 | Spray Paint; 400 mL | PAINT; SPRAY
TRADE NAME: ATM Spray
CONTAINER SIZE: 400 mL
COLOR: Green (214) | | | Bình | 15 |
| 240 | Sơn cách điện cao áp
INSULECT | PAINT
COLOR: Red
BRAND NAME: INSULECT
SK-03
PACKAGING UNIT: 20 L
Additional Information:
Dielectric Strength 59 Kv/mm,
Thermal Stability 180 degree C;
Material: Grafted Copolymer | SK | | Lít | 2 |
| 241 | Sơn dầu chống rỉ sét | PAINT
COLOR: Red; CBRAND
NAME: Jotun | Jotun | | Kg | 5 |
| 242 | Sơn dầu màu bạc | PAINTS
COLOR: Silver
APPLICATION: Brush, Roller,
Airless Spray
PACKAGING UNIT: Kg/barrel | | | Kg | 5 |
| 243 | Sơn dầu màu đen bạch tuyết | | Bạch Tuyết | | Kg | 5 |
| 244 | Sơn dầu màu đỏ bạch tuyết | PAINTS
COLOR: Red
BRAND NAME: Bach Tuyet
APPLICATION: Brush, Roller,
Airless Spray | Bạch Tuyết | | Kg | 5 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu
chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|--|---|--|--|-------------------|---------------|
| 245 | Paint Alkyd; Pilot II; White | PAINT
TYPE: Pilot II; COLOR: White
BRAND NAME: Jotun | Jotun | | Lít | 5 |
| 246 | Paint Alkyd; Pilot II;
Yellow | PAINT
TYPE: Pilot II; COLOR:
Yellow
BRAND NAME: Jotun | Jotun | | Kg | 5 |
| 247 | Paint alkyd Jotun; Pilot II | PAINT
TYPE: Pilot II; COLOR: Grey
403
BRAND NAME: Jotun
PACKAGING UNIT: Lit/Barrel | Jotun | | Kg | 5 |
| 248 | Sơn dầu màu xanh ngọc
612D bạch tuyết | PAINTS
COLOR: Green (612D)
BRAND NAME: Bach Tuyet
PACKAGING UNIT: Kg/barrel | Bạch Tuyết | | Kg | 5 |
| 249 | Sơn dầu màu xanh dương
Jotun (Pilot II Blue). | PAINT
TYPE: Pilot II; COLOR: Blue
BRAND NAME: Jotun | Jotun | | Kg | 5 |
| 250 | Sơn dầu màu xanh lá cây
Jotun (Pilot II Green). | PAINT
TYPE: Pilot II; COLOR: Green
BRAND NAME: Jotun | Jotun | | Kg | 5 |
| 251 | Sơn Epoxy 2 thành phần
Seamaster 9300-9103. Part
1: 9300H Epoxy Hardener
(1 lít / thùng); Part 2: 9300-
9103 Epoxy Top Coat Black
(4 Lít); Type:Protective
Coating | PAINT; EPOXY
TYPE: Seamaster 9300-9103
SIZE: 5 L; COLOR: 9103
APPLICATION: Brush, Roller,
Airless Spray
Additional Information: Base
9300 (Part 1) : Hardener 9300H
(Part 2) | Seamaster | | Lít | 10 |
| 252 | Epoxy Paint; Seamaster
9300; 5 L | PAINT; EPOXY
TYPE: Seamaster 9300
SIZE: 5 L
SPECIAL REQUIREMENT:
Base 9300 (Part 1): Hardener
9300H (Part 2)
Additional Information: include:
Seamaster S4003 Thinner | Seamaster | | Kg | 10 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu
chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|---|---|--|--|-------------------|---------------|
| 253 | Sơn màu xám Nippon 9006 | PAINTS
COLOR: Grey (B9006)
BRAND NAME: Nippon
APPLICATION: Brush, Roller,
Airless Spray
PACKAGING UNIT: 0.8 & 3 L | Nippon | | Kg | 5 |
| 254 | Sủ cạo sơn rộng 30mm | HAND TOOLS
SIZE: 30 mm
MATERIAL: Steel/ WOOD | | | Cái | 50 |
| 255 | Thanh ren C45 M10x1mét +
08 đai ốc + 08 vòng đệm | BOLT AND NUT; STUD
TYPE: FULL THREAD
SIZE: M10*1000 mm
BOLT LENGTH: 1000 mm
MATERIAL CLASS: C45 Steel
INDUSTRY STANDARD:
TCVN 1766-75
Additional Information: Inclu : 8
Nuts , 8 Washers | | | Bộ | 2 |
| 256 | Thanh ren C45 | BOLT AND NUT; STUD
TYPE: Full thread
SIZE: M12*1000 mm
BOLT LENGTH: 1000 mm
MATERIAL CLASS: Steel C45
INDUSTRY STANDARD: Din
975, Din 976 ASTM, DIN, BS...
Additional Information: Include:
08 Nuts, 08 washers | | | Bộ | 2 |
| 257 | Thanh ren C45 | BOLT AND NUT; STUD
TYPE: FULL THREAD
SIZE: M16*1000 mm; BOLT
LENGTH: 1000 mm;
MATERIAL CLASS: C45 Steel
Additional Information: Inclu : 8
Nuts , 8 Washers | | | Bộ | 2 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu
chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|--|---|--|--|-------------------|---------------|
| 258 | Thanh ren C45 | BOLT AND NUT; STUD
TYPE: Full thread
SIZE: M24 mm
BOLT LENGTH: 1000 mm
MATERIAL CLASS: Steel C45
INDUSTRY STANDARD: Din
975, Din 976 ASTM, DIN, BS...
Additional Information: Include:
08 Nuts, 08 washers | | | Bộ | 2 |
| 259 | Thanh ren C45 M30x1mét+
08 đai ốc + 08 vòng đệm | BOLT AND NUT; STUD;
STEEL
TYPE: FULL THREAD
SIZE: M30*1000 mm
BOLT LENGTH: 1000 mm
MATERIAL CLASS: C45
BOLT COATING:
GALVANIZED
Additional Information:
INCLUDE: 8 NUT, 8 Washer | | | Bộ | 2 |
| 260 | Thép đặc S45C. đk 30mm | STEEL; ROUND
TYPE: Solid Round
SIZE: Ø30 mm
MATERIAL: S45C | | | Mét | 1 |
| 261 | Ống thép SA106-Gr. B. | PIPE; STEEL
NOMINAL PIPE SIZE: DN40
(1 1/2 inches) mm
OUTSIDE DIAMETER: 48,26
mm
SCHEDULE: 80
NOMINAL WALL
THICKNESS: 5.08 mm;
LENGTH: 6000 mm
MATERIAL GRADE: Carbon
steel
DIMENSIONAL STANDARD:
ASTM A106 (ASME SA 106) | | | Mét | 6 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu
chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|------------------------------------|--|--|--|-------------------|---------------|
| 262 | Ống thép SA213T11. | PIPE; STEEL
NOMINAL PIPE SIZE: DN25
OUTSIDE DIAMETER: 33.4
(34) mm
SCHEDULE: 80
NOMINAL WALL
THICKNESS: 4.55 mm;
NOMINAL WEIGHT: 3.24
kg/m
LENGTH: 6000
MATERIAL STANDARD:
SA213T11 | | | Mét | 6 |
| 263 | Thép tấm Hardox 500 | STEEL; CARBON
STRUCTURAL SHEET
TYPE: Hardox
THICKNESS: 12 mm; WIDTH:
2000 mm; LENGTH: 500 mm;
MATERIAL: steel
Additional Information: Thép
tấm Hardox 500 dày 12mm | | | M2 | 3 |
| 264 | Thép tấm Q235 | STEEL; SHEET
TYPE: Tấm; Dày: 20 mm | | | M2 | 3 |
| 265 | Thép tấm | STEEL; SHEET
TYPE: Tấm; THICKNESS: 30
mm | | | M2 | 3 |
| 266 | Thuốc hiện DEVELOPER
FD-S | TRADE NAME: Taseto Color
Check Developer Fd-S; CAS
NUMBER: 293-0625;
TYPE: Dye penetration test
solution.; SERVICE:
Overall inspection, penetration
test, surface crack detection,
pinhole,
etc; Container Size: 420;
Container Type: Spray bottle; | Nabakem | | Chai | 20 |
| 267 | Mega check 1,3 cleaner | CHEMICAL; REAGENT
TYPE: MCC-1010
FORM: Liquid
CONTAINER SIZE: Bottle 450
ml
CONTAINER TYPE: Bottle
Application: Dye penetrant
inspection systems | Nabakem | | Chai | 40 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|--|---|--|--|-------------------|---------------|
| 268 | NDT Liquid Penetrant Testing | EQUIPMENT; CHEMICAL TESTING
MODEL: Mega check Coloring Penetrant Detection Agent for Crack Detection
EQUIPMENT/PACKAGE: 450 mL
Additional Information: Non- | Nabakem | | Bộ | 10 |
| | | Destructive Testing Set included: Cleaner, Penetrant and DEVELOPER | | | | |
| 269 | Túi nylon đựng thiết bị loại dày, (có khóa miệng) | PLASSTIC; OTHER
TYPE: Plastic bag with lock
MATERIAL: Plastic; SIZE: 150 x 200 mm | | | Kg | 2 |
| 270 | Túi nylon đựng thiết bị loại dày (có khóa miệng) | PLASSTIC; OTHER
TYPE: Plastic bag with lock
MATERIAL: Plastic
SIZE: L300*W250 mm;
WIDTH: 250 mm
LENGTH: 300 mm; COLOR: White/Red
PRESSURE RATING: TCVN
Additional Information: Preservation of food, clothing, equipment | | | Kg | 2 |
| 271 | Vải bọc bảo ôn sợi lớn 600-800 độ C, loại: KN 3788 V | ASBESTOS; FABRIC
TYPE: KN 3788V
TEMPERATURE: 1000 to 1200 deg C
COLOR: Brown; THICKNESS: 1.5 to 3 mm; WIDTH: 1524 mm | Shenzhen sed | | M2 | 20 |
| 272 | Vải lau màu trắng | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,...
MODEL: White; TYPE: Cotton
SIZE: 20-25 cm; COLOR: White | | | Kg | 200 |
| 273 | Vải lau màu | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,...
Model: Cotton; TYPE: Colour;
SIZE: 15-25 cm
Additional Information: Use cleaning | | | Kg | 250 |

| Stt | Tên hàng hóa/
Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu
chuẩn | Nhà Sản
xuất hoặc
tương đương
(1) | Yêu
cầu về
xuất
xứ
hàng
hóa | Đơn
vị
tính | Khối
lượng |
|-----|------------------------------------|---|--|--|-------------------|---------------|
| 274 | Ván ép | WOOD; SOLID PANELS
GROUP 1
SIZE: 1200x2400x10 mm
MATERIAL: Wood; SHAPE:
Rectangular
Width: 1200 mm; Thickness: 10
mm
Additional Information:
LENGTH 2400mm | | | Tám | 30 |
| 275 | Ván ép | WOOD; SOLID PANELS
GROUP 1
SIZE: 1200 x 2000 x 5 mm
MATERIAL: Wood
Height: 2000 mm; Width: 1200
mm; Thickness: 5 mm | | | Tám | 30 |
| 276 | Vít bắn tôn
(1.5kg/bịch) | SCREW; OTHER
SIZE: M4.3 x 13 mm
HEAD TYPE: Hex head;
LENGTH: 13 mm;
MATERIAL: Steel
APPLICATION: Corrugated
Screw Location For Metal
Roofing | | | Kg | 5 |
| 277 | Xăng A92 | OIL; FUEL
CAS NUMBER: 86290-81-5
TYPE: Gasoline Blendstock;
FORM: Liquid; SIZE: 1
GRADE: RON 92; SULFUR
PERCENTAGE: 0.05 % wt max
SULFUR CONTENT: 500 ppm,
max.
ADDITIVE: Contains
Antioxidants, Detergents
DISTILLATE DYE: Undyed
(clear)
DISTILLATE TYPE: Light
distillate petroleum
MSDS: Available upon request
SAFETY DETAILS: NFPA:
Health: 3, Flammable: 3,
Reactivity: 0
APPLICATION: As fuel for
internal combustion engines
Additional Information: Meets
ASTM D4814 standards | Petrolimex | | Lít | 20 |

Ghi chú:

(1) Tương đương là tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ, đảm bảo hoạt động tốt phù hợp với các thiết bị, hệ thống hiện hữu Nhà máy điện Nhơn Trạch 1.

3. Yêu cầu về kỹ thuật:

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

3.1 Yêu cầu chung:

- Nhà thầu phải có cam kết cung cấp các nội dung, cụ thể như sau:
- + ~~Đối với hàng hoá chào thầu là hàng hóa nhập khẩu: Nhà thầu cung cấp đầy đủ bản gốc hoặc bản sao y công chứng giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (CO), giấy chứng nhận chất lượng (CQ) hàng hóa của nhà sản xuất cấp và bản chụp tờ khai hải quan (có thể không thể hiện giá trị hàng hóa) có đóng dấu xác nhận của đơn vị nhập khẩu. Đối với hàng hoá chào thầu là hàng hoá sản xuất trong nước: Nhà thầu cung cấp Bản gốc hoặc bản sao y công chứng giấy chứng nhận chất lượng (CQ) hàng hóa của nhà sản xuất cấp hoặc các giấy tờ khác tương đương.~~
- Đóng gói, bảo quản: Hàng hóa giao tại kho của Bên mời thầu phải mới 100% chưa qua sử dụng. Sản phẩm được đóng gói và vận chuyển theo quy định, tiêu chuẩn của nhà sản xuất và phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam về đóng gói để đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh môi trường.
- Cam kết hàng hóa cung cấp phải đảm bảo tương thích với thiết bị hiện hữu của bên mời thầu: Không gây ảnh hưởng tới đặc tính vận hành của thiết bị: Công suất, hiệu suất, tuổi thọ (không gián tiếp là nguyên nhân phát sinh làm hư hỏng các bộ phận còn lại của thiết bị).

3.2 Yêu cầu về Kỹ thuật chi tiết:

- **Phạm vi cung cấp:**
- + Cung cấp đầy đủ hàng hóa như Danh mục hàng hóa đính kèm E-HSMT.
- **Thông số kỹ thuật hàng hóa:**
- + Hàng hóa cung cấp phải đúng chủng loại, đúng thông số kỹ thuật, phù hợp với từng mục như Danh mục hàng hóa đính kèm E-HSMT;
- + Hàng hoá mới 100%, chưa qua sử dụng phù hợp với các tiêu chuẩn chất lượng của nhà sản xuất và được sản xuất từ năm 2025 trở về sau;
- + Hàng hóa được cung cấp cho gói thầu phải có ký mã hiệu, nhãn mác, thông số kỹ thuật rõ ràng theo quy định của nhà sản xuất;
- **Nhà sản xuất và xuất xứ hàng hóa:**
- + Nhà thầu phải chào hàng hóa có Nhà sản xuất và xuất xứ rõ ràng trong E-HSDT cho tất cả danh mục hàng hóa mà không được ghi kèm theo cụm từ tương đương.

Trường hợp nhà thầu không chào rõ theo yêu cầu hoặc hàng hóa kèm theo cụm từ tương đương được đánh giá là không đạt yêu cầu.

– **Bảng thông số kỹ thuật của hàng hóa:**

Hàng hóa phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|---|---|
| 1 | Acetone; >90% | SOLVENT; CHEMICAL
CAS NUMBER: 67-64-1
TYPE: >90%; FORM: Liquid; SIZE: 4 L; COLOR: Colorless; GRADE: Laboratory
CONTAINER TYPE: Natural Poly Bottle
PACKAGING UNIT: 4 L/bottle |
| 2 | Bàn chải nhựa có cán | TYPES OF BRUSHES, BROOMS,...
TYPE: With Handle; SIZE: 35-65
MATERIAL: Plastic |
| 3 | Bàn chải sắt. Length:15 mm
(Chiều dài sợi cước) | TYPES OF BRUSHES, BROOMS,...
TYPE: Bàn chải sắt 7 hàng
SIZE: 12 x 35 x 240 mm
MATERIAL: WOOD/ STEEL |
| 4 | Bàn chải thau. Length:15mm
(Chiều dài sợi cước); | TYPES OF BRUSHES, BROOMS,...
TYPE: Wooden Handle
SIZE: 12*35*240 mm; Material: Brass Wire
Additional Information: 7 line |
| 5 | Double Sided Adhesive Tape; Roll form | TAPE; ADHESIVE
TYPE: Roll form; WIDTH: 5 cm
BRAND NAME: Remak; COLOR: White
MATERIAL: Acrylic
Additional Information: Waterproof |
| 6 | Silver Duct Tape; 50 mm | TAPE; DUCT
TYPE: 50 mm
MATERIAL TYPE: Acrylic and Dead Soft Aluminum;
WIDTH: 50 mm; COLOR: Silver |
| 7 | Băng keo cách điện hạ thế 20mm
(màu xanh dương) | MATERIALS; INSULATION
SIZE: 20 mm; MATERIAL: PVC
COLOR: Blue |
| 8 | Băng keo cách điện hạ thế | 10 mm |
| 9 | Duct Tape | TAPE; DUCT
TYPE: 46.5 x 10000 mm
MATERIAL TYPE: Fabric
WIDTH: 46.5 to 50 mm |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|---|---|
| 10 | Băng keo giấy nhỏ | TAPE; MASKING
TYPE: 20mm x 15y
SIZE: 2 cm; COLOR: White
MATERIAL: Washi Paper + Acrylic |
| 11 | White masking tape | TAPE; MASKING
TYPE: 50mm x 30Y
SIZE: 50 mm; COLOR: White
MATERIAL: Washi Paper + Acrylic
Additional Information: Does not tear when peeled off, but can be easily torn off by hand. |
| 12 | Băng keo trong | bản 50mm |
| 13 | Foam Tape; Double Sided cm | TAPE; SEAL
TYPE: Double Sided cm
LENGTH: 20 cm; WIDTH: 5
MATERIAL: PE Foam |
| 14 | TAPE (Teflon); Thread Sealant | RUBBER; OTHER ACCESSORY
TYPE: Thread Sealant
MODEL/PART NUMBER: MS-STR-8
SIZE: 12.7*7320 mm
NOMINAL SIZE: 1/2 x 288 in
TEMPERATURE RATING: 240 to 260 deg C;
MATERIAL: PTFE
Thickness: 0.1 mm; Pressure Rating: 10.000 psi |
| 15 | Safety warning rope; Print 2 sides of the product | PLASSTIC; OTHER
TYPE: Print 2 sides of the product
MATERIAL: Plastic PP
SIZE: L100 m*W15 cm; COLOR: Red, Yellow;
PACKAGING UNIT: 1 roll / bag
PRESSURE RATING: Vietnam quality standards
Additional Information: 100m/roll |
| 16 | Túi đựng rác tự phân hủy bảo vệ môi trường; 65 x 85cm | ALL KINDS OF BARRELS, CANS, BUCKETS, POTS,...
SIZE: 65 x 85cm; COLOR: Màu xanh
Additional Information: Quy cách đóng gói: 1 cuộn/ 1kg |
| 17 | Bao tay y tế | (hộp 50 đôi) |
| 18 | Bao tay len dây | loại tốt |
| 19 | Bao tay len có hạt nhựa | GLOVES; PROTECTIVE
TYPE: Coated With Plastic Beads On One Side |
| 20 | Bạt che (loại sọc trắng xanh 2 da) | Size: 2.5 m X 50 m |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--------------------------------|--|
| 21 | TIG accessories SET | WELDING TORCH PARTS; OTHER SPARE PART
TYPE: WP-26
SIZE: 1.6/2.4 mm and 2.4/3.2 mm
Additional Information: Set consisting of: 4 gas nozzles (sizes 4, 5, 6, 7) 4 clamping sleeves 4 Collet housing 1 short burner cap 1 long burner cap |
| 22 | Tig Welding Torch Accessories | WELDING TORCH PARTS; OTHER SPARE PART
SIZE: 2.4 mm; MATERIAL: Brass
Additional Information: Include: Collet and Body Collet |
| 23 | Water Spray Bottle | ALL KINDS OF BARRELS, CANS, BUCKETS, POTS,...
TYPE: 2 L; SIZE: 2 L
MATERIAL: Plastic; COLOR: Yellow |
| 24 | CRC Electrical Parts Cleaner | SOLVENT; CLEANING
CAS NUMBER: Heptane: 142-82-5 Carbon Dioxide (chất đẩy): 124-38-9
TYPE: CRC® 02180
PACKAGING UNIT: Can
APPLICATION: Cleans oxide stains, oil stains, soot stains, dirt and various other stains on all types of electrical, mechanical equipment.
SIZE: 538 g; CONTAINER TYPE: Bottle;
FORM: Aerosol |
| 25 | Hand Tap | HAND TAP
SIZE: M10*1.5mm.
MATERIAL: High Speed Steel
THREAD SIZE: 1.5 mm
Additional Information: 3 piece/set. |
| 26 | Hand Tap | HAND TAP (IMPORTED)
TYPE: M12 x 1.75 mm
SIZE: M12 mm
MATERIAL: HSS (High-speed steel)
THREAD SIZE: 1.75 mm
Additional Information: 3Pc / set |
| 27 | Hand Tap | HAND TAP (IMPORTED)
TYPE: M14 x 2 mm
SIZE: M14 mm; THREAD SIZE: 2 mm
MATERIAL: HSS (High-speed steel)
Additional Information: 3Pc / set |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|---|--|
| 28 | Hand Tap | HAND TAP (IMPORTED)
TYPE: M16 x 2.0
SIZE: M16 mm
MATERIAL: HSS (High-speed steel)
APPLICATION: SKC
THREAD SIZE: 2.0 mm
Additional Information: 3Pc / set |
| 29 | Hand Tap | HAND TAP
SIZE: M6*1.25 mm
MATERIAL: High Speed Steel |
| | | THREAD SIZE: 1.25 mm
Additional Information: 3 piece set. |
| 30 | Hand Tap | HAND TAP
SIZE: M8*1.25mm.
MATERIAL: High Speed Steel
THREAD SIZE: 1.25 mm
Additional Information: 3 piece/set. |
| 31 | Bông thủy tinh chịu nhiệt 1250 độ C. Glasswool | ASBESTOS; SHEET
SIZE: 600x50 mm
TEMPERATURE: 1250 deg C
THICKNESS: 50 mm
MATERIAL: Asbestos; WIDTH: 600 mm |
| 32 | Bông thủy tinh chịu nhiệt độ > 750 (1,2m x0,6m) | ASBESTOS; SHEET
SIZE: 1200x600 mm
TEMPERATURE: >750 deg C
THICKNESS: 25 to 50 mm
LENGTH: 1200 mm; WIDTH: 600 mm |
| 33 | Powder Laundry Detergent; Powder | CHEMICAL; OTHER
TYPE: Powder; COLOR: White
SIZE: 2.9 kg
MATERIAL SPECIFICATION: Detergent |
| 34 | Bolt and Nut; Hex head full thread; M6 x 30 mm | BOLTS, NUTS, SCREWS; STAINLESS STEEL
TYPE: Hex head full thread
SIZE: M6 x 30 mm; Bolt Length: 30 mm
MATERIAL CLASS: SS304
Industry Standard: DIN, ISO, JIS, ASTM...
Additional Information: Include: washer, nut, bolt |
| 35 | Bolts (1 bolt + 1 ecu + 1 washer); M8x50 mm | BOLTS, NUTS, SCREWS; STAINLESS STEEL
SIZE: M8x50 mm
BOLT LENGTH: 50 mm
MATERIAL CLASS: sus 316 |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|---|---|
| 36 | Bolt and Nut; Hex head full thread; M12 x 60 mm | BOLTS, NUTS, SCREWS; STAINLESS STEEL
TYPE: Hex head full thread
SIZE: M12 x 60 mm
BOLT LENGTH: 60 mm
MATERIAL CLASS: SS316L
INDUSTRY STANDARD: DIN 933
Additional Information: (Hex Nut/Round Washer/Spring Washer Set) |
| 37 | Bulong; Bulong SS316 | BOLT AND NUT; STUD
TYPE: Bulong SS316 (Bao gồm 1 bulong, 1 ecu, 2 vòng đệm)
SIZE: M16x70 mm |
| 38 | Bolt and Nut; Hex head full thread | BOLT AND NUT; STUD
TYPE: Hex head full thread
SIZE: M24 * 150 mm
BOLT LENGTH: 150 mm
MATERIAL CLASS: Steel grade 8.8
BOLT COATING: Cr3+ White Zinc plating
INDUSTRY STANDARD: DIN 933 |
| 39 | Bút lông dầu lớn (xanh) | KIT; PEN
SIZE: Big; TYPE: PM09; COLOR: Blue |
| 40 | Bút lông dầu nhỏ | PM04 (Màu xanh) |
| 41 | Bút sơn dầu màu đỏ, TOYO SA 101 | KIT; PEN
PACKAGING UNIT: 12PCS
SIZE: 130 x 13 mm
TYPE: SAS101; COLOR: Red |
| 42 | Bút sơn trắng | KIT; PEN
PACKAGING UNIT: 12
SIZE: 2.5 mm; TYPE: SA 101
COLOR: White |
| 43 | Cable gland | COVER; CABLE
SIZE: M16 x 1.5 mm
TYPE: Plastic cable gland
MATERIAL: nylon 66 (Polyadime 66) + Rubber
MODEL/PART NUMBER: BC-M-16
VOLTAGE RATING: 0,6/1 kV
CURRENT RATING: 50 A |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|--|
| 44 | Cable gland | COVER; CABLE
SIZE: M20x1.5
TYPE: Plastic cable gland
MATERIAL: nylon 66 (Polyadime 66) + Rubber
APPLICATION: for equipment: indoor cable
MODEL/PART NUMBER: BC-M-20
VOLTAGE RATING: 0,6/1 kV
THICKNESS: 20 mm
CURRENT RATING: 20 A |
| | | CONNECTOR; CABLE |
| 45 | Cable Gland; M25x1.5 | SIZE: M25x1.5
MATERIAL: SS304
Additional Informatio: IP68 |
| 46 | Can nhựa. | Dung Tích: 20lít |
| 47 | Cana polish | SOLVENT; CLEANING
SIZE: 500g |
| 48 | Cao su tấm có lớp bố giữa 5mm (chịu nhiệt) | RUBBER; HEAT-RESISTANT SHEET
TYPE: Fabric Reinforced
MATERIAL: Rubber; COLOR: Black
WIDTH: 1000 to 1200 mm
THICKNESS: 5 mm
APPLICATION: Oil & Gas Sector
TEMPERATURE RANGE: 20 to 100 deg C |
| 49 | Cát xoáy 1000; Quy cách: 450 gram/ hộp. | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,...
TYPE: G 1000
PACKAGING UNIT: 450 gram/ hộp. |
| 50 | Cát xoáy Cam 320, 450g/hộp | STONE; CRUSHED
TYPE: Grit 320
Additional Information: CAM, Gross weihgt : 450gsm |
| 51 | Cát xoáy CAM Grid 500, 450 g/hộp. Type:Grit: 500 | STONE; CRUSHED
TYPE: Grid 500
Additional Information: CAM, Gross weihgt : 450gsm |
| 52 | Cát xoáy CAM 80 | STONE; CRUSHED
TYPE: Grit 80
Additional Information: CAM, Gross weihgt : 450gsm |
| 53 | Chất tẩy rửa đa năng Sumo | 250ml/chai (700g) |
| 54 | Chổi bông cỏ | TYPES OF BRUSHES, BROOMS,...
TYPE: Flagged Bristle
SIZE: 50-60 cm; MATERIAL: Straw |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--------------------------------|--|
| 55 | Chổi dừa (Loại lớn) | TYPES OF BRUSHES, BROOMS,...
TYPE: Unflagged Bristle
SIZE: 40 to 50 cm; MATERIAL: Coconut Fiber;
COLOR: Brown |
| 56 | Chổi dừa (Loại nhỏ) | TYPES OF BRUSHES, BROOMS,...
TYPE: Unflagged Bristle
SIZE: 40 to 50 cm; MATERIAL: Coconut Fiber;
COLOR: Brown |
| 57 | Chụp sứ hàn TIG số 4 | WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 4 mm; MATERIAL: Ceramic |
| 58 | Chụp sứ hàn TIG số 5 | WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 5 mm; MATERIAL: Ceramic |
| 59 | Chụp sứ hàn TIG số 6 | WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 6 mm; MATERIAL: Ceramic |
| 60 | Chụp sứ hàn TIG số 7 | WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 7 mm; MATERIAL: Ceramic |
| 61 | Chụp sứ hàn TIG số 8 | WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; TYPE: 8; SIZE: 8 mm; MATERIAL: Ceramic |
| 62 | Chụp sứ hàn tig số 9 | WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 9 mm; MATERIAL: Ceramic |
| 63 | Chụp sứ hàn tig số 10 | WELDING TORCH PARTS; Other Spare Part; SIZE: 10 mm; MATERIAL: Ceramic |
| 64 | Cổ dê inox | STEEL; OTHER
TYPE: Hose clamp with screw
SIZE: $\Phi 10$ mm; THICKNESS: 0.8 (± 0.05) mm;
WIDTH: 9 mm; MATERIAL: SS304
Additional Information: $\Phi 10$ -12 mm |
| 65 | Cổ dê inox $\Phi 4"$ | STEEL; OTHER
TYPE: Hose clamp with screw
SIZE: $\Phi 100$ mm; THICKNESS: 0.8 (± 0.05) mm;
WIDTH: 9 mm
MATERIAL: SS430
Additional Information: Range $\Phi 80$ -100 mm |
| 66 | Cổ dê inox | STEEL; OTHER
TYPE: Hose clamp with screw
SIZE: $\Phi 20$ mm; THICKNESS: 0.8 (± 0.05) mm;
WIDTH: 9.5 mm; MATERIAL: SS304
Additional Information: Range $\phi 13$ -20 mm |
| 67 | Cổ dê inox | STEEL; OTHER
TYPE: Hose clamp with screw
SIZE: $\Phi 30$ mm; THICKNESS: 0.8 (± 0.05) mm;
WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304
Additional Information: Range $\Phi 22$ -30 mm |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|--|
| 68 | Cổ dê inox Ø2" | STEEL; OTHER
TYPE: Hose clamp with screw
SIZE: Φ50 mm; THICKNESS: 0.8 (±0.05) mm;
WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304
Additional Information: Range Φ50-70 mm |
| 69 | Cổ dê inox | STEEL; OTHER
TYPE: Hose clamp with screw
SIZE: Φ60 mm; THICKNESS: 0.8 (±0.05) mm;
WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304
Additional Information: Range Φ60-80 mm |
| 70 | Cổ dê inox | STEEL; OTHER
TYPE: Hose clamp with screw
SIZE: Φ70 mm; THICKNESS: 0.8 (±0.05) mm;
WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304
Additional Information: Range Φ70-90 mm |
| 71 | Cổ dê inox Ø90mm | STEEL; OTHER
TYPE: Hose clamp with screw
SIZE: Φ90 mm; THICKNESS: 0.8 (±0.05) mm;
WIDTH: 12 mm; MATERIAL: SS304
Additional Information: Range Φ90-120 mm |
| 72 | Cọ sơn - Size: 3 Cm | TYPES OF BRUSHES, BROOMS,...
SIZE: Size: 3 cm |
| 73 | Cọ sơn 5cm (2") | TYPES OF BRUSHES, BROOMS,...
TYPE: Plastic Handle
SIZE: 2 in |
| 74 | Cọ sơn lăn có cán 20-23cm | TYPES OF BRUSHES, BROOMS,...
TYPE: Plastic Handle
SIZE: 200 mm |
| 75 | Cước chà đồng thau (sử dụng cho máy mài cầm tay 125) | UNION; COPPER
TYPE: For Hand Grinder
SIZE: F125; MATERIAL: Copper
DIAMETER (A): 125 mm |
| 76 | Cước chà sắt | UNION; F125
(sử dụng cho máy mài cầm tay) |
| 77 | Đá cắt | CUTTING TOOLS
SIZE: 355*25.4*3 mm
MATERIAL: Aluminium Oxide, fibreglass...
WIDTH: 3 mm |
| 78 | Đá cắt Inox | GRINDING WHEEL; DISH SHARPES
DIAMETER: 100*16*1.6 mm
TYPE: 100*16*1.6 mm
THICKNESS: 1.6 mm |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|--|
| 79 | Đá cắt Inox; 15127016; A46T - BF41; Đá cắt Inox | CUTTING TOOLS
PART NUMBER: 15127016
MODEL: A46T -BF41
TYPE: Đá cắt Inox; SIZE: 125 x 1.6 x 22.23 mm;
MATERIAL: Aluminium Oxide (A)
Additional Information: Số Vòng Quay: 12250 rpm |
| 80 | Đá cắt Inox | GRINDING WHEEL; DISH SHARPES
DIAMETER: 180*22.2*2 mm
TYPE: 180*22.2*2 mm
THICKNESS: 2 mm |
| 81 | Đá giấy nhám xếp | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,...
TYPE: Flap disc
SIZE: Φ100*16*T6 mm |
| 82 | Đá mài dầu hai mặt thô và mịn | HAND TOOLS
TYPE: Grit 120-600
SIZE: 25x50x200; MATERIAL: Stone |
| 83 | Đá mài Inox 100x16x6mm | GRINDING WHEEL; DISH SHARPES
MODEL: DWA4500S-B1
DIAMETER: Φ100x16x6 mm
TYPE: DISH SHARPES
RPM: 15.200 rpm; STANDARD: EN 216943
Additional Information: Specialized product for grinding stainless steel |
| 84 | Đá mài Inox Sunfex Ø125x22.3x6mm | GRINDING WHEEL; DISH SHARPES
DIAMETER: Φ125x6x22.23 mm
TYPE: DISH SHARPES
RPM: 12.250 rpm
STANDARD: EN 12413
Additional Information: Specialized product for grinding stainless steel |
| 85 | Chai xịt chống rỉ sét WD-40: 412ml, Type 84024CP | CHEMICAL; CLEANER
TYPE: 84024CP
Additional Information: CAPACITY: 412ml; Model: WD-40 |
| 86 | Đầu cốt ghim 2.5mm (100cai/bịch) | CORE
TYPE: Pin; SIZE: 2.5mm
MATERIAL: Plastic coated brass |
| 87 | Đầu cốt 10-8 | CORE
TYPE: Round; SIZE: 10-8 mm; MATERIAL: Brass |
| 88 | Đầu cốt 16-8 | CORE; TYPE: Round; SIZE: 16-8 mm |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|---|---|
| 89 | Đầu cốt 22 - 10 (100 cái/bịch) | CORE; OTHER
TYPE: Uninsulated copper ring terminal
SIZE: Wire 20mm, Bolt 10mm
PARENT FIGURE/Model Number: RNB 22-10
MATERIAL: Copper
VOLTAGE RATING: 600 V
CURRENT RATING: 100 A |
| 90 | Đầu cốt chẻ 1,25 - 3 (100 cái/bịch) | CORE; OTHER
TYPE: Y
SIZE: Wire 1.25mm, Bolt 3mm
MATERIAL: Plastic coated brass |
| 91 | Đầu cốt ghim FDD 2-250 (100cái/bịch) | CORE
TYPE: Pin; SIZE: FDD 2-250
MATERIAL: Plastic coated brass |
| 92 | Đầu cốt nối BV 1 (100 cái/bịch) | CORE; OTHER
TYPE: BV 1; SIZE: 0.5 to 1.5 mm ²
MATERIAL: Plastic |
| 93 | Đầu cốt tròn 12 -10 (100 cái) | CORE; OTHER
TYPE: Round
SIZE: Wire 12, Bolt 10 mm
MATERIAL: Brass
VOLTAGE RATING: 200 to 400 V
CURRENT RATING: 50 to 70 A
MANUFACTURER: 3M, KSS, JST, Panduit, Rayce, Sino |
| 94 | Dầu hỏa | FUEL; DIESEL
CAS NUMBER: 8008-20-6
SAFETY DETAILS: Boiling point of 250 - 350 0C;
SULFUR PERCENTAGE: 0.04 to 0.3%; FORM: Liquid
APPLICATION: Fuel, industrial solvent... |
| 95 | Dầu nhả rỉ sét RP7 (300g) | LUBRICANT; OTHER
TYPE: RP7
PACKAGING UNIT: 300g/ bottle |
| 96 | Bịch dây nhựa buộc đầu cáp 4x100. dây rút | PLASSTIC; OTHER
TYPE: Self-Locking
MATERIAL: Nylon; SIZE: 4*100 mm
COLOR: Black or White
PRESSURE RATING: 8.1 kg
Additional Information: Operating Temperature: -55 degree to + 85degree |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|---|
| 97 | Dây nhựa buộc đầu cáp | TOOL; RUBBER, PLASTIC WARES
MODEL: SP
TYPE: plastic drawstring PA66
VOLUME: Size: 4x250 mm
MATERIAL: plastic
APPLICATION: Widely used in the fields of electricity, electronics, transportation,.... |
| 98 | Dây điện đôi mềm (2x2.5 mm ²), có vỏ bọc ngoài, 250V, Cadivi | WIRE; SOFT COPPER 2 CORE
TYPE: Vcmd 2x2.5
VOLTAGE RATING: 250 V
NUMBER CORE: 2 Core
PACKAGING UNIT: Roil; COLOR: Black
INSULATION MATERIAL: PVC
LENGTH: 100 m
CONDUCTOR MATERIAL: Copper wire |
| 99 | Dây điện đơn (Cable) 1x4 mm ² , Cadivi | WIRE; HARD COPPER 1 CORE
TYPE: Single wire
VOLTAGE RATING: 0.6 to 1 kV
NUMBER CORE: 1*4 mm ²
TEMPERATURE RATING: 70 deg C
PACKAGING UNIT: 100m/roll
INSULATION MATERIAL: PVC
CONDUCTOR MATERIAL: Copper |
| 100 | Dây dù dẹp màu xanh mặt 15mm | |
| 101 | Dây kẽm 1mm | WIRE; GALVANIZED STEEL
DIAMETER: 1 mm
MATERIAL: Carbon steel |
| 102 | Dây kẽm 2mm | WIRE; GALVANIZED STEEL
DIAMETER: 2 mm
MATERIAL: STEEL |
| 103 | Dây kẽm Inox đk 1mm | |
| 104 | Dây nhựa buộc đầu cáp | PLASSTIC; OTHER
TYPE: Tightly locked
MATERIAL: Nylon
SIZE: 3*150 mm; LENGTH: Item Length 5.91 Inches in; COLOR: White
Additional Information: We use strong and flexible material |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|---|--|
| 105 | Dây nhựa buộc đầu cáp | PLASSTIC; OTHER
TYPE: Electronic Accessories
MATERIAL: Plastic
SIZE: 5x250 mm; WIDTH: 5 mm; LENGTH: 250 mm; PACKAGING UNIT: 100/bag PCE |
| 106 | Dây nhựa buộc đầu cáp | PLASSTIC; OTHER
MATERIAL: Nylon
SIZE: 5x500 mm; Width: 5 mm; Length: 500 mm |
| | | CABLE; COPPER-COATED LOW-VOLTAGE
TYPE: RVV 2C x 1,5 |
| 107 | Cáp điều khiển, RVV 2 Core x 1,5 mm ² SQmm có lưới chống nhiễu | VOLTAGE RATING: 300/500 V
NUMBER CORE: 2 Core
DESIGN SPECIFICATION: 2C x 1,5 mm ²
INSULATION MATERIAL: PVC/PVC
CONDUCTOR MATERIAL: COPPER |
| 108 | Bóng đèn led tín hiệu màu vàng (đuôi vặn) E10A/Y 24V AC/DC | LAMP; SIGNAL
TYPE: E10A/Y; WATTS: 0.3 W; VOLTAGE RATING: 24 V
COLOR: Yelow |
| 109 | Đồng đỏ đặc dk 16 mm | COPPER; NEGATIVE
SIZE: Ø16 mm; LENGTH: 1000 mm
MATERIAL: COPPER |
| 110 | Đồng đỏ tròn đặc dk 25 mm | COPPER; ROUND
SIZE: Ø25 mm; LENGTH: 1000 mm
MATERIAL: COPPER |
| 111 | Đồng đỏ tròn | COPPER; ROUND
SIZE: Ø 30mm x 1m |
| 112 | Đồng thau lục giác | COPPER; HEXAGON
SIZE: Φ10 mm
MATERIAL: Copper
MATERIAL STANDARD: JIS, AISI, ASTM |
| 113 | Đồng thau lục giác | COPPER; HEXAGON
SIZE: 22 mm
LENGTH: 1000 mm
MATERIAL: COPPER
MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN, GB |
| 114 | Đồng thau lục giác | COPPER; HEXAGON
SIZE: 27 mm
MATERIAL: COPPER
MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN, GB |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|--|
| 115 | Đồng thau lục giác | COPPER; HEXAGON
SIZE: 30 mm
MATERIAL: COPPER
MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN |
| 116 | Đồng thau tròn đặc | COPPER; ROUND
SIZE: Ø20 mm
MATERIAL: Copper
MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN |
| 117 | Đồng thau tròn đặc | COPPER; ROUND
SIZE: Ø30 mm
MATERIAL: Copper
MATERIAL STANDARD: JIS, ASTM, DIN |
| 118 | Đồng thau tròn | COPPER; ROUND
SIZE: Ø60 mm
MATERIAL: Copper
MATERIAL STANDARD: JIS, AISI, ASTM |
| 119 | Dung môi tẩy sơn Nippon | |
| 120 | Vòng đánh dấu dây từ 0-9. Chất liệu silicon. | RUBBER; OTHER ACCESSORY
TYPE: cat5/cat6
MODEL/PART NUMBER: CABLE EC-2
SIZE: 4 mm2
NOMINAL SIZE: 4 mm2
TEMPERATURE RATING: 75 deg
LENGTH: 5000 numbers
MATERIAL: Silicon |
| 121 | Giấy nhám cuộn 1000 | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,...
TYPE: Emery Cloth, Grit 1000
SIZE: W5 in*L45 Yard |
| 122 | Giấy nhám cuộn vải 600 | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,...
TYPE: Emery Cloth, Grit 600
SIZE: W 6 in * L 50 Yard |
| 123 | Giấy nhám cuộn 320 | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,...
TYPE: Emery Cloth, Grit 320
SIZE: W 6 in*L 50 Yard |
| 124 | Giấy nhám 120. | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, SANDPAPER,...
TYPE: Grit 120
SIZE: W 9 * L 11 in |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|--|
| 125 | Giấy nhám 2000 | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER,
SANDPAPER,...
TYPE: Grit 2000
SIZE: W 9 * L 11 in |
| 126 | Giấy nhám 320 | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER,
SANDPAPER,...
TYPE: Grit 320
SIZE: W 9 * L 11 in |
| 127 | Giấy nhám 400 | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER,
SANDPAPER,...
TYPE: Grit 400
SIZE: W 9 * L 11 in |
| 128 | Giấy nhám 800 | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER,
SANDPAPER,...
TYPE: Grit 800
SIZE: W 9 * L 11 mm |
| 129 | Borax (Sodium borate decahydrate); Industrial chemical | CHEMICAL COMPOUND; INORGANIC SALT
CAS NUMBER: 1303-96-4
TYPE: Industrial chemical
PHYSICAL PRESENTATION: Colorless crystalline solid
CHEMICAL EMPIRICAL FORMULA:
Na ₂ B ₄ O ₇ .10H ₂ O
APPLICATION: Used in biochemical and chemical laboratories to make buffers
FORM: Powder or granular form
CONTAINER TYPE: Plastic bottle
CONTAINER CAPACITY: 1 kg
CONCENTRATION: 96% |
| 130 | ROUND STAINLESS STEEL | STEEL; ROUND STAINLESS
SIZE: 24 mm
MATERIAL: SS316 |
| 131 | HEXAGON STAINLESS STEEL BAR | STEEL; HEXAGONAL STAINLESS
SIZE: 28 mm
MATERIAL: SS316 |
| 132 | STAINLESS STEEL PIPE, SS-T16M-S-1.5M-6ME 316L | PIPE; STAINLESS STEEL
MATERIAL STANDARD: SS316L
NOMINAL WALL THICKNESS: 1.5 mm
OUTSIDE DIAMETER: 16 mm |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|---|
| 133 | Stainless steel pipe SUS316; Φ20 mm; ASTM A213/A269 | PIPE; STAINLESS STEEL
NOMINAL PIPE SIZE: Φ20 mm
NOMINAL WALL THICKNESS: 2 mm
LENGTH: 6000 mm
MATERIAL STANDARD: SUS316
DIMENSIONAL STANDARD: ASTM A213/A269 |
| 134 | Stainless steel pipe DN25 x T 2 mm | PIPE; STAINLESS STEEL
NOMINAL PIPE SIZE: DN25 mm
MATERIAL STANDARD: SS316 |
| 135 | Keo A-B | Epoxy EPS-1, 56,7 gr/bộ |
| 136 | Keo dán gasket Hylomar | |
| 137 | Keo dán ống nhựa PV | GLUE; LOCTIE
Packing Unit: 500 G
APPLICATION: Ống nhựa PVC |
| 138 | Keo dán sắt 502 | GLUE; LOCTIE
TYPE: 502; SIZE: 20 g |
| 139 | Keo Dog 500ml | GLUE; LOCTIE
Packing Unit: 500 mL |
| 140 | Apollo A300 | GLUE; LOCTIE
Packing Unit: 300mL (Màu trắng đục) |
| 141 | Apollo A300 | GLUE; LOCTIE
Packing Unit: 300mL (Màu trắng trong) |
| 142 | Keo silicon đỏ chịu nhiệt, Finix RTV 650°F, 100% silicon rubber, | GLUE; LOCTIE
TYPE: 650F-85; SIZE: 85 g
PACKAGING UNIT: 85 gam/tuyp
FORM: Tuýp
Additional Information: 650°F/ Red |
| 143 | Apollo A300 | GLUE; LOCTIE
PACKAGING UNIT: 300mL (Màu xám) |
| 144 | Safety Mask; Blue, Black | GLOVES; PROTECTIVE
SIZE: Unisex
TYPE: NeoMask VC65
FEATURES: 4 Layer: Main Fabric, Dust filter, Activated Carbon Non – Woven, Cotton Fabric
COLOR: Blue, Black
BRAND NAME: Neomask
APPLICATION: Prevents PM2.5 fine dust, bacteria and polluted waste |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|--|
| 145 | Disposable Face Mask; Large, Medium | GLOVES; PROTECTIVE
SIZE: Large, Medium
TYPE: 4 Layer
FEATURES: Polypropylene (PP)
PACKAGING UNIT: 50 PCE
COLOR: Colorful
BRAND NAME: BIOMEQ
APPLICATION: Prevent dust and droplets. |
| | | CHEMICAL; GASEOUS
CAS NUMBER: 7440-37-1 |
| 146 | Khí Argon. Áp suất:150 bar; Size: Đường kính 220 mm, cao 1400 mm; Dung Tích: 47 Lít (± 5%) | CONCENTRATION: 99.99%
CONTAINER: steel cylinder; FORM: Gas
GRADE: Industrial grade; SIZE: 47 L
Additional Information: Filling pressure:150 bar |
| 147 | Khí Acetylen (cắt kim loại) | CHEMICAL; GASEOUS
CONTAINER: Boil |
| 148 | Nitrogen Gas; Industrial grade | CHEMICAL; NITROGEN
CAS NUMBER: 7727-37-9
TYPE: 99.99%; FORM: Liquid; GRADE: Industrial grade; CONTAINER SIZE: 40 L
CONTAINER TYPE: Cast steel cylinder
PACKAGING UNIT: 40 L/ cylinder |
| 149 | Khí oxy 99.9%, 40 lit/12Mpa + Vỏ chai | CHEMICAL; GASEOUS
TYPE: Oxygen UHP, Purify 99.999%
CONCENTRATION: 99.999%
FORM: Gas; SIZE: 40 L
MANUFACTURER: THANH LONG Co.,Ltd
Additional Information: Filling pressure: 150 bar |
| 150 | Kim hàn TIG 1.6mm; WT20; 1.6 x 175mm | WELDING TORCH PARTS; OTHER SPARE PART
MODEL: WT20
SIZE: 1.6 x 175mm; COLOR: Red
MATERIAL: WT20 2% Thoriated Tungsten |
| 151 | Tig Welding Needle | WELDING TORCHES; OTHER
MODEL: WT20
SIZE: 2.4 x 175 mm; MATERIAL: Steel
FEATURES: 10pcs/box
Additional Information: Standard: AWS A5.12M-98; ISO 6848 |
| 152 | Kim may bảo ôn | HAND TOOLS
SIZE: D2.2 * L150-200 mm
MATERIAL: Steel |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|---|--|
| 153 | Black Welded Glass | GLASS; PLATE
TYPE: 10, 11, 12; SIZE: 108 X 51 mm
APPLICATION: Welding Glass
COLOR: Back; LENGTH: 108 mm
THICKNESS: 1 mm; WIDTH: 51 mm |
| 154 | Safety glasses | GLASSES; SAFETY
SIZE: W50x L100 xT1 mm
APPLICATION: Welding |
| 155 | Loctite 270 | GLUE; LOCTIE
TYPE: P/N: 30927
SIZE: 50ml |
| 156 | Loctite 495. Henkel | GLUE; LOCTIE
SIZE: 20g
Additional Information: Temperature: 82 deg C |
| 157 | Loctite 243, Quy cách: 50ml/bình;
Part no: 44091 | GLUE; LOCTIE
TYPE: 243; SIZE: 50 mL
APPLICATION: Threadlocking
Additional Information: Chemical Type: Dimethacrylate |
| 158 | Lưới cửa sắt Kingssar | (Cửa tay) 2 mặt dài 300 mm |
| 159 | Miếng rửa chén lớn size:
250x150mm | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER,
SANDPAPER,...
MODEL: 50x150 mm; TYPE: Medium
SIZE: 250x150 mm
Additional Information: Plastic, Rubber |
| 160 | Mỡ bôi trơn Shell Alvania EP
grease 1 (18kg/thung) | LUBRICANT; GREASE
CAS NUMBER: 15101018
TYPE: Grease
PACKAGING UNIT: 18 kg/ pail
GRADE: ISO VG 220
Temperature Range: -200 to 1000 deg C
SCHEDULE B: 3403.19.5000
CONTAINER: Pail; FORM: Semi-solid
SIZE: 18 kg
USAGE: For multipurpose grease lubrication of rolling element and plain bearings as well as hinges and sliding surfaces such as those found in throughout most industrial and transport sectors. |
| 161 | Mỡ ALVANIA RL2 | LUBRICANT; GREASE
GRADE: NLGI 2
Temperature Range: Dropping point: 180 deg C
Additional Information: Viscosity: 11 cSt at 100 deg C; 100 cSt at 40 deg C |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|--|
| 162 | Mỡ làm kín O-ring Molykote 55M. | LUBRICANT; GREASE
Temperature Range: -65 to 175 deg C
SIZE: 100g/Tube (MK-55M) |
| 163 | Mỡ Molykote | LUBRICANT; GREASE
TYPE: P-37
Temperature Range: -30 to 1400 deg C
SIZE: 500g/box |
| | | LUBRICANT; GREASE
TYPE: Lubricating Greases
PACKAGING UNIT: 1 kg/can |
| 164 | Mỡ tiếp xúc ISOFLEX TOPAS NB52 (hộp 1Kg) | GRADE: Industrial
Temperature Range: - 50 to 120 deg C
SCHEDULE B: 3403.19.5000; CONTAINER: Can;
FORM: Semi-solid; SIZE: 1 kg
USAGE: The lubricant is applied by brush, spatula, or grease gun. |
| 165 | Mỡ tiếp xúc NyoGel® 760G | LUBRICANT; GREASE
TYPE: Contact Lubricant, 15-172-791-233 (1lb, 5 in L x 5 in W x 8 in H)
PACKAGING UNIT: 100 GMS/ Tupe
Temperature Range: -40 to 135 deg C
CONTAINER: type; FORM: Nyc; SIZE: 100 GMS
USAGE: A silica thickened, medium viscosity, synthetic hydrocarbon grease for lubrication and protection of electrical contacts |
| 166 | Cylindrical Grinding | GRINDING STONES
DIAMETER: Ø19 mm, dài 28 mm, cốt 6 mm
TYPE: Hình nón đầu tròn |
| 167 | Mỡ tiếp xúc NyoGel® 760G | LUBRICANT; GREASE
Hộp bao gồm 10 tuýp
CONTAINER: type; FORM: Nyc; SIZE: 100 GMS |
| 168 | Cylindrical Grinding; Hình nón đầu tròn | GRINDING STONES
DIAMETER: Ø23 mm, dài 70 mm, cốt 6 mm
TYPE: Hình nón đầu tròn |
| 169 | Cylindrical Grinding; Hình trụ | GRINDING STONES
DIAMETER: Ø32 mm, dài 50 mm, cốt 6 mm
TYPE: Hình trụ |
| 170 | Cylindrical Grinding | GRINDING STONES
DIAMETER: Ø38 mm, dài 50 mm, cốt 6 mm
TYPE: Hình trụ |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--------------------------------|--|
| 171 | Cylindrical Grinding | GRINDING STONES
DIAMETER: Ø25 mm, dài 50 mm, cốt 6 mm
TYPE: Hình trụ |
| 172 | Đá mài lỗ Ø20 | |
| 173 | Cylindrical Grinding | GRINDING STONES
DIAMETER: Ø16* L50*6 mm
TYPE: HÌNH TRỤ
MATERIAL: STÓNE |
| 174 | Mũi doa đá hình cầu | OTHER; DRILL BIT
TYPE: Spherical; MODEL: Spherical
SIZE: Ø8 mm; MATERIAL: Corundum
LENGTH: 42 mm |
| 175 | Mũi doa đá hình cầu dk 10mm | OTHER; DRILL BIT
SIZE: Ø 10 mm
MATERIAL: Spherical stone |
| 176 | Mũi doa đá hình cầu dk 12mm | OTHER; DRILL BIT
TYPE: Spherical; MODEL: Spherical
SIZE: Ø12 mm; MATERIAL: Corundum
LENGTH: 42 mm |
| 177 | Mũi doa đá hình côn 6mm | DRILL BIT; MORSE SHANK
TYPE: Tapered; MODEL: Tapered
SIZE: Ø6 mm; MATERIAL: Corundum
DIAMETER: Ø6 mm |
| 178 | Mũi doa đá hình côn 10mm | DRILL BIT; MORSE SHANK
TYPE: Tapered; MODEL: Tapered
SIZE: Ø10 mm; MATERIAL: Corundum
LENGTH: 46 mm; DIAMETER: Ø10 mm |
| 179 | Mũi doa đá hình côn dk 8mm | DRILL BIT; MORSE SHANK
TYPE: Tapered; MODEL: Tapered
SIZE: Ø8 mm; MATERIAL: Corundum
DIAMETER: Ø8 mm |
| 180 | Mũi doa đá hình côn 14mm | DRILL BIT; MORSE SHANK
TYPE: Tapered; MODEL: Tapered
SIZE: Ø14 mm; MATERIAL: Corundum
DIAMETER: Ø14 mm |
| 181 | Mũi doa đá hình trụ dk 6mm | DRILL BIT; ROUND SHANK (VN)
TYPE: Cylindrical; MODEL: Cylindrical
SIZE: Ø6 mm; MATERIAL: Corundum
DIAMETER: Ø6 mm |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|----------------------------------|---|
| 182 | Mũi doa đá hình trụ dk 8mm | DRILL BIT; ROUND SHANK (VN)
TYPE: CL8; MODEL: CL8
SIZE: Φ 8 mm; MATERIAL: Stone
LENGTH: 25 mm; DIAMETER: 8 mm
SHAPE: Cylinder
Additional Information: Shank Round |
| 183 | Mũi doa đá hình trụ 6x10mm | DRILL BIT; ROUND SHANK (VN)
TYPE: Cylindrical; MODEL: Cylindrical
SIZE: 6x10 mm; MATERIAL: Corundum
DIAMETER: Φ 10 mm |
| 184 | Mũi doa hợp kim hình cầu dk 10 | OTHER; DRILL BIT
TYPE: Spherical; MODEL: Spherical
SIZE: Φ 10 mm; MATERIAL: Tungsten Carbide;
LENGTH: L1:9, L2:54 mm |
| 185 | Mũi doa hợp kim hình cầu dk6 | OTHER; DRILL BIT
TYPE: Spherical; MODEL: Spherical
SIZE: Φ 6 mm
MATERIAL: Tungsten Carbide
LENGTH: L1:5.4, L2:50 mm |
| 186 | Mũi doa hợp kim hình cầu dk 12 | OTHER; DRILL BIT
TYPE: Spherical; MODEL: Spherical
SIZE: Φ 12 mm
MATERIAL: Tungsten Carbide
LENGTH: L1:10.8, L2:56 mm |
| 187 | Mũi doa hợp kim hình côn dk 10mm | BORING TOOL
MODEL: Tapered; TYPE: Tapered
SIZE: Φ 10 mm
MATERIAL: Tungsten Carbide |
| 188 | Mũi doa hợp kim hình côn dk 8mm | BORING TOOL
MODEL: Tapered; TYPE: Tapered
SIZE: Φ 8 mm
MATERIAL: Alloy Steel |
| 189 | Mũi doa hợp kim hình côn dk 14mm | BORING TOOL
MODEL: Tapered; TYPE: Tapered
SIZE: Φ 14 mm
MATERIAL: Alloy steel |
| 190 | Mũi doa hợp kim hình côn dk 6mm | BORING TOOL
MODEL: Tapered; TYPE: Tapered
SIZE: Φ 6 mm
MATERIAL: Alloy Steel |
| 191 | Mũi doa hợp kim hình trụ dk 8mm | BORING TOOL
SIZE: Φ 8 mm
MATERIAL: Alloy steel |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|--|
| 192 | Mũi doa hợp kim hình trụ dk 6mm | BORING TOOL
SIZE: 6 mm; SHANK DIAMETER: 6 mm
MATERIAL: Alloy steel |
| 193 | Mũi doa hợp kim hình trụ 10mm | BORING TOOL
SIZE: 10 mm; SHANK DIAMETER: 10 mm
MATERIAL: Alloy steel |
| 194 | Mũi doa hợp kim hình trụ dk 12mm | BORING TOOL
SIZE: Φ12 mm
MATERIAL: Alloy steel |
| 195 | Bộ mũi khoan bê tông ĐK 6,8,10,12,14,16,18,20,22mm | DRILL BIT; MORSE SHANK
SIZE: Φ6 to Φ22 mm
MATERIAL: Alloy |
| 196 | Mũi khoan hợp kim | OTHER; DRILL BIT
SIZE: Φ10 mm
MATERIAL: Alloy steel |
| 197 | Mũi khoan vật liệu hợp kim | DRILL BIT; ROUND SHANK
SIZE: Ø12 mm
MATERIAL: Alloy Steel
Additional Information: Stainless Steel and Cast Iron, 5% Cobalt M35 Grade HSS-CO |
| 198 | Mũi khoan hợp kim dk 14mm | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: Alloy Steel
DIAMETER: 14 mm |
| 199 | Mũi khoan thép hợp kim | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: Alloy Steel
DIAMETER: 16 mm |
| 200 | Mũi khoan hợp kim | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: Alloy Steel
DIAMETER: 18 mm |
| 201 | Mũi khoan sắt | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: HSS
DIAMETER: 1 to 12 mm |
| 202 | Mũi khoan sắt | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: Alloy Steel
DIAMETER: 22 mm |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|---|--|
| 203 | Mũi khoan sắt | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: Alloy Steel
DIAMETER: 24 mm |
| 204 | Mũi khoan sắt | DRILL BIT; ROUND SHANK
TYPE: ROUND SHANK
MATERIAL: Alloy Steel
DIAMETER: 27 mm |
| 205 | GASKET | SHIM, GASKET
TYPE: Pillar 600
SIZE: 1270*1270*1.5 mm
Material: Non-Asbestos; Thickness: 1.5 mm |
| 206 | Ống co nhiệt Đk 3mm, cao su | MATERIALS; INSULATING ELECTRICAL AND THERMAL OTHER
SIZE: 3 mm; TYPE: Heat-Resistant
MATERIAL: Silicone Rubber
VOLTAGE RATING: 25 kV/mm kV
TEMPERATURE RANGE: 200 deg
LENGTH: 1000 mm; WIDTH: 3 mm
THICKNESS: 0.8±0.15 mm
R VALUE: less than 2:1 |
| 207 | Ống co nhiệt | Đk 6mm, cao su |
| 208 | Ống co nhiệt Đk 8mm, cao su | MATERIALS; INSULATING ELECTRICAL AND THERMAL OTHER
SIZE: 8 mm; TYPE: Ø8
MATERIAL: Rubber |
| 209 | Ống gen cách điện. Đường kính: 16mm | CONDUITS; ELECTRICAL CABLES
VOLTAGE RATING: 1.5 kV
TYPE: Insulated pipe; SIZE: D16 mm
MATERIAL: Glass fiber; COLOR: White striped
APPLICATION: Specially used to protect electrical wires in hot places
AMPERAGE: Non; LENGTH: 1 m |
| 210 | Ống gen cách điện ĐK 6mm. 1soi/met | CONDUITS; ELECTRICAL CABLES
VOLTAGE RATING: 1.5 kV
TYPE: Insulated pipe; SIZE: D6 mm
MATERIAL: Glass fiber; COLOR: White striped
AMPERAGE: Non; LENGTH: 1 m |
| 211 | PU tubing white; Ø6 mm; Polyurethane (PU) | TUBE; PLASTIC
SIZE: Ø6 mm
MATERIAL: Polyurethane(PU)
PRESSURE RATING: 6 to 18 bar |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|--|
| 212 | Plastic tube | TUBE; PLASTIC
TYPE: PU 12; SIZE: 12x8 mm
MATERIAL: Pu; WALL THICKNESS: 2 mm
PRESSURE RATING: 16 bar
LENGTH: 50000 mm
APPLICATION: Compressed air hose
Additional Information: PU air pipe, outer diameter 12 mm, inner diameter 8 mm, pressure resistance 16 bar, heat resistance 60 °C, Pu material |
| 213 | Ống nhựa mềm PU màu trắng. Đk 8mm dày 1mm. | TUBE; PLASTIC
SIZE: Ø8 mm
MATERIAL: Polyurethane(PU)
WALL THICKNESS: 1 mm
PRESSURE RATING: 6 to 18 bar |
| 214 | Phễu nhỏ bằng nhựa | |
| 215 | Pin tiểu | BATTERY; NON-RECHARGEABLE
SIZE: 1.5 V; TYPE: AA; VOLTAGE RATING: 1.5 V |
| 216 | Pin tiểu loại sạc | 1,5V AAA |
| 217 | GASKET | SHIM, GASKET
TYPE: Pillar 6633; SIZE: 1000*1000*2 mm
MATERIAL: Pure Graphite with SUS 316
THICKNESS: 2 mm |
| 218 | Que hàn điện E309-2.4mm. | WELDING ROD; STAINLESS STEEL (TBCN)
TYPE: KST-309L (E309)
SIZE: 2.6 mm; DIAMETER: 2.6 mm
PACKAGING UNIT: 20kg/barrel
MATERIAL: Stainless steel
Additional Information: Standard AWS A5.4 : E309L-16; JIS Z 3221 : ES309L-16 |
| 219 | Que hàn điện | WELDING ROD; ALLOY STEEL (TBCN)
TYPE: LB52; SIZE: 2.6 mm; LENGTH: 350 mm
PACKAGING UNIT: 5 kg/box
Additional Information: Standard: AWS A5.1 E7016 |
| 220 | Que hàn điện | WELDING ROD; STAINLESS STEEL (TBCN)
SIZE: 2,6 mm
DIAMETER: 2,6 mm; LENGTH: 350 mm
PACKAGING UNIT: 2kg/box
Additional Information: Sandard AWS A5.4 E308L – 16 |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|---|
| 221 | Que hàn điện E316 L, 2.6 mm | WELDING ROD; STAINLESS STEEL (TBCN)
SIZE: 2.6 mm; DIAMETER: 2.6 mm
LENGTH: 350 mm
PACKAGING UNIT: 5kg/box
MATERIAL: Stainless steel
Additional Information: Standard AWS : A5.4/ASME SFA5.4 E316L-16 |
| 222 | Que hàn Tig ER 309L. đk 1.6 mm.
5kg/hộp | WELDING ROD; TIG
SIZE: 1.6 mm; DIAMETER: 1.6 mm
LENGTH: 1000 mm
PACKAGING UNIT: 5kg/box
Additional Information: Standard AWS A5.9-2012 ER309L |
| 223 | Que hàn Tig | WELDING ROD; TIG
TYPE: ER 309L
SIZE: 2.4 mm; DIAMETER: 2.4 mm
LENGTH: 1000 mm
PACKAGING UNIT: 5 kg/tube
MATERIAL: Stainless steel
SPECIAL REQUIREMENT: AWS: A5.9 Grade |
| 224 | Que hàn Tig 309 2.4 | WELDING ROD; TIG
TYPE: Straight stick, uncoated
SIZE: Ø2,4 x1000 mm
DIAMETER: 2.4 mm; LENGTH: 1000 mm;
PACKAGING UNIT: 5Kg/box
MATERIAL: Inox |
| 225 | Tig welding rod | WELDING ROD; TIG
TYPE: ER 309
SIZE: 1.6 mm; DIAMETER: 1.6 mm
LENGTH: 36 in
PACKAGING UNIT: 0.5 kg/tube
MATERIAL: Stainless steel
SPECIAL REQUIREMENT: AWS: A5.9 Grade |
| 226 | TIG WELDING ROD | WELDING ROD; OTHER (VN)
TYPE: ER70-SG
DIAMETER: 1.6 mm; LENGTH: 1000 mm
PACKAGING UNIT: 5KG/BOX
MATERIAL: STEEL
Additional Information: SANDARD: AWS A5.18 ER70S-6 |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|---|--|
| 227 | TIG WELDING ROD | WELDING ROD; OTHER (VN)
TYPE: ER80-SG
DIAMETER: 1.6 mm; LENGTH: 1000 mm
MATERIAL: ALLOY STEEL
Additional Information: STANDARD: AWS A5.28 (ER80S-B2, ER80S-G), ASME SFA5.28, ISO 14341 |
| 228 | Shim 302/304SS | STEEL; FLAT STAINLESS
THICKNESS: 0.1 mm; WIDTH: 305 mm
LENGTH: 2540 mm; MATERIAL: 304SS |
| 229 | Shim 302/304SS. | STEEL; FLAT STAINLESS
TYPE: Flat
THICKNESS: 0.15 mm; WIDTH: 305 mm
LENGTH: 2540 mm; MATERIAL: 302/304SS |
| 230 | Shim 302/304SS | STEEL; FLAT STAINLESS
THICKNESS: 0.2 mm; WIDTH: 305 mm
LENGTH: 2540 mm; MATERIAL: 304SS |
| 231 | Shim 302/304SS | STEEL; FLAT STAINLESS
TYPE: Flat
THICKNESS: 0.25 mm; WIDTH: 305 mm; LENGTH: 2540 mm
MATERIAL: SUS302/304 |
| 232 | Sơn bạc chịu nhiệt Seamaster 600 độ C (thùng 5 Lít) | PAINTS; HEAT-RESISTANT AND CHEMICAL-RESISTANT
TYPE: Seamaster aluminium heat resistance
SIZE: 5 L; COLOR: Aluminium (6006)
SPECIAL REQUIREMENT: Heat resistance to 600 deg C |
| 233 | Spray Paint | PAINT; SPRAY
TYPE: ATM Spray
CONTAINER SIZE: 400ml/bottel
COLOR: Black A210 |
| 234 | Spray Paint | PAINT; SPRAY
TYPE: ATM Spray
CONTAINER SIZE: 400ml/bottel
COLOR: Red A211
Additional Information: Acrylic Lacquer |
| 235 | Spray paint | PAINT; SPRAY
COLOR: White (A200)
Additional Information: Mixture of NC resin and Acrylic Lacquer |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--------------------------------|--|
| 236 | Spray paint | PAINT; SPRAY
COLOR: Yellow A218
Additional Information: ATM Spray, Acrylic Lacquer |
| 237 | Spray paint | PAINT; SPRAY
COLOR: Grey A215
Additional Information: 400ml/bottel |
| 238 | Spray Paint; 400 mL | PAINT; SPRAY
TRADE NAME: ATM Spray
CONTAINER SIZE: 400 mL
COLOR: Blue (213) |
| 239 | Spray Paint; 400 mL | PAINT; SPRAY
TRADE NAME: ATM Spray
CONTAINER SIZE: 400 mL
COLOR: Green (214) |
| 240 | Sơn cách điện cao áp INSULECT | PAINT
COLOR: Red
BRAND NAME: INSULECT SK-03
PACKAGING UNIT: 20 L
Additional Information: Dielectric Strength 59 Kv/mm, Thermal Stability 180 degree C; Material: Grafted Copolymer |
| 241 | Sơn dầu chống rỉ sét | PAINT
COLOR: Red; CBRAND NAME: Jotun |
| 242 | Sơn dầu màu bạc | PAINTS
COLOR: Silver
APPLICATION: Brush, Roller, Airless Spray
PACKAGING UNIT: Kg/barrel |
| 243 | Sơn dầu màu đen bạch tuyết | |
| 244 | Sơn dầu màu đỏ bạch tuyết | PAINTS
COLOR: Red
BRAND NAME: Bach Tuyet
APPLICATION: Brush, Roller, Airless Spray |
| 245 | Paint Alkyd; Pilot II; White | PAINT
TYPE: Pilot II; COLOR: White
BRAND NAME: Jotun |
| 246 | Paint Alkyd; Pilot II; Yellow | PAINT
TYPE: Pilot II; COLOR: Yellow
BRAND NAME: Jotun |
| 247 | Paint alkyd Jotun; Pilot II | PAINT
TYPE: Pilot II; COLOR: Grey 403
BRAND NAME: Jotun
PACKAGING UNIT: Lit/Barrel |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|---|
| 248 | Sơn dầu màu xanh ngọc 612D bạch tuyết | PAINTS
COLOR: Green (612D)
BRAND NAME: Bach Tuyet
PACKAGING UNIT: Kg/barrel |
| 249 | Sơn dầu màu xanh dương Jotun (Pilot II Blue). | PAINT
TYPE: Pilot II; COLOR: Blue
BRAND NAME: Jotun |
| 250 | Sơn dầu màu xanh lá cây Jotun (Pilot II Green). | PAINT
TYPE: Pilot II; COLOR: Green
BRAND NAME: Jotun |
| 251 | Sơn Epoxy 2 thành phần Seamaster 9300-9103. Part 1: 9300H Epoxy Hardener (1 lít / thùng); Part 2: 9300-9103 Epoxy Top Coat Black (4 Lít); Type: Protective Coating | PAINT; EPOXY
TYPE: Seamaster 9300-9103
SIZE: 5 L; COLOR: 9103
APPLICATION: Brush, Roller, Airless Spray
Additional Information: Base 9300 (Part 1) : Hardener 9300H (Part 2) |
| 252 | Epoxy Paint; Seamaster 9300; 5 L | PAINT; EPOXY
TYPE: Seamaster 9300
SIZE: 5 L
SPECIAL REQUIREMENT: Base 9300 (Part 1): Hardener 9300H (Part 2)
Additional Information: include: Seamaster S4003 Thinner |
| 253 | Sơn màu xám Nippon 9006 | PAINTS
COLOR: Grey (B9006)
BRAND NAME: Nippon
APPLICATION: Brush, Roller, Airless Spray
PACKAGING UNIT: 0.8 & 3 L |
| 254 | Sủi cạo sơn rộng 30mm | HAND TOOLS
SIZE: 30 mm
MATERIAL: Steel/ WOOD |
| 255 | Thanh ren C45 M10x1mét + 08 đai ốc + 08 vòng đệm | BOLT AND NUT; STUD
TYPE: FULL THREAD
SIZE: M10*1000 mm
BOLT LENGTH: 1000 mm
MATERIAL CLASS: C45 Steel
INDUSTRY STANDARD: TCVN 1766-75
Additional Information: Inclu : 8 Nuts , 8 Washers |
| 256 | Thanh ren C45 | BOLT AND NUT; STUD
TYPE: Full thread
SIZE: M12*1000 mm
BOLT LENGTH: 1000 mm
MATERIAL CLASS: Steel C45
INDUSTRY STANDARD: Din 975, Din 976 ASTM, DIN, BS...
Additional Information: Include: 08 Nuts, 08 washers |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|---|--|
| 257 | Thanh ren C45 | BOLT AND NUT; STUD
TYPE: FULL THREAD
SIZE: M16*1000 mm; BOLT LENGTH: 1000 mm;
MATERIAL CLASS: C45 Steel
Additional Information: Inclu : 8 Nuts , 8 Washers |
| 258 | Thanh ren C45 | BOLT AND NUT; STUD
TYPE: Full thread
SIZE: M24 mm
BOLT LENGTH: 1000 mm
MATERIAL CLASS: Steel C45
INDUSTRY STANDARD: Din 975, Din 976 ASTM, DIN, BS...
Additional Information: Include: 08 Nuts, 08 washers |
| 259 | Thanh ren C45 M30x1mét+ 08 đai ốc + 08 vòng đệm | BOLT AND NUT; STUD; STEEL
TYPE: FULL THREAD
SIZE: M30*1000 mm
BOLT LENGTH: 1000 mm
MATERIAL CLASS: C45
BOLT COATING: GALVANIZED
Additional Information: INCLUDE: 8 NUT, 8 Washer |
| 260 | Thép đặc S45C. dk 30mm | STEEL; ROUND
TYPE: Solid Round
SIZE: Φ30 mm
MATERIAL: S45C |
| 261 | Ống thép SA106-Gr. B. | PIPE; STEEL
NOMINAL PIPE SIZE: DN40 (1 1/2 inches) mm
OUTSIDE DIAMETER: 48,26 mm
SCHEDULE: 80
NOMINAL WALL THICKNESS: 5.08 mm;
LENGTH: 6000 mm
MATERIAL GRADE: Carbon steel
DIMENSIONAL STANDARD: ASTM A106 (ASME SA 106) |
| 262 | Ống thép SA213T11. | PIPE; STEEL
NOMINAL PIPE SIZE: DN25
OUTSIDE DIAMETER: 33.4 (34) mm
SCHEDULE: 80
NOMINAL WALL THICKNESS: 4.55 mm;
NOMINAL WEIGHT: 3.24 kg/m
LENGTH: 6000
MATERIAL STANDARD: SA213T11 |
| 263 | Thép tấm Hardox 500 | STEEL; CARBON STRUCTURAL SHEET
TYPE: Hardox
THICKNESS: 12 mm; WIDTH: 2000 mm; LENGTH: 500 mm; MATERIAL: steel
Additional Information: Thép tấm Hardox 500 dày 12mm |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--|---|
| 264 | Thép tấm Q235 | STEEL; SHEET
TYPE: Tấm; Dày: 20 mm |
| 265 | Thép tấm | STEEL; SHEET
TYPE: Tấm; THICKNESS: 30 mm |
| 266 | Thuốc hiện DEVELOPER FD-S | TRADE NAME: Taseto Color Check Developer Fd-S;
CAS NUMBER: 293-0625;
TYPE: Dye penetration test solution.; SERVICE: Overall inspection, penetration test, surface crack detection, pinhole, etc; Container Size: 420; Container Type: Spray bottle; |
| 267 | Mega check 1,3 cleaner | CHEMICAL; REAGENT
TYPE: MCC-1010
FORM: Liquid
CONTAINER SIZE: Bottle 450 ml
CONTAINER TYPE: Bottle
Application: Dye penetrant inspection systems |
| 268 | NDT Liquid Penetrant Testing | EQUIPMENT; CHEMICAL TESTING
MODEL: Mega check Coloring Penetrant Detection Agent for Crack Detection
EQUIPMENT/PACKAGE: 450 mL
Additional Information: Non-Destructive Testing Set included: Cleaner, Penetrant and DEVELOPER |
| 269 | Túi nylon đựng thiết bị loại dày, (có khóa miệng) | PLASSTIC; OTHER
TYPE: Plastic bag with lock
MATERIAL: Plastic; SIZE: 150 x 200 mm |
| 270 | Túi nylon đựng thiết bị loại dày (có khóa miệng) | PLASSTIC; OTHER
TYPE: Plastic bag with lock
MATERIAL: Plastic
SIZE: L300*W250 mm; WIDTH: 250 mm
LENGTH: 300 mm; COLOR: White/Red
PRESSURE RATING: TCVN
Additional Information: Preservation of food, clothing, equipment |
| 271 | Vải bọc bảo ôn sợi lớn 600-800 độ C, loại: KN 3788 V | ASBESTOS; FABRIC
TYPE: KN 3788V
TEMPERATURE: 1000 to 1200 deg C
COLOR: Brown; THICKNESS: 1.5 to 3 mm; WIDTH: 1524 mm |
| 272 | Vải lau màu trắng | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, ...
MODEL: White; TYPE: Cotton
SIZE: 20-25 cm; COLOR: White |
| 273 | Vải lau màu | ALL KINDS OF EMERY CLOTH, SANDPAPER, ...
Model: Cotton; TYPE: Colour; SIZE: 15-25 cm
Additional Information: Use cleaning |

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/Dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--------------------------------|---|
| 274 | Ván ép | WOOD; SOLID PANELS GROUP 1
SIZE: 1200x2400x10 mm
MATERIAL: Wood; SHAPE: Rectangular
Width: 1200 mm; Thickness: 10 mm
Additional Information: LENGHT 2400mm |
| 275 | Ván ép | WOOD; SOLID PANELS GROUP 1
SIZE: 1200 x 2000 x 5 mm
MATERIAL: Wood
Height: 2000 mm; Width: 1200 mm; Thickness: 5 mm |
| | | SCREW; OTHER |
| 276 | Vít bắn tôn
(1.5kg/bịch) | SIZE: M4.3 x 13 mm
HEAD TYPE: Hex head; LENGTH: 13 mm;
MATERIAL: Steel
APPLICATION: Corrugated Screw Location For Metal Roofing |
| 277 | Xăng A92 | OIL; FUEL
CAS NUMBER: 86290-81-5
TYPE: Gasoline Blendstock; FORM: Liquid; SIZE: 1
GRADE: RON 92; SULFUR PERCENTAGE: 0.05 %
wt max
SULFUR CONTENT: 500 ppm, max.
ADDITIVE: Contains Antioxidants, Detergents
DISTILLATE DYE: Undyed (clear)
DISTILLATE TYPE: Light distillate petroleum
MSDS: Available upon request
SAFETY DETAILS: NFPA: Health: 3, Flammable: 3,
Reactivity: 0
APPLICATION: As fuel for internal combustion engines
Additional Information: Meets ASTM D4814 standards |

Ghi chú:

+ Trong trường hợp model hàng hóa theo yêu cầu của E-HSMT không còn sản xuất mà được thay thế bằng hàng hóa tương đương thì yêu cầu Nhà thầu cung cấp văn bản xác nhận của hãng sản xuất về việc thay đổi model.

+ Nhà thầu có thể khảo sát thực tế vật tư, thiết bị tại hiện trường của Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch để chào thầu hàng hóa phù hợp.

3.3 Tiến độ cung cấp hàng hóa và địa điểm giao hàng:

- + Thời gian thực hiện gói thầu: ≤ **22 tuần** kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;
- + Thời gian giao hàng: Chi tiết tiến độ giao hàng từng mục đáp ứng theo Danh mục hàng hóa đính kèm E-HSMT;
- + Địa điểm giao hàng: Giao tại Kho Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch; Địa chỉ: Ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai.

3.4 Yêu cầu về bảo hành hàng hóa:

Bảo hành tất cả hàng hóa theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất nhưng tối thiểu là 12 tháng, kể từ thời điểm hai bên ký biên bản nghiệm thu hàng hóa.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

| | |
|---|--|
| <p>1. Định nghĩa</p> | <p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p> |
| <p>2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p> | <p>2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao</p> |

| | |
|--------------------------------------|--|
| | <p>gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</p> <p>c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</p> <p>d) E-ĐKC của hợp đồng;</p> <p>d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;</p> <p>h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| | <p>2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng;</p> <p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> |
| 3. Luật và ngôn ngữ | <p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p> |
| 4. Thông báo | <p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p> |
| 5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | <p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-DKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-DKCT.</p> |
| 6. Ký hợp đồng thầu phụ | <p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-DKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p> |
| 7. Giải quyết tranh chấp | <p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-DKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-DKCT.</p> |
| 8. Phạm vi cung cấp | Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V. |
| 9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) | Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà |

| | |
|--|---|
| và tài liệu chứng từ | thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại E-ĐKCT . |
| 10. Trách nhiệm của Nhà thầu | Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 E-ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC. |
| 11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng | <p>11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>11.2. Giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p> |
| 12. Thuế, phí, lệ phí | <p>12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.</p> <p>12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.</p> <p>12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| 13. Tạm ứng | <p>13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p> |
| 14. Thanh toán | <p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 E-ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p> |
| 15. Quyền tác giả | 15.1. Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó. |

| | |
|---|--|
| | 15.2. Quyền khác theo quy định tại E-ĐKCT . |
| 16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng | <p>16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p> |

| | |
|--|--|
| 17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn | Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ. |
| 18. Đóng gói hàng hóa | <p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở E-ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p> |
| 19. Bảo hiểm | Trừ trường hợp có quy định khác tại E-ĐKCT , hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại E-ĐKCT . |
| 20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh | <p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại E-ĐKCT:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa. <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và</p> |

| | |
|--|---|
| | Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác. |
| 21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa | <p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại E-ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 E-ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.</p> <p>21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 E-ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.</p> <p>21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.</p> <p>21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.</p> <p>21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 E-ĐKC.</p> <p>21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ</p> |

| | |
|---|--|
| | phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 E-ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng. |
| 22. Phạt và bồi thường thiệt hại | Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT. |
| 23. Bảo hành | <p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p> |
| 24. Bồi thường vi phạm sáng chế | <p>24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 E-ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:</p> <p>a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;</p> <p>b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.</p> <p>Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.</p> <p>24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.</p> <p>24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.</p> <p>24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.</p> <p>24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.</p> |
| 25. Thay đổi liên quan đến pháp lý | <p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 E-ĐKC.</p> |
| 26. Bất khả kháng | <p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng</p> |

| | |
|-----------------------------|---|
| | <p>và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p> |
| 27. Sửa đổi hợp đồng | <p>27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan. <p>đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC.</p> <p>27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình,</p> |

| | |
|---|--|
| | <p>thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT và đáp ứng yêu cầu E-HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.</p> <p>27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.</p> <p>27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. <p>27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Rút ngắn thời gian giao hàng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p> |
| <p>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p> | <p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 E-ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm</p> |

| | |
|------------------------------|--|
| | có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC. |
| 29. Chấm dứt hợp đồng | <p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p> |
| 30. Hạn chế xuất khẩu | <p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p> |

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

| | |
|----------------------|---|
| E-ĐKC 1.1 | Chủ đầu tư:___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Chủ đầu tư và đại diện ủy quyền (nếu có)]. |
| E-ĐKC 1.3 | Nhà thầu:___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu]. |
| E-ĐKC 1.11 | Địa điểm dự án:___ [ghi tên và thông tin chi tiết về địa điểm]. |
| E-ĐKC 2.2 (i) | Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng:___ [liệt kê tài liệu]. |
| E-ĐKC 4.1 | <p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhận:___ [ghi tên đầy đủ của người nhận, nếu có]. - Địa chỉ:___ [ghi đầy đủ địa chỉ]. - Điện thoại:___ [ghi số điện thoại, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố]. - Fax:___ [ghi số fax, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố]. - Địa chỉ email:___ [ghi địa chỉ email (nếu có)]. |
| E-ĐKC 5.2 | <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: ___% giá hợp đồng [ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, từ 2% đến 10% giá hợp đồng]. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến___ [căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định]. |
| E-ĐKC 5.4 | Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng:___ [ghi cụ thể thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng sau khi Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng, căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu]. |
| E-ĐKC 6.1 | Danh sách nhà thầu phụ:___ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSMT]. |
| E-ĐKC 7.2 | <p>Thời gian để tiến hành hòa giải:___ [ghi số ngày tiến hành hòa giải tối đa].</p> <p>Giải quyết tranh chấp:___ [ghi cụ thể thời gian và cơ chế xử lý tranh chấp căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu. Trong đó cần nêu rõ thời gian gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, tổ chức giải quyết tranh chấp (tòa án, trọng tài), chi phí cho việc giải quyết tranh chấp...].</p> |

| | |
|-------------------|---|
| E-DKC 9 | <p>Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và chứng từ sau đây: ____ [ghi tên các tài liệu, chứng từ cần có, ví dụ: hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ vận tải, giấy chứng nhận bảo hành của Nhà thầu hoặc nhà sản xuất, chứng nhận kiểm định của cơ quan kiểm định, danh mục hàng hóa đóng gói, giấy chứng nhận xuất xứ, giấy chứng nhận chất lượng...].</p> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các hóa đơn và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.</p> |
| E-DKC 11.1 | <p>Loại hợp đồng: ____ [ghi loại hợp đồng theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt].</p> |
| E-DKC 11.2 | <p>Giá hợp đồng: ____ [ghi “Cố định” đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc “được trượt giá” đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh phù hợp với loại hợp đồng quy định tại Mục 11.1 E-DKCT].</p> <p>Trường hợp hợp đồng có quy định về trượt giá thì trượt giá hợp đồng được thực hiện bằng cách điều chỉnh đơn giá hoặc tính trượt giá của hợp đồng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc điều chỉnh đơn giá được thực hiện từ thời điểm phát sinh yếu tố làm thay đổi giá và chỉ áp dụng đối với khối lượng được thực hiện theo đúng tiến độ ghi trong hợp đồng hoặc tiến độ được điều chỉnh theo quy định tại Mục 28 E-DKC. Không điều chỉnh đơn giá cho các khối lượng công việc trong hợp đồng tương ứng với số tiền đã tạm ứng hợp đồng; - Giá hợp đồng sẽ được tính trượt giá trong thời gian thực hiện gói thầu nhằm phản ánh những thay đổi về chi phí nhân công và vật tư. Việc tính trượt giá sẽ được thực hiện theo công thức cụ thể ____ [nêu rõ công thức tính trượt giá]. <p>[Ví dụ về công thức tính trượt giá:</p> $P_1 = P_0 \left[a + \frac{bL_1}{L_0} + \frac{cM_1}{M_0} \right] - P_0$ $a + b + c = 1$ <p>Trong đó:</p> <p>P_1 = Giá phải trả cho nhà thầu sau khi tính trượt giá</p> <p>P_0 = Giá hợp đồng (giá cơ bản)</p> <p>a = Yếu tố cố định thể hiện lợi nhuận và phí quản lý chung được gộp vào trong giá hợp đồng, thông thường trong khoảng từ 5% đến 15%.</p> <p>b = Ước tính tỷ lệ của chi phí lao động (nhân công) trong giá hợp đồng</p> <p>c = Ước tính tỷ lệ của chi phí vật tư trong giá hợp đồng</p> <p>L_0, L_1 = Lần lượt là chỉ số giá nhân công áp dụng cho ngành sản xuất hàng hóa tại nước xuất xứ của hàng hóa vào ngày cơ bản và ngày trượt giá</p> |

| | |
|------------|--|
| | <p>M_0, M_1 = Lần lượt là chỉ số giá vật tư vào ngày cơ bản và ngày trượt giá tại nước xuất xứ của hàng hóa</p> <p>Trong HSDT, Nhà thầu phải ghi rõ nguồn trích dẫn các chỉ số đó, nguồn thông tin tỷ giá (nếu phù hợp) và giá trị các chỉ số vào ngày cơ bản.</p> <p>Các hệ số a, b, và c sẽ do Chủ đầu tư xác định như sau:</p> <p>$a = [\text{ghi giá trị hệ số}]$</p> <p>$b = [\text{ghi giá trị hệ số}]$</p> <p>$c = [\text{ghi giá trị hệ số}]$</p> <p>Ngày cơ bản = 28 ngày trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>Ngày trượt giá = $[\text{ghi số tuần}]$ tuần trước ngày giao hàng lên tàu (thường tương ứng với thời điểm khi quá trình sản xuất đã hoàn thành một nửa).</p> <p>Điều kiện thực hiện trượt giá:</p> <p>(i) Không được phép tính trượt giá ngoài thời hạn giao hàng gốc. Thông thường, trượt giá không được áp dụng cho khoảng thời gian chậm trễ mà Nhà thầu phải chịu toàn bộ trách nhiệm.</p> <p>(ii) Nếu đồng tiền thể hiện giá hợp đồng P_0 không phải là đồng tiền ghi chỉ số giá nhân công và vật tư thì sẽ áp dụng một hệ số quy đổi để tránh sai sót khi tính trượt giá hợp đồng. Hệ số quy đổi được tính như sau:</p> $Z = Z_0/Z_1$ <p>Trong đó:</p> <p>Z_0 = Số đơn vị đồng tiền ghi các chỉ số đó tương đương một đồng tiền thể hiện giá hợp đồng P_0 vào ngày cơ bản;</p> <p>Z_1 = Số đơn vị đồng tiền ghi các chỉ số đó tương đương một đồng tiền thể hiện giá hợp đồng P_0 vào ngày trượt giá.</p> <p>(iii) Số tiền tương ứng với khoản thanh toán tạm ứng cho Nhà thầu sẽ không được tính trượt giá].</p> |
| E-ĐKC 12.3 | <p>Điều chỉnh thuế: ____ $[\text{ghi "Được phép" hoặc "Không được phép"}]$.</p> <p>Trường hợp được phép áp dụng điều chỉnh thuế thì ghi: "Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng"].</p> |
| E-ĐKC 13.1 | <p>Tạm ứng: ____ $[\text{ghi số tiền tạm ứng, các chứng từ để tạm ứng, phương thức tạm ứng...phù hợp quy định của pháp luật. Nhà thầu xuất trình bảo lãnh tiền tạm ứng theo Mẫu số 19 Phần 4 hoặc mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. Đối với việc sản xuất các cấu kiện, bán thành phẩm có giá trị lớn, một số vật liệu phải dự trữ theo mùa thì trong hợp đồng phải nêu rõ về kế hoạch tạm ứng và mức tạm ứng để bảo đảm tiến độ thực hiện hợp đồng}]$.</p> |

| | |
|-------------------|--|
| E-ĐKC 14.2 | <p>Phương thức thanh toán: ____ [<i>căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này. Việc thanh toán cho Nhà thầu có thể quy định thanh toán bằng chuyển khoản, số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Thời hạn thanh toán có thể quy định thanh toán ngay hoặc trong vòng không quá một số ngày nhất định kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật.</i></p> <p>Nhà thầu được thanh toán toàn bộ giá hợp đồng khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng. Đối với loại hợp đồng trọn gói, trường hợp khối lượng công việc thực hiện ít hơn khối lượng theo hợp đồng thì hai bên phải ký kết văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng, trong đó nêu rõ giá hợp đồng mới tương ứng với khối lượng công việc thực tế].</p> |
| E-ĐKC 15.2 | <p>Quyền: ____ [<i>trường hợp gói thầu hàng hóa cần có quy định về quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, nhà thầu về quyền tác giả và các quyền khác thì chủ đầu tư quy định rõ tại Mục này]</i></p> |
| E-ĐKC 18.2 | <p>Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: ____ [<i>ghi yêu cầu cụ thể về cách thức đóng gói, ghi chú trên bao bì và các giấy tờ cần thiết.</i>]</p> |
| E-ĐKC 19 | <p>Nội dung bảo hiểm: ____ [<i>ghi quy định cụ thể về bảo hiểm, bao gồm phạm vi bảo hiểm, loại đồng tiền và số tiền bảo hiểm.</i>]</p> |
| E-ĐKC 20.1 | <p>Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: [<i>Chủ đầu tư hoặc ghi “Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng”; hoặc đưa ra các điều khoản thương mại khác mà hai bên đã thống nhất (trong đó có quy định trách nhiệm tương ứng của Chủ đầu tư và Nhà thầu).</i>]</p> |
| E-ĐKC 20.2 | <p>Các dịch vụ bao gồm: ____ [<i>mô tả cụ thể các dịch vụ.</i>]</p> |
| E-ĐKC 21.1 | <p>Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: ____ [<i>căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà quy định cụ thể việc kiểm tra, thử nghiệm của Nhà thầu trên cơ sở phù hợp với yêu cầu quy định tại Chương V. Việc kiểm tra, thử nghiệm có thể quy định theo từng giai đoạn như: trước khi giao hàng, khi hàng đến... Trong các quy định về kiểm tra, thử nghiệm cần nêu được các nội dung cơ bản như: thời gian, địa điểm, cách thức tiến hành, chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm... cũng như quy định về cách thức xử lý đối với các hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm.</i>]</p> |
| E-ĐKC 21.2 | <p>Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: ____ [<i>ghi địa điểm.</i>]</p> |

| | |
|------------|---|
| E-ĐKC 22 | <p><i>Căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này theo một trong các cách thức sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ áp dụng phạt vi phạm hợp đồng. - Chỉ áp dụng bồi thường thiệt hại. - Vừa áp dụng phạt vi phạm hợp đồng vừa áp dụng bồi thường thiệt hại. <p>1. Phạt vi phạm hợp đồng : ____ [ghi “Áp dụng” hoặc “Không áp dụng”].</p> <p><i>Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau:</i></p> <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với : ____%/tuần (hoặc ngày, tháng...) [ghi cụ thể mức khấu trừ là bao nhiêu % giá trị phần hàng hóa giao chậm hoặc phần dịch vụ liên quan hoàn thành chậm] cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến ____% [ghi mức phạt tối đa]. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: ____ [ghi “Áp dụng” hoặc “Không áp dụng”].</p> <p><i>Trường hợp áp dụng bồi thường thiệt hại thì quy định về bồi thường thiệt hại theo một trong các cách thức sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế; - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở một mức xác định. Trong trường hợp này nêu rõ mức bồi thường, phương thức bồi thường... phù hợp với pháp luật dân sự. |
| E-ĐKC 23.3 | <p>Thời hạn bảo hành là: ____ ngày [ghi số ngày].</p> <p>Địa điểm để áp dụng bảo hành là: ____ [ghi tên một hoặc một số địa điểm].</p> <p><i>Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể. Đối với các loại hàng hóa đơn giản thì yêu cầu Nhà thầu có phiếu bảo hành kèm theo, trong đó nêu rõ thời gian và trách nhiệm bảo hành của Nhà thầu. Đối với các loại hàng hóa phức tạp thì ngoài việc có phiếu bảo hành kèm theo còn phải quy định Chủ đầu tư giữ lại một phần giá trị của hợp đồng để bảo đảm nghĩa vụ bảo hành hoặc nộp dưới dạng một bảo lãnh của ngân hàng. Trong trường hợp này, cần quy định cụ thể giá trị khoản tiền giữ lại và thời hạn hoàn trả cho Nhà thầu (ví dụ sẽ hoàn trả lại cho Nhà thầu khi hai bên thanh lý hợp đồng).</i></p> |
| E-ĐKC 23.5 | <p>Thời hạn sửa chữa, thay thế là: ____ ngày [ghi số ngày].</p> |

| | |
|---------------------------|---|
| E-ĐKC 23.6 | |
| E-ĐKC 27.7
(d) | Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu ____ % <i>[nêu tỷ lệ thanh toán, thường không quá 50%]</i> giá trị giảm giá hợp đồng. |

Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA THỎA THUẬN KHUNG

| | |
|--|---|
| <p>1. Định nghĩa</p> | <p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.2. “Thỏa thuận khung” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| <p>2. Tài liệu thỏa thuận khung và thứ tự ưu tiên</p> | <p>2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Thỏa thuận khung để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Thỏa thuận khung được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>a) Thỏa thuận khung, kèm theo các phụ lục;</p> <p>b) E-ĐKCT đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện thỏa thuận khung (nếu có);</p> <p>c) Biên bản hoàn thiện thỏa thuận khung;</p> |

| | |
|--------------------------------------|---|
| | <p>d) E-ĐKC;</p> <p>d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>e) Thư chấp thuận E-HSDT;</p> <p>g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;</p> <p>h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| 3. Luật và ngôn ngữ | Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt. |
| 4. Thông báo | <p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p> |
| 5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | <p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> |
| 6. Ký hợp đồng thầu phụ | <p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước</p> |

| | |
|--|--|
| | <p>Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p> |
| 7. Giải quyết tranh chấp | <p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| 8. Phạm vi cung cấp | Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V. |
| 9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ | Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại E-ĐKCT . |
| 10. Trách nhiệm của Nhà thầu | Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 E-ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC. |
| 11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng | <p>11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>11.2. Giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p> |
| 12. Thuế, phí, lệ phí | <p>12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.</p> <p>12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.</p> |

| | |
|---|---|
| | 12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-DKCT . |
| 13. Tạm ứng | <p>13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-DKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p> |
| 14. Thanh toán | <p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 10 E-DKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-DKCT.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p> |
| 15. Quyền tác giả | <p>15.1. Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p> <p>15.2. Quyền khác theo quy định tại E-DKCT.</p> |
| 16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến thỏa thuận khung | <p>16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và</p> |

| | |
|--|--|
| | <p>Mục 16.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <p>a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;</p> <p>b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;</p> <p>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</p> <p>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p> |
| 17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn | <p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p> |
| 18. Đóng gói hàng hóa | <p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở E-ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p> |
| 19. Bảo hiểm | <p>Trừ trường hợp có quy định khác tại E-ĐKCT, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| 20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh | <p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>E-ĐKCT:</p> <p>a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;</p> <p>b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;</p> <p>c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;</p> <p>d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;</p> <p>d) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.</p> <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p> |
| 21. Phạt và bồi thường thiệt hại | Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT . |
| 22. Bảo hành | <p>22.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>22.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>22.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>22.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>22.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>22.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p> |
| 23. Bồi thường vi | 23.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 23.2 E-ĐKC, Nhà |

| | |
|--|---|
| <p>phạm sáng chế</p> | <p>thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:</p> <p>a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;</p> <p>b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.</p> <p>Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.</p> <p>23.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 23.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.</p> <p>23.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.</p> <p>23.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.</p> <p>23.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.</p> |
| <p>24. Thay đổi liên quan đến pháp lý</p> | <p>Trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt</p> |

| | |
|--|--|
| | <p>Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại hợp đồng.</p> |
| 25. Bất khả kháng | <p>25.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>25.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>25.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>25.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>25.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p> |
| 26. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng | <p>26.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 E-ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương</p> |

| | |
|--------------------------------------|--|
| | <p>thảo đề làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>26.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 25 E-ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21 E-ĐKC.</p> |
| 27. Chấm dứt thỏa thuận khung | <p>27.1. Chấm dứt thỏa thuận khung do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ thỏa thuận khung mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm thỏa thuận khung khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong thỏa thuận khung trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng ký với các đơn vị có nhu cầu mua sắm, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo thỏa thuận khung, hợp đồng;</p> <p>(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện thỏa thuận khung, hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ thỏa thuận khung theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần thỏa thuận khung không bị chấm dứt.</p> <p>27.2. Chấm dứt thỏa thuận khung do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt thỏa thuận khung vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, thỏa thuận khung sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt thỏa thuận khung không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p> |
| 28. Hạn chế xuất khẩu | <p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p> |

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA THỎA THUẬN KHUNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

| | |
|----------------------|--|
| E-ĐKC 1.1 | Chủ đầu tư:___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Chủ đầu tư và đại diện ủy quyền (nếu có)]. |
| E-ĐKC 1.3 | Nhà thầu:___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu]. |
| E-ĐKC 1.11 | Địa điểm dự án:___ [ghi tên và thông tin chi tiết về địa điểm]. |
| E-ĐKC 2.2 (i) | Các tài liệu sau đây cũng là một phần của thỏa thuận khung:___ [liệt kê tài liệu]. |
| E-ĐKC 4.1 | <p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhận:___ [ghi tên đầy đủ của người nhận, nếu có]. - Địa chỉ:___ [ghi đầy đủ địa chỉ]. - Điện thoại:___ [ghi số điện thoại, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố]. - Fax:___ [ghi số fax, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố]. - Địa chỉ email:___ [ghi địa chỉ email (nếu có)]. |
| E-ĐKC 5.2 | - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: ___% giá hợp đồng [ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, từ 2% đến 10% giá hợp đồng]. |
| E-ĐKC 6.1 | Danh sách nhà thầu phụ:___ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSMT]. |
| E-ĐKC 7.2 | <p>Thời gian để tiến hành hòa giải:___ [ghi số ngày tiến hành hòa giải tối đa].</p> <p>Giải quyết tranh chấp:___ [ghi cụ thể thời gian và cơ chế xử lý tranh chấp căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu. Trong đó cần nêu rõ thời gian gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, tổ chức giải quyết tranh chấp (toà án, trọng tài), chi phí cho việc giải quyết tranh chấp...].</p> |
| E-ĐKC 9 | <p>Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và chứng từ sau đây:___ [ghi tên các tài liệu, chứng từ cần có, ví dụ: hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ vận tải, giấy chứng nhận bảo hành của Nhà thầu hoặc nhà sản xuất, chứng nhận kiểm định của cơ quan kiểm định, danh mục hàng hóa đóng gói, giấy chứng nhận xuất xứ, giấy chứng nhận chất lượng...].</p> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các hóa đơn và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí</p> |

| | |
|-------------------|--|
| | phát sinh có liên quan. |
| E-ĐKC 11.1 | Loại hợp đồng: ____ <i>[ghi loại hợp đồng theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]</i> . |
| E-ĐKC 11.2 | <p>Giá hợp đồng: ____ <i>[ghi “Cố định” đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc “được trượt giá” đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh phù hợp với loại hợp đồng quy định tại Mục 11.1 E-ĐKC]</i>.</p> <p>Trường hợp hợp đồng có quy định về trượt giá thì trượt giá hợp đồng được thực hiện bằng cách điều chỉnh đơn giá hoặc tính trượt giá của hợp đồng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc điều chỉnh đơn giá được thực hiện từ thời điểm phát sinh yếu tố làm thay đổi giá và chỉ áp dụng đối với khối lượng được thực hiện theo đúng tiến độ ghi trong hợp đồng hoặc tiến độ được điều chỉnh theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC. Không điều chỉnh đơn giá cho các khối lượng công việc trong hợp đồng tương ứng với số tiền đã tạm ứng hợp đồng; - Giá hợp đồng sẽ được tính trượt giá trong thời gian thực hiện gói thầu nhằm phản ánh những thay đổi về chi phí nhân công và vật tư. Việc tính trượt giá sẽ được thực hiện theo công thức cụ thể ____ <i>[nêu rõ công thức tính trượt giá]</i>. <p><i>[Ví dụ về công thức tính trượt giá:]</i></p> $P_1 = P_0 \left[a + \frac{bL_1}{L_0} + \frac{cM_1}{M_0} \right] - P_0$ $a+b+c = 1$ <p>Trong đó:</p> <p>P_1 = Giá phải trả cho nhà thầu sau khi tính trượt giá</p> <p>P_0 = Giá hợp đồng (giá cơ bản)</p> <p>a = Yếu tố cố định thể hiện lợi nhuận và phí quản lý chung được gộp vào trong giá hợp đồng, thông thường trong khoảng từ 5% đến 15%.</p> <p>b = Ước tính tỷ lệ của chi phí lao động (nhân công) trong giá hợp đồng</p> <p>c = Ước tính tỷ lệ của chi phí vật tư trong giá hợp đồng</p> <p>L_0, L_1 = Lần lượt là chỉ số giá nhân công áp dụng cho ngành sản xuất hàng hóa tại nước xuất xứ của hàng hóa vào ngày cơ bản và ngày trượt giá</p> <p>M_0, M_1 = Lần lượt là chỉ số giá vật tư vào ngày cơ bản và ngày trượt giá tại nước xuất xứ của hàng hóa</p> <p>Trong HSĐT, Nhà thầu phải ghi rõ nguồn trích dẫn các chỉ số đó, nguồn thông tin tỷ giá (nếu phù hợp) và giá trị các chỉ số vào ngày cơ bản.</p> <p>Các hệ số a, b, và c sẽ do Chủ đầu tư xác định như sau:</p> <p>a = <i>[ghi giá trị hệ số]</i></p> |

| | |
|-------------------|---|
| | <p>$b = [\text{ghi giá trị hệ số}]$</p> <p>$c = [\text{ghi giá trị hệ số}]$</p> <p>Ngày cơ bản = 28 ngày trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>Ngày trượt giá = $[\text{ghi số tuần}]$ tuần trước ngày giao hàng lên tàu (thường tương ứng với thời điểm khi quá trình sản xuất đã hoàn thành một nửa).</p> <p>Điều kiện thực hiện trượt giá:</p> <p>(i) Không được phép tính trượt giá ngoài thời hạn giao hàng gốc. Thông thường, trượt giá không được áp dụng cho khoảng thời gian chậm trễ mà Nhà thầu phải chịu toàn bộ trách nhiệm.</p> <p>(ii) Nếu đồng tiền thể hiện giá hợp đồng P_0 không phải là đồng tiền ghi chỉ số giá nhân công và vật tư thì sẽ áp dụng một hệ số quy đổi để tránh sai sót khi tính trượt giá hợp đồng. Hệ số quy đổi được tính như sau:</p> $Z = Z_0/Z_1$ <p>Trong đó:</p> <p>Z_0 = Số đơn vị đồng tiền ghi các chỉ số đó tương đương một đồng tiền thể hiện giá hợp đồng P_0 vào ngày cơ bản;</p> <p>Z_1 = Số đơn vị đồng tiền ghi các chỉ số đó tương đương một đồng tiền thể hiện giá hợp đồng P_0 vào ngày trượt giá.</p> <p>(iii) Số tiền tương ứng với khoản thanh toán tạm ứng cho Nhà thầu sẽ không được tính trượt giá.</p> |
| E-ĐKC 12.3 | <p>Điều chỉnh thuế: ____ $[\text{ghi “Được phép” hoặc “Không được phép”}]$.</p> <p>Trường hợp được phép áp dụng điều chỉnh thuế thì ghi: “Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng”].</p> |
| E-ĐKC 13.1 | <p>Tạm ứng: ____ $[\text{ghi số tiền tạm ứng, các chứng từ để tạm ứng, phương thức tạm ứng... phù hợp quy định của pháp luật. Nhà thầu xuất trình bảo lãnh tiền tạm ứng theo Mẫu số 19 Phần 4 hoặc mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. Đối với việc sản xuất các cấu kiện, bán thành phẩm có giá trị lớn, một số vật liệu phải dự trữ theo mùa thì trong hợp đồng phải nêu rõ về kế hoạch tạm ứng và mức tạm ứng để bảo đảm tiến độ thực hiện hợp đồng}]$.</p> |
| E-ĐKC 14.2 | <p>Phương thức thanh toán: ____ $[\text{căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này. Việc thanh toán cho Nhà thầu có thể quy định thanh toán bằng chuyển khoản, số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Thời hạn thanh toán có thể quy định thanh toán ngay hoặc trong vòng không quá một số ngày nhất định kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy}]$.</p> |

| | |
|-------------------|--|
| | <p><i>định của pháp luật.</i></p> <p><i>Nhà thầu được thanh toán toàn bộ giá hợp đồng khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng. Trường hợp khối lượng công việc thực hiện ít hơn khối lượng theo hợp đồng thì hai bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng, trong đó nêu rõ giá hợp đồng mới tương ứng với khối lượng công việc thực tế].</i></p> |
| E-ĐKC 15.2 | <p>Quyền: ____ [<i>trường hợp gói thầu hàng hóa cần có quy định về quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, nhà thầu về quyền tác giả và các quyền khác thì chủ đầu tư quy định rõ tại Mục này]</i></p> |
| E-ĐKC 18.2 | <p>Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: ____ [<i>ghi yêu cầu cụ thể về cách thức đóng gói, ghi chú trên bao bì và các giấy tờ cần thiết]</i>.</p> |
| E-ĐKC 19 | <p>Nội dung bảo hiểm: ____ [<i>ghi quy định cụ thể về bảo hiểm, bao gồm phạm vi bảo hiểm, loại đồng tiền và số tiền bảo hiểm]</i>.</p> |
| E-ĐKC 20.1 | <p>Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: [<i>Chủ đầu tư hoặc ghi “Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng”; hoặc đưa ra các điều khoản thương mại khác mà hai bên đã thống nhất (trong đó có quy định trách nhiệm tương ứng của Chủ đầu tư và Nhà thầu)]</i>.</p> |
| E-ĐKC 20.2 | <p>Các dịch vụ bao gồm: ____ [<i>mô tả cụ thể các dịch vụ]</i>.</p> |
| E-ĐKC 21 | <p><i>Căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này theo một trong các cách thức sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Chỉ áp dụng phạt vi phạm hợp đồng.</i> - <i>Chỉ áp dụng bồi thường thiệt hại.</i> - <i>Vừa áp dụng phạt vi phạm hợp đồng vừa áp dụng bồi thường thiệt hại.</i> <p>1. Phạt vi phạm hợp đồng : ____ [<i>ghi “Áp dụng” hoặc “Không áp dụng”]</i>.</p> <p><i>Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau:</i></p> <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với : ____%/tuần (<i>hoặc ngày, tháng...</i>) [<i>ghi cụ thể mức khấu trừ là bao nhiêu % giá trị phần hàng hóa giao chậm hoặc phần dịch vụ liên quan hoàn thành chậm</i>] cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến ____% [<i>ghi mức phạt tối</i></p> |

| | |
|--|--|
| | <p>đa]. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt thỏa thuận khung theo quy định tại Mục 27 E-ĐKC.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: ____ [ghi “Áp dụng” hoặc “Không áp dụng”].</p> <p><i>Trường hợp áp dụng bồi thường thiệt hại thì quy định về bồi thường thiệt hại theo một trong các cách thức sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế; - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở một mức xác định. Trong trường hợp này nêu rõ mức bồi thường, phương thức bồi thường... phù hợp với pháp luật dân sự. |
| E-ĐKC 22.3 | <p>Thời hạn bảo hành là: ____ ngày [ghi số ngày].</p> <p>Địa điểm để áp dụng bảo hành là: ____ [ghi tên một hoặc một số địa điểm].</p> <p><i>Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể. Đối với các loại hàng hóa đơn giản thì yêu cầu Nhà thầu có phiếu bảo hành kèm theo, trong đó nêu rõ thời gian và trách nhiệm bảo hành của Nhà thầu. Đối với các loại hàng hóa phức tạp thì ngoài việc có phiếu bảo hành kèm theo còn phải quy định Chủ đầu tư giữ lại một phần giá trị của hợp đồng để bảo đảm nghĩa vụ bảo hành hoặc nộp dưới dạng một bảo lãnh của ngân hàng. Trong trường hợp này, cần quy định cụ thể giá trị khoản tiền giữ lại và thời hạn hoàn trả cho Nhà thầu (ví dụ sẽ hoàn trả lại cho Nhà thầu khi hai bên thanh lý hợp đồng).</i></p> |
| E-ĐKC 22.5
E-ĐKC 22.6 | <p>Thời hạn sửa chữa, thay thế là: ____ ngày [ghi số ngày].</p> |

Chương VIII. THỎA THUẬN KHUNG ĐIỆN TỬ¹

Số:

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15);

Căn cứ...

Căn cứ E-HSMT, E-HSDT và kết quả lựa chọn nhà thầu....

Hôm nay, ngày tháng năm *[Hệ thống trích xuất]*, chúng tôi gồm có:

I. Đơn vị mua sắm tập trung:

Tên Đơn vị mua sắm tập trung: *[Hệ thống trích xuất]*

Địa chỉ: *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: *[Hệ thống trích xuất]*

Fax: _____

E-mail: *[Hệ thống trích xuất]*

Tài khoản: *[Chủ đầu tư điền thông tin]*

Mã số thuế: *[Hệ thống trích xuất]*

Đại diện là ông/bà: *[Hệ thống trích xuất]*

Chức vụ: *[Hệ thống trích xuất]*

II. Nhà thầu cung cấp hàng hóa:

1. Tên nhà thầu: *[Đơn vị mua sắm tập trung điền thông tin]*

Địa chỉ: *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: *[Hệ thống trích xuất]*

Fax: _____

E-mail: *[Hệ thống trích xuất]*

Tài khoản: _____

Mã số thuế: *[Hệ thống trích xuất]*

Đại diện là ông/bà: *[Hệ thống trích xuất]*

Chức vụ: *[Hệ thống trích xuất]*

2. Tên nhà thầu: *[Đơn vị mua sắm tập trung điền thông tin]*

Địa chỉ: *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: *[Hệ thống trích xuất]*

Fax: _____

¹ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận khung theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện thỏa thuận khung có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

....

Hai bên thống nhất ký kết thỏa thuận khung mua sắm tập trung với các nội dung sau:

Điều 1. Phạm vi cung cấp hàng hóa: _____ [Hệ thống tự động trích xuất và đơn vị mua sắm tập trung được chỉnh sửa]

Danh mục, số lượng hàng hóa (kỳ, mã hiệu, xuất xứ của hàng hóa theo biểu phạm vi cung cấp).

Điều 2. Danh sách các đơn vị có nhu cầu mua sắm ký hợp đồng với nhà thầu theo thỏa thuận khung này: _____ [Đơn vị mua sắm tập trung điền thông tin].

Điều 3. Giá trị thỏa thuận khung:

1. Giá trị thỏa thuận khung: _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

2. Đơn giá, giá hàng hóa tương ứng với từng loại hàng hóa tại Điều 1 của Hợp đồng: _____ [Hệ thống trích xuất và cho phép Đơn vị mua sắm tập trung chỉnh sửa].

Điều 4. Phương thức thanh toán

Phương thức thanh toán: _____ [Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT của thỏa thuận khung và cho phép đơn vị mua sắm tập trung chỉnh sửa].

Điều 5. Thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung: _____ [Hệ thống tự động trích xuất].

Thỏa thuận khung này được làm thành bản có giá trị pháp lý như nhau; Đơn vị mua sắm tập trung, Nhà thầu cung cấp hàng hóa (mỗi bên giữ 02 bản); đơn vị có nhu cầu mua sắm (mỗi bên 01 bản).

Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu mua sắm ký hợp đồng mua sắm hàng hóa với nhà thầu cung cấp hàng hóa./.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CUNG CẤP
HÀNG HÓA**
(xác nhận, chữ ký số)

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẮM TẬP
TRUNG**
(xác nhận, chữ ký số)

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

100% 5/2 5/2 5/2

Mẫu số 16 (Webform trên Hệ thống)**THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾**

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*]. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Hệ thống trích xuất tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là _____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: _____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có) ...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ _____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của E-HSMT với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày _____ tháng _____ năm _____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Gói thầu: _____ [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

Thuộc dự án: _____ [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

- Căn cứ⁽²⁾ _____ (Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];- Căn cứ⁽²⁾ _____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư; [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

- Các căn cứ khác (nếu có). [Hệ thống đề trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: ____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____ [Hệ thống trích xuất]

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền)
[Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [Chủ đầu tư kê khai]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:

b) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

c) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.

2. Phương thức thanh toán: ____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT]*.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: *[Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-DKCT]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-DKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[xác nhận, chữ ký số]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

*(áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là
mua sắm tập trung theo thỏa thuận khung)*

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [Đơn vị có nhu cầu mua sắm/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Gói thầu: _____ [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

Thuộc dự án: _____ [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15)) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu]; [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

- Căn cứ Thỏa thuận khung số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ giữa đơn vị mua sắm tập trung: ____ [ghi tên đơn vị mua sắm tập trung] và nhà thầu cung cấp hàng hóa: ____ [ghi tên nhà thầu cung cấp hàng hóa]; [Hệ thống trích xuất thông tin sau khi đơn vị có nhu cầu mua sắm nhập đúng thông tin về số, ngày tháng của thỏa thuận khung]

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin nếu có]

- Các căn cứ khác (nếu có). [Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Đơn vị có nhu cầu mua sắm (sau đây gọi là Bên A)

Tên đơn vị có nhu cầu mua sắm: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: ____; [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đối với trường hợp Đơn vị có nhu cầu mua sắm ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Đơn vị có nhu cầu mua sắm

Tên Đơn vị có nhu cầu mua sắm: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Đơn vị có nhu cầu mua sắm kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền)
[Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [Đơn vị có nhu cầu mua sắm/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. Thỏa thuận khung;
3. E-DKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
4. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
5. E-DKC của hợp đồng;
6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
7. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
8. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;
9. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
10. Các tài liệu khác quy định tại **E-DKCT**.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:*

b) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng.*

c) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:*

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);
- Giá trị thuế
- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.

2. Phương thức thanh toán: ____ [Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 14.2 E-DKCT của thỏa thuận khung].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: [Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-DKCT của thỏa thuận khung].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-DKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

**ĐƠN VỊ CÓ NHU CẦU MUA SẮM/ĐƠN VỊ
ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

[xác nhận, chữ ký số]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

2025-10-10 14:10:10

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]**Ghi chú:**

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)[*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-DKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-DKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu
có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

PHỤ LỤC

Các ví dụ

Ví dụ 1: Xác định giá đánh giá của E-HSDT

Ban quản lý dự án X tổ chức đấu thầu mua sắm 100 xe ô tô buýt phục vụ vận chuyển hành khách công cộng trong thành phố. E-HSMT quy định các yếu tố đưa chi phí về một mặt bằng để xác định giá đánh giá như sau:

1. Chi phí vận hành: Chi phí nhiên liệu được đánh giá trong 4 năm với giả định 1 xe chạy 50.000 km/năm, giá nhiên liệu là 15.000 đồng/lít và hệ số chiết khấu 10%/năm quy về giá trị hiện tại ròng (NPV). Nhà thầu phải chào mức tiêu hao nhiên liệu của xe/100 km.

2. Công suất: Nhà thầu phải chào xe có sức chứa tối thiểu 80 hành khách. Trường hợp có sức chứa lớn hơn, trong quá trình xác định giá đánh giá sẽ được tính giảm trong giá đánh giá 5.000.000 đồng/hành khách

Tại thời điểm mở thầu, có 4 E-HSDT được mở với thông tin như sau:

| Nội dung | Nhà thầu A | Nhà thầu B | Nhà thầu C | Nhà thầu D |
|--|------------|------------|------------|------------|
| Đơn giá dự thầu cho 1 xe (triệu đồng) | 1.850 | 2.100 | 1.970 | 2.000 |
| Mức tiêu hao nhiên liệu đối với 100 km (lít) | 32 | 25 | 30 | 27 |
| Sức chứa tối đa của 1 xe (hành khách) | 80 | 90 | 85 | 90 |

Giả định:

- Các E-HSDT trên đáp ứng đầy đủ các yêu cầu khác của E-HSMT
- Các E-HSDT không có giảm giá
- Vòng đời sử dụng xe buýt là 4 năm.

Cách đưa các chi phí về một mặt bằng như sau:

1. Chi phí vận hành

NPV với hệ số chiết khấu = 10%/năm:

Công thức tính giá trị hiện tại ròng (NPV) là:

$$NPV = \sum_{t=1}^n \frac{C_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

$n = 4$; $r = 10\%$;

C_t : chi phí nhiên liệu của từng xe theo năm, theo đó: $C_t = \text{mức tiêu hao nhiên liệu/km} \times \text{số km/năm} \times \text{giá nhiên liệu}$

Như vậy: $NPV = C_t \times [1/(1,1) + 1/(1,1X1,1) + 1/(1,1X1,1X1,1) + 1/(1,1X1,1X1,1X1,1)] = C_t \times 3,17$

Theo đó, chi phí vận hành quy về giá trị hiện tại ròng cho 100 xe (với giả định xe chạy 50.000 km/năm, giá nhiên liệu là 15.000 đồng/lít và hệ số chiết khấu 10%/năm) được tính như sau:

♦ Nhà thầu A:

$$32/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 76.080 \text{ (triệu đồng)}$$

♦ Nhà thầu B:

$$25/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 59.437,5 \text{ (triệu đồng)}$$

♦ Nhà thầu C:

$$30/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 71.325 \text{ (triệu đồng)}$$

♦ Nhà thầu D:

$$27/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 64.192,5 \text{ (triệu đồng)}$$

2. Công suất

- Nhà thầu B chào xe có sức chứa lớn hơn 10 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 10 \times 100 = 5.000$ (triệu đồng)

- Nhà thầu C chào xe có sức chứa lớn hơn 5 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 5 \times 100 = 2.500$ (triệu đồng)

- Nhà thầu D chào xe có sức chứa lớn hơn 10 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 10 \times 100 = 5.000$ (triệu đồng)

Như vậy, giá đánh giá của các E-HSDT (tính trên 100 xe) như sau:

Đơn vị: triệu đồng

| Stt | Nội dung | Nhà thầu
A | Nhà thầu
B | Nhà thầu
C | Nhà thầu
D |
|-----|----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1 | Giá dự thầu (1) | 185.000 | 210.000 | 197.000 | 200.000 |
| 2 | Chi phí vận hành (2) | 76.080 | 59.437,5 | 71.325 | 64.192,5 |
| 3 | Công suất (3) | 0 | -5.000 | -2.500 | -5.000 |
| 4 | Giá đánh giá (1+2+3) | 261.080 | 264.437,5 | 265.825 | 259.192,5 |
| | Xếp hạng | 2 | 3 | 4 | 1 |